

Chương VIII

CHÍNH TRỊ THỜI TRẦN

I. VƯƠNG TRIỀU TRẦN THÀNH LẬP

Tháng 12 năm Ất Dậu (1 - 1226), Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh cũng là thời điểm kết thúc vai trò của vương triều Lý, *mở đầu cho thời kỳ thống trị của vương triều Trần*. Nhưng giữa buổi giao thời, tình hình chính trị trong nước vẫn còn nhiều phức tạp, khiến triều đình phải tập trung sức lực giải quyết nhằm bình ổn tình hình xã hội và củng cố, xây dựng vương triều.

- *Trấn áp các thế lực đối lập*. Kinh đô Thăng Long có hai phía quan trọng là phía Đông và phía Bắc thì đều nằm dưới sự kiểm soát của hai thế lực lớn lúc đó là Đoàn Thượng, làm chủ vùng Hồng Châu (phía Đông); Nguyễn Nộn làm chủ vùng Bắc Giang (phía Bắc). Nhà Trần đã dùng nhiều biện pháp: quân sự, dụ dỗ và kế mỹ nhân nhằm thu phục hai thế lực này. Cuối cùng, sau một thời gian, vào tháng 3 năm 1229, Nguyễn Nộn ốm rồi chết. Nhà Trần không tốn mũi tên hòn đạn mà vẫn thống nhất được thiên hạ.

- *Thanh toán thế lực của quý tộc họ Lý*. Thực tế lúc bấy giờ, một số quý tộc triều Lý vẫn nuôi chí mong lập lại vương triều. Nỗi nhớ vua cũ của người dân vẫn chưa nguôi. Nhà Trần phải tiến hành những biện pháp mang tính cương quyết. Con bài chính trị lúc này là Lý Huệ Tông, cha của Lý Chiêu Hoàng. Các quý tộc Lý rất có thể dùng Lý Huệ Tông làm ngọn cờ để tập hợp lực lượng chống lại triều Trần. Tháng 8 - 1226, chỉ sau 8 tháng khi Trần Cảnh lên ngôi, *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT) chép: "*Trần Thủ Độ giết Lý Huệ Tông ở chùa Chân Giáo*"¹. Hoàng hậu của nhà vua quá cố này

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 6.

trở thành vợ của Trần Thủ Độ. Tất cả con gái họ Lý và cung nhân đều đem gả cho các tù trưởng người Man. Những người mang họ Lý đều phải đổi sang họ Nguyễn vì lấy cơ kiêng húy Trần Lý, nhưng thực chất là muốn xóa sổ họ Lý.

- Cùng cố mối đoàn kết trong hoàng tộc.

Sau nhiều năm kết hôn, Hoàng hậu vẫn chưa có con. Năm 1237, chị dâu của nhà vua, tức vợ của Hoài vương hầu Trần Liễu đang mang thai, Trần Thủ Độ và công chúa Thiên Cực mật mưu với vua là nên mạo nhận lấy. Ngay lập tức Hoàng hậu bị giáng làm công chúa. Chị dâu - bà công chúa Thuận Thiên được lập làm Hoàng hậu Thuận Thiên. Mất vợ về tay em trai cũng chính là vua nhà Trần, khiến cho Hoài vương hầu Trần Liễu rất tức giận, đã họp quân ở bờ sông Cái (sông Hồng) để chống lại nhà vua. Vua Trần Thái Tông thì chán nản, bỏ kinh thành lên núi Yên Tử. Hai tuần sau, tự thấy mình yếu thế, nhân lúc thuận tiện Trần Liễu đã giảng hòa với nhà vua. Mâu thuẫn nội bộ được giải quyết. Trần Liễu được ban các xã Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang làm ấp thang mộc và được phong làm Yên Sinh vương.

Tình hình xã hội và triều chính yên ổn, nhà Trần có điều kiện củng cố vương triều và xây dựng đất nước.

II. BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN NHÀ NƯỚC

1. Tổ chức chính quyền trung ương

Thời Trần, tổ chức bộ máy nhà nước vừa có sự kế thừa triều đại trước, vừa mang sắc thái riêng.

Đối với vương triều, đứng đầu Nhà nước quân chủ quý tộc Trần là vua. Nhà vua giữ địa vị độc tôn, có quyền uy tuyệt đối, cả thiên hạ tôn thờ một người. Quyền lợi của nhà vua gắn liền với quyền lợi của tầng lớp quý tộc đồng tộc. Ngôi vua được quyền thế tập. “Xã tắc” - Quốc gia của vua gắn liền với “Tông miếu” của những người gắn bó với nhau bằng huyết thống. “Xã tắc” và “Tông miếu” là trách nhiệm và quyền lợi của dòng họ Trần đối với đất nước, tổ tiên.

Tầng lớp quý tộc tôn thất nhà Trần, được triều đình trao giữ những chức vụ cao trong triều như các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư¹, đứng đầu hai ban văn võ. Chức Phiêu kỵ tướng quân thì chỉ giao cho Hoàng tử đảm nhiệm. Vai trò của tôn thất là rất quan trọng - "tông tử duy thành", họ là chỗ dựa chính yếu của vương triều. Quyền lợi chính trị của quý tộc đồng tộc này là quyền cao, chức trọng và được duy trì theo chế độ tập ấm. Quyền lợi kinh tế là được ban cấp bổng lộc theo chế độ thái ấp. Các vương hầu được cử đi trấn trị ở các địa phương quan trọng theo chế độ ban cấp thái ấp. Trần Thủ Độ ở Quốc Hương, Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Trần Quốc Chấn ở Chí Linh, Trần Quốc Khang ở Diễn Châu, Trần Nhật Duật ở Thanh Hóa.

Chế độ Thượng hoàng (Thái thượng hoàng) được nhà Trần duy trì từ đầu cho đến khi kết thúc vương triều, với mục đích chính là để bảo vệ ngôi báu cho dòng họ, phòng khi bất trắc xảy ra. Các công việc triều chính đều do Thượng hoàng quyết định. Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: "*Gia pháp nhà Trần..., con đã lớn thù cho nối ngôi chính, cha lui ở cung Thánh Từ, xưng là thượng hoàng, cùng trông coi chính sự. Thực ra chỉ truyền ngôi để yên việc sau, phòng khi thăng thối mà thôi, chứ mọi việc đều do ở thượng hoàng quyết định cả. Vua nói không khác gì hoàng thái tử cả...*"².

Thời Trần, lúc đầu, hầu hết các cơ quan quan trọng ở trung ương đều do các quý tộc tôn thất nắm giữ, ngoại trừ một số quan lại triều Lý có công suy tôn Trần Cảnh, đã được triều Trần phong cho một số chức quan trọng. Phùng Tá Chu được phong chức Thái phó, tước Hưng Nhân vương, Phạm Kính Ân được phong chức Thái úy, tước Bảo Trung hầu. Những chức vụ lớn nhất của bộ máy nhà nước

1. Tam tư được chép trong Tám chính của Kinh Thư. Kinh Thư chép Tám chính là: 1. Thực: ăn; 2. Hóa: tiền của; 3. Tự: cúng tế; 4. Tư không: quan giữ đất; 5. Tư đồ: quan giữ lễ giáo; 6. Tư khấu: quan coi trộm cướp; 7. Tân: tiếp tân khách; 8. Sư: quân lính. Theo Toàn thư, tập I, quyển 5, sđd, tr. 56.

2. Toàn thư, quyển V, tập II, sđd, tr. 31.

trung ương thời Trần như Tam Công (Thái sư, Thái phó, Thái bảo), Tam Thiếu (Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo), Thái úy, Tư đồ, Tư mã, Tư không đứng đầu hai ban văn, võ đều do các tôn thất nắm giữ. Đó là đặc điểm của tổ chức bộ máy trung ương thời Trần. “*Quan chế đời Trần, đại yếu lấy ba chức thái, ba chức thiếu, thái úy, tư đồ, tư mã, tư không làm trọng chức của các đại thần văn võ. Chức tể tướng thì thêm danh hiệu tả hữu tướng quốc bình chương sự, nhập nội hành khiển, hoặc thêm tả phù hữu bật, tham dự triều chính. Về văn giai thì có các chức lục bộ thượng thư, tả hữu bộc xạ, tả hữu ty lang trung, tả hữu gián nghị đại phu, tri mật viện sự, khu mật tham chính, thiêm tri mật viện sự, lục bộ thị lang, trung thư thị lang, trung thư lệnh, lục bộ lang trung, viên ngoại lang, tả hữu chính ngôn tham nghị...*”¹. Những chức quan mà Phan Huy Chú ghi chép trên là những chức của các cơ quan tối cao của Nhà nước, có quyền tham gia bàn bạc các vấn đề trong triều nhưng chức nào giữ việc gì thì Phan Huy Chú cũng phải thừa nhận “*không thể khảo cứu rõ được*”. Từ sau đời Trần Nghệ Tông, quyền hành trong nước đều được vua giao cho Hồ Quý Ly nắm giữ. Tầng lớp trí thức hoặc những nho sinh tài giỏi thay thế dần những chức vụ quan trọng mà trước đây chỉ dành cho tôn thất.

Chức *Lưu thủ*: cho Hoàng tử làm trong khi vua ra ngoài. Chức này, không những được đặt ở kinh sư mà còn đặt ở phủ Thiên Trường.

Chức *Tể tướng*: (còn gọi là Thượng tể, Thái tể) phải là người tôn thất, chọn trong những người tài giỏi, có đức, có học vấn. *Toàn thư* chép: “*Chức Tể tướng thì chọn trong tôn thất người nào tài giỏi, có đạo đức nghệ thuật, thông hiểu thì thư thì cho làm*”². Phan Huy Chú cũng nhận xét: Chức Tể tướng “Đầu đời Trần, Thái Tông đặt quan, đổi làm tả hữu tướng quốc, kiêm kiêm hiệu đặc tiến khai phủ nghị đồng tam ty bình chương sự, tức là chức Thái úy phụ quốc đời Lý. Từ đời Kiến Trung (1225 - 1232) về sau, đều dùng

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 443.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

thân vương trong tôn thất làm chức ấy, gia phong tước quốc công. Những người hiền tài họ khác, đều được chọn vào chính phủ, chưa từng được làm chức bình chương, vì lấy sự thân với người thân làm trọng, đó là thể lệ đặt chức Tể tướng của triều Trần¹.

Chức *Á tướng*: (hay Thứ tướng) thường là tham tri hay tri mật viện sự, lấy thị lang hoặc gián nghị đại phu cho làm. "Chức Á tướng, đời Lý là Tả hữu tham tri chính sự. Đời Trần cũng theo thể, đặt chức Tham tri chính sự, lại đặt chức Tri mật viện sự, đều là chức ở trong chính phủ, dưới chức tướng quốc"².

Chức *Hành khiển*³: gần ngang với chức Á tướng. Lúc đầu, Hành khiển ty ở hai cung Quan Triều và Thánh Từ (Hành khiển tả hữu ty), cùng với Nội thư hòa cục, đều gọi là Nội Mật viện. Đến năm 1325 đổi Hành khiển ty làm Môn hạ sảnh. Chức này, lúc đầu thì dùng hoạn quan, đến đời Trần Thánh Tông, niên hiệu Thiệu Long (1258 - 1272) thì dùng những trí thức Nho học, như trường hợp Nguyễn Trung Ngạn, Lê Cư Nhân.

Chức *Thượng thư*: bắt đầu đặt từ thời Lý nhưng các bộ như thế nào thì không thể khảo được. Thời Trần, đặt chức Thượng thư hành khiển, Thượng thư hữu bật. Đến nửa cuối thế kỷ XIV, dưới triều vua Trần Minh Tông niên hiệu Đại Khánh (1314 - 1324) và vua Trần Thuận Tông niên hiệu Quang Thái (1388 - 1398) thì chức Thượng thư các bộ mới được đặt ra rõ ràng. Ví dụ, dưới triều vua Trần Minh Tông, Doãn Bang Hiến làm Thượng thư Lại Bộ, Đỗ Nhân Giám làm Thượng thư Binh Bộ, Trần Chiêu Ngạn làm Thượng thư Binh Bộ.

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 464.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 465.

3. *Hành khiển*: Là một trong các chức trong Thượng thư sảnh, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng. Thượng thư sảnh vốn là Thánh từ cung Hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức hành khiển, tả phù, hữu bật, tả hữu bộc xạ bộ thượng thư, tả hữu ty lang trung, viên ngoại lang đều giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng. (Theo *Chú giải và khảo chứng của Toàn thư*, sđd, tr. 281).

Chức *Hàn lâm phụng chi*: Công việc của Hàn lâm phụng chi là soạn tờ chiếu thay vua. Cho nên chức Hàn lâm phụng chi rất quan trọng, chỉ những người là Thái sư, Mật viện mới được làm. Về sau chức này được chọn những người đỗ đạt qua thi cử và nổi tiếng tài giỏi như Nguyễn Trung Ngạn, Trương Hán Siêu, Lê Quát, Hồ Tông Thốc...

Ngoài ra, thời Trần còn có ngạch quan chuyên về *tăng đạo* gọi là *Tả nhai*, phẩm *Tả nhai đạo lục* nhưng không được đứng vào hàng các quan trong triều. Sứ chép, vào đầu thời Trần cho Phùng Tá Thang giữ chức đó "Tháng 3 - 1244, cho cha Phùng Tá Chu là Phùng Tá Thang làm Tả nhai đạo lục, tước Tán Long. Bấy giờ phẩm vương hầu bổ quan tăng đạo thì gọi là Tả nhai, vì không được đứng vào hàng các quan trong triều. Tả nhai là phẩm cao nhất trong ngạch tăng đạo, không phải là người thông thạo về tôn giáo của mình thì không được dự can. Nay đem phong cho Tá Thang là lễ ưu hậu lắm"¹. Sau đó vấn đề này không thấy trở lại trong chính sử.

Các cơ quan chức năng của triều đình trung ương (Phan Huy Chú gọi các cơ quan này là *Ty ở trong*) thì chia làm quán, các, sảnh, viện, cục, đài.

Quán, các: như Lục bộ, Phủ Tôn chính².

Sảnh: gồm có *Trung thư sảnh* (có Trung thư lệnh, Thị lang, Tả hữu gián nghị đại phu, Tả hữu chính ngôn, Tả hữu tham nghị, giữ việc đề nghị các việc lên vua và vâng tuyên mệnh lệnh); *Môn hạ sảnh* (vốn là quan triều cung hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức Hành khiển, Tả hữu ty lang trung, viên Ngoại lang, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng); *Thượng thư sảnh* (vốn là Thánh tử cung hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức Hành khiển, Tả phù, Hữu bật, Tả hữu bộc xạ, bộ Thượng thư, Tả hữu ty lang trung, viên Ngoại lang, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng); *Bí thư sảnh* (có Bí thư giám, Hiệu thư). Theo chế độ nhà Tống thì sảnh này giữ việc kinh tịch đồ thư, quốc sử thực lục, thiên văn nhật lịch;

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 446.

Nội thị sảnh (có các chức Nội thị, Thiên chương các học sĩ giữ việc hầu vua và tuyên chế lệnh).

- *Viện* gồm có *Tuyên huy viện* (có Đại sứ và Phó sứ. Theo chế độ nhà Tống thì Tuyên huy viện giữ sổ sách các ty các ban trong cung, cùng việc tế tự triều hội); *Thẩm hình viện* (có chức Đại lý chính, khi tụng án đã thành, viện này định tội, lệ vào Hình bộ); *Quốc sử viện* (có Đề điệu, Giám tu quốc sử); *Tập hiền viện* (có Học sĩ, cũng có Tập hiền điện); *Hàn lâm viện* (có các chức Học sĩ, Học sĩ thừa chỉ); *Tam ty viện* (đời Lý là Đô hộ phủ sĩ sự, đời Trần sơ gọi là Đô vệ phủ, đời Kiến Trung đổi tên này, lệ vào Ngự sử đài, xét đoán các án ngờ, có ba ty là Phụng tuyên, Thanh túc, Hiến chính); *Quốc học viện* (do Thượng thư quản lãnh, giữ việc dạy học; cũng như Quốc tử giám của nhà Tống; *Khu mật viện* tham dự bàn việc triều chính, có các chức Tham tri, Giám sự, còn gọi là Đại sứ, Phó sứ, đều là những chức quan quan trọng. Dưới triều vua Trần Dụ Tông cho Khu mật viện lĩnh cấm quân thì chức vụ này càng quan trọng hơn và quyền hành càng lớn.

Cục: Nội thư hoá cục, chi hậu cục.

Đài: Ngự sử đài, có các chức Thị ngự sử, Giám sát ngự sử, Ngự sử trung tán, Ngự sử trung thừa, Ngự sử đại phu, Chủ thư thị ngự sử. Ngự sử đài giữ phong hóa, pháp độ nên chức tước rất quan trọng.

Đến năm 1267, các chức quan ở quán, các, sảnh, viện, đều chọn trong các Nho sinh cho làm và cũng từ thời điểm này bộ máy nhà nước trung ương được bổ sung bằng đội ngũ trí thức Nho học. *Toàn thư* chép: “*Đinh Mão, năm thứ 10 (1267). Mùa hạ, tháng tư, chọn lấy những nho sinh hay chữ, bổ vào quán, các, sảnh, viện... người văn học được giữ quyền bình bắt đầu từ đây*”¹.

Cơ quan chuyên trách tư pháp ở kinh đô Thăng Long là *Bình Bạc ty*, rồi đổi là *An phủ sứ*² (năm 1265), sau lại đổi làm *Kinh sư Đại doãn*.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

2. Cương mục chép là *Đại an phủ*.

Các chức quan ở triều đình trung ương có thể khái quát như sau: đứng đầu là vua, sau đến Tể tướng, Thứ tướng, Tri mật viện sự và Hành khiển môn hạ sảnh. Sau là hai ban văn, võ.

Nhìn chung, tổ chức chính quyền trung ương thời Trần qui củ và hoàn thiện hơn triều Lý. Điều đó phản ánh bước phát triển và tính chất “đồng tộc” trong cơ cấu tổ chức của bộ máy nhà nước thời Trần trong quá trình xây dựng đất nước¹.

Thời Trần, tầng lớp quý tộc đồng tộc được củng cố vững chắc. Địa vị chính trị của tôn thất trong bộ máy nhà nước rất cao. Thời Lý, chức quan trọng như Tể tướng, hầu hết không phải là tôn thất họ Lý.

2. Tổ chức chính quyền địa phương

Sau khi lên nắm chính quyền một thời gian, vào năm 1242, nhà Trần đề ra chính sách mang tính cải cách về tổ chức hành chính. Mặc dù, trên một số phương diện khác, nhà Trần phần lớn kế thừa triều Lý: “Xét lệ các triều trước, định làm thông chế của quốc triều...”. Nhưng về mặt tổ chức chính quyền địa phương, nhà Trần đã cải tiến hơn. Triều Lý chia cả nước làm 24 lộ, đến thời Trần gọn lại còn 12 lộ. Hệ thống hành chính gọn nhẹ, theo đó, sự quản lý hành chính các cấp được chặt chẽ hơn.

Toàn thư không chép tên các lộ. Dựa vào An Nam chí lược của Lê Tắc thì thời Trần có tới 15 lộ. Danh sách các lộ như sau:

1. Đại La thành lộ: gồm miền Hà Nội và miền hữu ngạn sông Hồng đến sông Đáy.

2. Bắc Giang lộ: miền Bắc Ninh, Nam Bắc Giang².

1. Xem thêm: Phan Huy Lê, “Nhận xét về tổ chức và tính chất nhà nước thời Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (235), 1987, tr. 27 - 32; Trần Thị Vinh, “Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 - 4 (240-241), 1988, tr. 21 - 25.

2. Bảo tàng tỉnh Bắc Giang tìm được nhiều di tích di vật thời Trần. Có 6 ngôi chùa được đoán định niên đại Trần.

3. Nam Sách Giang lộ: gồm miền Đông Triều, Quảng Yên, Kiến An.
4. Khoái lộ: miền Hưng Yên.
5. Hồng lộ: miền Hải Dương.
6. Như Nguyệt Giang lộ: miền lưu vực sông Cầu, Yên Thế, Thái Nguyên.
7. Đà Giang lộ: miền Hưng Hóa.
8. Quy Hóa Giang lộ: miền Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai.
9. Tuyên Hóa Giang lộ: miền Tuyên Quang, Bảo Lạc, Bắc Cạn.
10. Lạng Châu lộ: miền Lạng Sơn, Bắc Bắc Giang.
11. Đại Hoàng lộ: miền Nho Quan, Ninh Bình.
12. Thanh Hóa phủ lộ: miền Thanh Hóa.
13. Diễn Châu phủ lộ: miền Diễn Châu, Yên Thành.
14. Nghệ An phủ lộ: miền Nghệ An, Hà Tĩnh.
15. Bố Chánh châu lộ: miền Quảng Bình¹.

Danh sách này nếu đối chiếu với sách *Cương mục* thì một số lộ như Quốc Oai và Trường An không thấy Lê Tắc chép.

Theo tác giả Đào Duy Anh trong *Đất nước Việt Nam qua các đời* thì vào cuối đời Trần có tới 20 phủ lộ - trấn: “1/ Lộ Đông Đô, 2/ Lộ Bắc Giang, 3/ Lộ Lạng Giang, 4/ Lộ Lạng Sơn, 5/ Phủ lộ Thiên Trường, tức lộ Sơn Nam, 6/ Lộ Long Hưng, 7/ Lộ Khoái Châu, 8/ Phủ lộ Kiến Xương, 9/ Lộ Hoàng Giang, phủ Kiến Hưng, 10/ Trấn Thiên Quan, 11/ Phủ lộ Tân Hưng, 12/ Lộ Hải Đông, 13/ Lộ Tam Giang (xứ Thanh?), 14/ Trấn Quảng Oai, 15/ Trấn Thiên Hưng, 16/ Trấn Thanh Đô, 17/ Trấn Vọng Giang, 18/ Trấn Tây Bình, 19/ Trấn (lộ?) Thuận Hóa, 20/ Lộ Thăng Hoa”².

1. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 552.
2. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 124.

- *Chính quyền cấp lộ*. Thời Trần có lúc gọi là *lộ*, *phủ*, có lúc gọi là *lộ*, *trấn*, những nơi xa thì gọi là *châu*. Nhưng đa số gọi là *lộ*, *trấn* như thống kê trên đây. Đến năm Quang Thái thứ 10 (1397), cấp *lộ* đổi làm *trấn*. Như vậy có thể hiểu rằng, cấp *lộ* hay *phủ*, *trấn*, *châu* là cấp chính quyền tương đương nhau (đến thời điểm trước năm 1397). Nhà Trần thực sự coi trọng cấp chính quyền *lộ*, *phủ*. Khi Thái Tông lên ngôi, đã cử nhân vật tâm cỡ của triều Trần là Thái sư Trần Thủ Độ làm Tri phủ Thanh Hóa: "*Thống quốc thái sư, tri Thanh Hóa phủ sự*", Thái phó Phùng Tá Chu làm Tri châu Nghệ An, được quyền phong tước cho người khác. Phan Huy Chú chép: "Đầu nhà Lý đặt các chức tri phủ, phán thủ. Đầu nhà Trần noi theo, đặt tri phủ ở các phủ"¹. Các đời vua sau như Trần Thánh Tông (1258 - 1278), Trần Nhân Tông (1279 - 1293), Trần Anh Tông (1293 - 1314) cũng đều dùng các thân vương đi trấn trị các phủ *lộ* quan trọng như Thanh Hóa, Diên Châu, Nghệ An. Thái úy Trần Nhật Duật được cử đi trấn trị ở Thanh Hóa, Phiêu kỵ Thượng tướng quân Trần Quốc Khang coi châu Diên. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải quản châu Nghệ An.

Đối với địa phương có hải cảng, nhà Trần đặc biệt coi trọng. Trong đó hải cảng Vân Đồn được Nhà nước bảo vệ nghiêm ngặt, không chỉ đặt ra chức quan trấn, *lộ* mà còn có cả đội quân chuyên bảo vệ Vân Đồn gọi là quân Bình Hải².

Chức quan đứng đầu cấp *lộ* là *An phủ sứ* hoặc *Trấn phủ sứ chánh, phó*, chức này được đặt năm 1242³. Đến năm 1244 được đổi thành Tri phủ, Thông phán, việc này sách *Toàn thư* cũng ghi vào năm Giáp Thìn (1244), "Chia sai các văn thân đi trị nhậm các phủ *lộ* trong nước, phẩm 12 nơi, phủ có tri phủ, *lộ* có thông phán, châu có tào vận sứ và phó sứ giữ việc vận chở"⁴. Như vậy vẫn là 12 nơi có nghĩa là 12 đơn vị hành chính kể trên gọi là phủ, *lộ*, châu, nhưng

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Quan chức chí*, sđd, tr. 478.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 18.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

chức quan đứng đầu các phủ - lộ - châu lại có tên gọi khác. Ngoài ra một số công việc thuộc cấp lộ như chức Hà đê chánh phó sứ, chọn các tãn quan trông coi đê điều như quy định năm 1255 “*chọn các tãn quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rồi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê đào mương lạch để phòng lụt hạn*”¹.

Tư liệu trên khiến chúng ta chú ý tới chi tiết mà *Toàn thư* chép là “... các văn thân đi trị nhậm các phủ lộ trong nước, phàm 12 nơi...”, “Phủ lộ”, *phủ* đứng trước *lộ*. Như thế, không có nghĩa là cấp *phủ* lớn hơn cấp *lộ* mà ở đây nó có ý nghĩa như là sự *đồng cấp* ở thời Trần. Phan Huy Chú chép: “Bấy giờ (thời Trần - TG) còn lấy trấn làm phủ”². Đến năm Quang Thái thứ 12 (1397), trong quá trình định quy chế về quan ngoài, nhà Trần mới chính thức đề ra: “*Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện*”³, mà không thấy đặt ra cấp xã nữa. Chính quyền cấp *huyện* ở thời Trần đến lúc này mới được đặt ra. Theo Phan Huy Chú: “Chức tri huyện về đời Lý, đời Trần chưa rõ...”⁴. Nếu nghiên cứu chính quyền cấp lộ mà không lấy thời gian làm hệ quy chiếu thì rất dễ dẫn đến nhầm lẫn như một vài tác giả⁵, coi lộ - phủ - trấn - châu là cấp chính quyền thống thuộc (trước năm 1397).

Đến năm 1244, các viên quan cai quản cấp chính quyền địa phương, theo sự ghi chép của *Toàn thư* thì không phải là quý tộc tôn thất như trước nữa mà là các văn thân như tư liệu đã dẫn ở trên. Đặng Xuân Bảng trong *Sử học bị khảo* đã khảo xét các chức quan

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 27.
- 2, 4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Quan chức chí*, sđd, tr. 478.
3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.
5. Tác giả Phan Khoang trong bài: *Lược sử chế độ xã thôn ở Việt Nam - Chế độ xã thôn tự trị. Có nên giữ lại chế độ xã thôn tự trị không?*, Tập san Sử Địa, số 1 - 1966, Sài Gòn, tr. 37, đã viết: “*Thời Trần, sự phân chia khu vực hành chính của triều trước được sửa đổi hoàn toàn, nước chia làm 12 lộ, lộ chia làm nhiều phủ hoặc châu chia làm nhiều xã*”. Tác giả đã có sự nhầm lẫn khi đưa ra hệ thống chính quyền thống thuộc như vậy. Bởi vì, dưới cấp lộ còn cấp giáp - hương tồn tại rất phổ biến nhưng không thấy tác giả nhắc đến.

thời Trần. Tác giả không chỉ khảo xét các chức quan ở cấp lộ - phủ - châu - huyện như Phan Huy Chú mà còn xét tới cấp trại, xã¹.

- *Chính quyền cấp giáp - hương*. Cấp chính quyền giáp - hương tồn tại khá phổ biến ở thời Trần. Đầu thời Trần gọi là giáp, đến năm 1297, nhà Trần đổi *giáp* làm *hương*² (Quốc hương, Bạch Hạc hương, hương Tinh Cương...). Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (xin viết tắt là *Cương mục*) cũng chép là sau kháng chiến chống Mông - Nguyên thắng lợi, nhà Trần cho duyệt định dân binh trong cả nước, "Các châu chỗ nào trước là giáp, nay đổi thành hương"³.

Nhưng thực ra cấp hương đã được dùng phổ biến từ thời Lý (hương Siêu Loại ở Bắc Ninh, hương Băng Sơn ở châu Ái (Thanh Hóa ngày nay) chẳng hạn...) và nó được đặt ra từ thời Đường (năm 622)⁴. Mặc dù, đến năm 1297, cấp hương chính thức thay thế cho cấp giáp, nhưng thực tế, cấp hương đã được dùng khá phổ biến từ đầu thời Trần. Chính sử đã chép tới cấp hương vào năm 1239: "Kỷ Hợi, năm thứ 8 (1239), lại cho Phùng Tá Chu chức Nhập nội Thái phó, sai về *hương Tức Mặc* (TG. nhân mạnh) dựng cung điện nhà

1. Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, sdd, tr. 518.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sdd, tr. 82.

3. *Cương mục*, Chính biên, quyển 8, tr. 26.

4. Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* dẫn theo sách *Ngụy Việt ngoại ký* thì cấp hương được đặt ra vào năm 622, dưới thời Thứ sử Giao Châu là Khâu Hoà, gồm có Đại hương và Tiểu hương, cũng trong năm này nhà Đường đổi Giao Châu làm An Nam Đô hộ phủ. Đến đời Đường Trinh Nguyên (785 - 805), viên Đô hộ Triệu Xương chỉ gọi là hương mà không dùng Đại hương và Tiểu hương. Đến thời Đường Hàm Thông (860 - 874), Cao Biền chia đặt 159 hương (Lời chú thích của hai dịch giả là: trong sách chép là "hương thuộc" có lẽ phân chia các xã sáp nhập thành hương. Hương lúc ấy để to bằng một tổng). Niên hiệu Khai Bình (907 - 911), nhà Lương, Tiết độ sứ là Khúc Hạo lại đổi hương làm giáp, đặt thêm 150, cộng với trước là 314 giáp. Thời Lý Trần hoặc để như cũ hoặc đổi mới. Theo Phạm Trọng Diễm - Nguyễn Đồng Chi (dịch), *Một ít tài liệu lịch sử về An Nam chí nguyên*, Tập san Văn Sử Địa, số 20, tháng 8 - 1956, tr. 60.

cửa"¹. Quân lính thì gọi là “*huong binh*” thô hào. Bô lão ở các hương, gọi là “*huong lão*”².

Ở miền núi, cấp tương đương với *huong* gọi là *sách*, *động*. Một hương có thể gồm nhiều thôn, trang (hay làng). Đơn vị hành chính cấp *huong* thời Trần khá lớn. Theo tư liệu văn bia, minh chuông thời Trần thì dưới *phủ*, *lộ* là *huong* rồi đến *xã*. Theo bài minh chuông chùa Chiêu Quang (*Chiêu Quang tự chung minh*) do Trạng nguyên Hồ Tông Thốc soạn năm Xương Phù thứ 9 (1385) cho thấy rõ dưới cấp *lộ* là cấp *huong* rồi đến cấp *xã*³.

Văn bia “*Đại Việt quốc Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi*” ở thôn Miếu, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, nay thuộc Hà Nội được khắc vào đầu thời Trần thì hương Bình Hợp khá lớn. Hương Bình Hợp này có phạm vi lãnh thổ của bốn xã là: Tam Hiệp, Tam Thuấn, Hiệp Thuận, Liên Hiệp thuộc huyện Phúc Thọ ngày nay, tương ứng với hai tổng Thượng Hiệp và Hạ Hiệp của huyện Yên Sơn, phủ Quốc Oai thời Nguyễn⁴.

Theo “*Gia phá họ Đinh*” (ở Nông Công, Thanh Hóa) thì hương Lam Sơn (còn gọi là sách Khả Man, Khả Lam) quê hương Mường Việt của Lê Lợi và nhiều công thần khai quốc thời Lê Sơ, vào cuối thời Trần đến thời thuộc Minh bao gồm các thôn Như Áng, Thụ Mệnh, Hường Dương, Giao Xá, Bì Ngu, Đức Trai, Nguyễn Xá, Dựng Tú, Sơn Lạc, Một Viện, Lũng Nhai. Hương Lam Sơn này là một vùng đất rộng lớn ngày nay có phần đất trên các huyện Thọ Xuân, Thường Xuân, Ngọc Lặc của tỉnh Thanh Hóa. Theo bài minh ở Thông Thánh quán thời Trần thì Bạch Hạc (cả vùng Việt Trì) là “*huong*”.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 23.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 34.

3. Trương Hữu Quỳnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 182.

4. Xem: Phạm Thị Thoa, “Thử tìm hiểu địa danh Bình Hợp”, *Tạp chí Nghiên cứu Hán Nôm*, số 2 - 1990, tr. 43.

Văn bia chùa Hưng Phúc (Hưng Phúc tự bi) soạn năm 1324 (ở Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa ngày nay) đã ghi cấp *phủ* rồi đến *huong*: “*Phủ Thanh Hóa, hương Yên Duyên*”¹. Như vậy, dựa vào tài liệu trong chính sử cùng tư liệu minh chuông và bi ký, ta biết cấp chính quyền *huong* sau cấp *lộ* (hay *phủ*) mà *lộ* hay *phủ* là cấp chính quyền địa phương cao nhất.

Cấp “*huong*” thời Trần có thể gần tương đương với cấp *huyện* thời sau². Theo ý kiến của các Giáo sư Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn thì cấp “*huong*” thời Trần tương đương với cấp *huyện* ngày sau. Theo chúng tôi, cấp *huong* thời Trần có thể không bằng cấp *huyện* hiện nay nhưng nó có thể tương đương với phạm vi vài xã. *Huong* lớn như thế nên thế lực của những người đứng đầu *huong* cũng rất lớn. Một số văn bia thời Trần cho biết người đứng đầu *huong* là *công chúa*, là các *đại liêu ban*. Văn bia “*Bạch Hạc Thông Thánh quán chung ký*” của Hứa Tông Đạo khắc vào năm Đại Khánh (1314 - 1324) có ghi: “Trưởng công chúa Thiên Thụy, con gái cả vua thứ ba là Thánh Tông là người cai quản dân *huong* Bạch Hạc, đã từng bỏ của nhà, mua gỗ lạt sửa sang đền như mới. Sau khi trưởng công chúa Thiên Thụy qua đời, dân cư, đất đai *huong* này đều thuộc quyền cai quản của trưởng công chúa Thiên Chân, con gái cả vua thứ năm là Anh Tông hoàng đế. Công chúa lấy thuế nhẹ, giảm sưu dịch, thương người khổ, yêu dân chúng. Tất cả sinh linh trong *huong*, chẳng ai không được hưởng ơn huệ”³. *Huong* Bạch Hạc nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

-
1. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 181.
 2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 182. Cấp *huong* thời Trần, phần chủ tịch của sách cho rằng: “có thể tương ứng như *huyện*”. Sách hay *huong* thời Trần khá lớn (tương đương với *tổng* thời Nguyễn sau này (tr. 182).
 3. Xem: Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, “Bài minh trên chuông Thông Thánh quán và một số vấn đề về lịch sử đời Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (NCLS), số 88 - 1966, tr. 25 - 32; *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 630.

Văn bia "*Hung Phúc tự bi*" ở xã Quảng Hùng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa khắc dựng vào năm Khai Thái (Giáp Tý - 1324) cho biết hương Yên Duyên thuộc phủ Thanh Hóa đều do quan Thượng tướng minh tự Lê Công An và đại toát Lê Bào Từ, đại toát Lê Bằng cai quản. Khoảng năm Thiệu Bảo (1279 - 1285) quân Nguyên xâm lược, ông đã đem người trong hương chặn giặc¹.

Văn bia "*Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi*" (đã dẫn) cho biết người đứng đầu hương Bình Hợp là quan Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế. Văn bia ghi rõ: "Ông được tinh tú núi sông chung đúc, phẩm hạnh tinh khiết băng sương. Nương gia đình quyền quý mà sinh ra, dự họ lớn cao sang mà dĩnh ngộ". Chính gia đình này là nơi mà có lần vua Lý Huệ Tông chạy về đây trú ngụ và cũng chính họ Đỗ đã góp nhiều công lao giúp Trần Tự Khánh dựng nghiệp².

Điểm độc đáo của thời Trần là chính quyền cấp hương không chỉ đơn thuần là phạm vi đất đai mà nó là cấp hành chính liên quan đến phạm vi hay quy mô thái ấp, liên quan đến những vị trí trọng yếu của đất nước và liên quan đến tổ chức quân đội.

- *Chính quyền cấp châu*. Theo sử cũ, cấp *châu* được thành lập dưới thời họ Khúc. Năm 907, Khúc Hạo lên thay cha làm Tiết độ sứ, lập ra lộ, phủ, châu, xã. Như vậy, chính quyền cấp châu được ra đời từ đầu thế kỷ X. Các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê sau đó, sử cũ không cho chúng ta biết rõ cách phân chia đơn vị hành chính cụ thể ra sao. Chỉ biết rằng, nhà Đinh đặt Thập đạo quân. Nhà Tiền Lê chia 10 đạo làm lộ, phủ, châu. Thời Lý chia 10 đạo làm 24 lộ. Riêng Hoan châu, Ái châu là đất biên viễn nên đặt làm trại. Đến thời Trần, chính quyền cấp châu cũng không dễ khảo cứu, bởi thời gian đầu của triều Trần không có tư liệu nào cho biết chính quyền cấp châu ra sao. Dựa vào *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì thời Trần

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 638.

2. Phan Đại Doãn, "Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 - 1992, tr. 27 - 28.

có 15 lộ. Trong đó, đa số là danh sách các lộ, chỉ có một số châu nhưng vẫn được ghi là *châu lộ* như: Lạng châu lộ (miền Lạng Sơn, Bắc Bắc Giang); Bồ Chánh châu lộ (miền Quảng Bình). Nếu theo ghi chép của Lê Tắc thì "châu" là cấp ngang với "lộ". *Toàn thư* cũng chép đến một số châu như: Phiêu kỵ Thượng tướng quân Trần Quốc Khang coi *châu Diễn*. Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải quản *châu Nghệ An*.

Đến năm 1397, dưới thời vua Trần Thuận Tông, cả nước được chia làm các lộ. Dưới lộ là các phủ. Dưới phủ là các châu. Dưới châu là các huyện và không có cấp xã. Hệ thống chính quyền được quy định thống thuộc như sau: lộ - phủ - châu - huyện.

- *Chính quyền cấp huyện*. Theo Phan Huy Chú: "Chức tri huyện về đời Lý đời Trần chưa rõ"¹. Đến năm 1397, dưới thời vua Trần Thuận Tông, mới đặt cấp huyện và đặt lệnh úy, chủ bạ để cai trị: "*Mùa Hạ, tháng Tư năm Đinh Sửu (1397), Định quy chế về quan ngoài... huyện đặt lệnh úy, chủ bạ để cai trị. Lộ coi phủ, phủ coi châu, châu coi huyện*"². Như vậy, cấp chính quyền châu, huyện cho đến trước thời điểm 1397 như thế nào, không có tài liệu nào cho biết cụ thể. Dựa vào tư liệu thư tịch và văn bia thì thấy, có nơi cấp phủ rồi đến hương như: phủ Thiên Trường, hương Tức Mặc, "*Văn bia Hưng Phúc tự bi, năm 1324 (Quảng Hùng, Quảng Xương, Thanh Hóa) ghi phủ rồi đến hương như phủ Thanh Hoá, hương Yên Duyên*"³; Có nơi lại dùng trường, giang rồi đến hương như "*Văn bia Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự, năm 1367 (Đạo Đức, Vị Xuyên, Tuyên Quang) chép trường, giang đến hương như Phú Linh trường, Thông giang, Hoàng Nông hương*"; Có nơi lại dùng giang, sách, văn bia *Phật tích sơn Từ Đạo Hạnh pháp sư diên địa kệ chí* lại chép giang, sách như *Đà giang, Di Mang sách*"⁴.

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, mục *Quan chức chí*, sđd, tr. 478.

2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.

3, 4. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 181.

- *Chính quyền cấp xã*. Theo sử cũ, cấp xã được đặt từ thời Khúc Hạo (907). Đến thời Trần, cấp xã lúc đặt ra, lúc lại bỏ¹. Chức quan cấp xã có các chức: Đại tư xã (còn gọi là Đại toát) phải từ Ngũ phẩm trở lên và Tiểu tư xã (còn gọi là Tiểu toát) phải từ Lục phẩm trở xuống². Ngoài ra còn có các chức xã chính, xã sử, xã giám gọi chung là xã quan. Sử chép, năm 1242, cùng với việc chia cả nước làm 12 lộ thì chức quan ở cấp xã quy định: “*Các xã, sách thì đặt chức Đại, Tiểu tư xã, từ ngũ phẩm trở lên là Đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là Tiểu tư xã, hoặc có người kiêm 2, 3, 4 xã, cùng xã chính, xã sử, xã giám, gọi là xã quan*”³. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi: “*Đầu nhà Trần, Thái Tông bắt đầu đặt (các chức) đại (tư xã), tiểu tư xã, (quan từ) ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã cùng với xã trưởng, xã giám đều là xã quan, giữ việc làm hộ tịch, chức vị cũng xem là quan trọng. Các đời sau noi theo không đổi. Đến Thuận Tông, trong đời Quang Thái, mới bãi chức xã quan*”⁴. Đến cuối đời Trần, vào năm 1397 nhà Trần ra lệnh: “*Bãi các chức đại tiểu tư xã, chức quản giáp vẫn để như cũ*”⁵. Như vậy, đến năm 1397, chức quan cấp xã chính thức bị bãi bỏ nhưng vẫn để chức quản giáp.

Tuy nhiên, theo tư liệu văn bia ta có thể biết thêm một số chi tiết khá thú vị về một số chức danh thời Trần mà không được ghi chép trong chính sử như về hành chính có chức Phó hạt, chức Xã chủ. Về quan Thị vệ, có các chức Thị vệ thư đầu phẩm, Thị vệ nhân dưng thù mạo phục, Ngự tiền tuyển hợp. Về văn chức, có các chức: Thư gia, Chi hậu thư gia, Thư sử, Thư bạn; Có tổ chức âm nhạc như Thái nhạc cục, Thánh Từ Thái nhạc cục và nhân viên xuy

1. Chỉ bỏ việc kiêm nhiệm Đại, Tiểu tư xã.
2. Ở Láng Thượng, Láng Trung, cho đến thời Cận đại (đầu thế kỷ XX) vẫn có chức *Toát* (Già làng).
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 479.
5. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 220.

công, chi hậu xuy công...¹. Hoặc quan chức là “Đô đầu” trong *Bia động Thiên Tôn* ở xã Đa Giá Hạ, tổng Đa Giá, huyện Gia Khánh, nay thuộc Thị trấn Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình² mà trong *Toàn thư* hay trong *Sử học bị khảo* của Đặng Xuân Bảng và *Từ điển quan chức Việt Nam* của Đỗ Văn Ninh không hề ghi chép về chức quan này.

Theo minh chuông ta còn biết thêm đơn vị hành chính thời Trần còn có tên gọi là “kiều”, đơn vị hành chính dưới cấp lộ. Bài minh khắc trên chuông chùa Sùng Quang, xã Ý Lan, kiêu Ma Lãng, Hồng lộ (Hồng lộ Ma Lãng kiêu Ý Lan xã Sùng Quang tự chung minh tính tự). Chữ “kiêu” trong “Ma Lãng kiêu” có lẽ là đơn vị hành chính lớn hơn xã³, có thể tương đương với cấp hương. Văn bia chùa Sùng Khánh còn ghi rõ cấp hương, giang, trường: “Nay có ngôi chùa Sùng Khánh ở hương Hoàng Nông, Giang Thông, trường Phú Linh là do chú của phụ đạo họ Nguyễn, tên là Ân, tự là Văn Giác sáng lập ra”⁴.

Như vậy, tổ chức chính quyền địa phương thời Trần đã từng tồn tại các tên gọi: *phủ - lộ - trấn, châu, huyện, giáp - hương, giang, trường, trại, sách, kiêu, xã, trang*. Trong đó, có những tên gọi cho biết cùng cấp hành chính như *phủ - lộ - trấn; giáp -*

-
1. Nguyễn Thị Phượng, “Bia xã Ngọc Đình (Ngọc Đình xã bi)”, trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, *Thời Trần*, tập Hạ, sđd, tr. 575.
 2. Lâm Giang, “Bia động Thiên Tôn”, trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, *Thời Trần*, tập Hạ, sđd, tr. 589.
 3. Bài minh khắc trên Chuông chùa Sùng Quang lần đầu tiên được Lê Quý Đôn nhắc đến trong *Kiến văn tiểu lục*, mục Thiên chương loại. Sau Lê Quý Đôn, chưa có một công trình nào nhắc tới bài minh này. Lê Quý Đôn khẳng định là “chuông đã mất”. Nhưng bài minh khắc trên chuông đã được sao chép trong một sưu tập văn bia có tên là *Kim văn loại tự*, hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1059. Các địa danh xã Ý Lan, kiêu Ma Lãng, núi Trung Sơn trong bia, chưa xác định được rõ là ở nơi nào. Xem: Hoàng Văn Lâu: “Chuông chùa Sùng Quang”, trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, *Thời Trần*, tập Thượng, sđd, tr. 133.
 4. Nguyễn Đình Chiến - Ngô Thế Long, “Tấm bia đời Trần Dụ Tông mới phát hiện ở Hà Tuyên”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 3 - 1979, tr. 69.

huong. Những tên gọi *trại*, *sách*¹ dùng cho miền núi. *Giang*, dùng cho vùng ở dọc bờ sông², nhưng nó ngang với cấp nào thì cần phải tiếp tục nghiên cứu.

Việc lựa chọn quan lại cho các cấp chính quyền địa phương được nhà Trần hết sức chú trọng. Cấp *phủ lộ*, thời gian đầu dùng người tôn thất, sau dùng người đỗ đạt cao, tuyển chọn qua thi cử. Ví dụ, phủ lộ Thanh Hóa, một vùng đất quan trọng của đất nước, lúc đầu nhà Trần cử người có vị trí quan trọng của triều đình cai quản, đó là Thống quốc Thái sư Trần Thủ Độ làm Tri phủ Thanh Hóa (năm 1234), nhưng đến năm 1250, triều đình đã cho Minh tự Lưu Miễn làm An phủ sứ phủ lộ Thanh Hoá (Lưu Miễn đỗ Đệ nhất giáp trong kỳ thi Thái học sinh năm 1239).

Cùng với việc thiết lập hệ thống quan chức các cấp, nhà Trần đã chú trọng đến quy định chế độ lương bổng cho tầng lớp quan lại. *Toàn thư* cho biết: “Năm 1244, định lương bổng của các quan làm việc trong ngoài và các quan túc vệ”³. Đến tháng 3 năm 1246, lại ra

1. Đơn vị "sách", nguồn gốc của Sách được sách *Tân định Lĩnh Nam chích quái* chép như sau: Vào đời vua Hùng Vương thứ Chín, dùng cây nêu để xác định mốc giới ở các sân vườn của các con. "Còn hăm một con trai khác cho làm quan nơi phen giậu giúp vua ở các nơi. Sau này, giá như có con nào có ý tranh ngôi trường thì đã có các cây nêu vua cha sai cắm ở các sân vườn từng người rồi" (*Tân định Lĩnh Nam chích quái*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 102). Phần Chú thích của sách giải thích rõ hơn "Cây nêu: đây là một dị khẩu về tích cây nêu ngày Tết, khác với tích cây nêu, nói là làm đầu chống ma quỷ xâm phạm đất Phật đã chia cho người. Có lẽ ý về tôn giáo là ý về sau. Cây nêu vua cha chia địa phận cho các con chính là các sách bằng gỗ (mộc sách) mà Trần Thế Pháp nêu lên ở phần kết câu truyện. Về sau "sách" trở thành một đơn vị hành chính ở miền núi. Chữ "sách" (một bên bộ mộc, một bên chữ sách) có nghĩa là cái cọc bờ rào.
2. Thời Lê, những xóm làng ở ven sông ven biển chuyên nghề chài lưới gọi là vạn. Những tên gọi khác có thể kể đến như xã, thôn, trang, động, sách, trại, sở, phường. Trang, động, sách, trại là những làng ở miền núi; phường là khu các nhà cùng làm một nghề ở quy tụ với nhau.
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

lệnh định rõ khoảng thời gian để thăng chức tước: “*Khảo duyệt các quan văn võ trong ngoài, cứ 15 năm một lần duyệt, định 10 năm thăng tước một cấp, 15 năm thăng chức một bậc*”¹.

Các chức quan ở trung ương là *quan trong*, các chức quan cấp địa phương là *quan ngoài*. *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết: “*Năm 1397 định các quan ngoài: ở lộ đặt An phủ sứ và Phó sứ, ở phủ đặt Trấn phủ sứ và Phó sứ, ở châu đặt Thông phán, Thiêm phán, ở huyện đặt Lệnh úy, Chủ bạ. Lộ thì thống các phủ, phủ thống châu, châu thống huyện. Phạm những việc hộ tịch, tiền thóc, ngục tụng thì gồm lại làm sổ cả lộ, cuối năm báo lên sảnh để theo đó mà khảo xét. Lại đặt các đô đốc, đô hộ, đô thống, tổng quản phủ và thái thú ty*”².

Tầng lớp quý tộc và tầng lớp quan liêu là hai dòng (hướng) được tuyển vào bộ máy nhà nước và là trụ cột của Nhà nước trung ương tập quyền³. Bộ máy quan liêu được tổ chức chặt chẽ từ trung ương đến địa phương. Phan Huy Chú nhận xét: “*Các chức quan trong, quan ngoài thời Trần đều có thống thuộc và các danh hiệu các quan có phần hay hơn triều Lý, nhưng về chức sự diên cách thì đại lược cũng có tham chước theo trước. Trong khoảng 160 năm duy trì được chính trị giáo hoá, kể cũng là chế độ hay của một đời*”⁴.

3. Phương thức tuyển dụng quan lại

Quan lại thời Trần được tuyển dụng bằng nhiều hình thức và điều cốt yếu là tuyển chọn người thực tài. Đồng thời với việc

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 445.

3. Xem thêm: Nguyễn Hồng Phong, “Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4/1986, tr. 26 - 35; Nguyễn Hồng Phong, *Văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về phát triển và Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1998.

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 446; xem thêm: Trần Thị Vinh: “Tìm hiểu thiết chế và tổ chức nhà nước thời Trần”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 & 4 (240-241), 1988, tr. 21 - 25.

tuyển chọn quan lại là trọng dụng những người trong dòng họ vào việc nước.

*** Tuyển chọn những quý tộc đồng tộc**

Nhà nước Trần vừa là Nhà nước quân chủ quý tộc đồng tộc vừa là Nhà nước quân chủ quan liêu. Khi mới thiết lập vương triều, nhà Trần sử dụng đội ngũ quý tộc đồng tộc vào bộ máy của triều đình trung ương. Tầng lớp quý tộc tôn thất, được triều đình trọng dụng và đãi ngộ ưu hậu. Họ được giữ những chức vụ cao trong triều như các chức Tam thái, Tam thiếu, Tam tư, đứng đầu hai ban văn võ. “Chức Tể tướng thì chọn trong tôn thất người nào tài giỏi, có đạo đức nghệ thuật, thông hiểu thi thư thì cho làm”¹. Chức Phiêu kỵ tướng quân thì không giao cho ai ngoài Hoàng tử. Những đại thần trong triều đều là người tôn thất. Sử chép: “Tháng 2 năm Bính Thân (1236), định quan hàm các đại thần; phạm người tôn thất vào chính phủ, hoặc là thái sư, thái phó, thái bảo, thái úy, hoặc là tư đồ tả hữu tướng quốc, đều kiêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự”². Nghi đồng tam ty nghĩa là nghi thức của tam ty hay tam công. Bình chương sự chỉ chức tể tướng và đồng bình chương sự nghĩa là ngang với chức tể tướng. Các đại thần tôn thất đều được lãnh những chức vụ cao trong triều. Và, xét trong chính sử ta thấy, những tôn thất được triều đình sử dụng vào việc nước đều tài giỏi, những chức vụ trọng yếu trong bộ máy nhà nước đều do tôn thất đảm nhiệm như Trần Thủ Độ, Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Trần Quang Triều, Trần Khánh Dư... hoặc người được ban quốc tính như Trần Khát Chân, v.v... Họ đều là những người văn, võ song toàn, không chỉ nổi tiếng đương thời mà đến nay tên tuổi của họ là niềm tự hào của biết bao thế hệ con cháu, nhưng tiếc thay không có tư liệu nào cho biết cách thức nhà Trần đào tạo và tuyển chọn họ như thế nào. Sử cũ chỉ chép rằng con em các văn quan và tụng quan được vào học ở Quốc tử viện và

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.

có viên quan với chức Thượng tri thư trông coi "Mùa Đông, tháng 10 năm Bính Thân (1236), cho Phạm Ứng Thần làm Thượng tri thư Quốc tử viện, trông nom cho con em các văn quan và tụng quan vào học"²¹. Đến năm 1272, nhà vua mới xuống Chiếu "tìm người hiền lương thông hiểu kinh sách làm tư nghiệp Quốc tử giám, người biết giảng dạy tứ thư ngũ kinh sung vào hầu nơi vua đọc sách"². Năm 1274 "chọn người Nho học trong nước người nào có đức hạnh sung vào hầu Đông cung. Lấy Lê Phụ Trần làm Thiếu sư, kiêm chức Sứ cung (cung thái tử) giáo thụ". Nhưng tư liệu này chỉ cho chúng ta biết việc học tập của nhà vua và thái tử mà thôi. Nhà vua còn trực tiếp làm bài minh, sử chép: "Tân Hợi (1251), vua (Trần Thái Tông - TG) thân làm bài minh cho các hoàng tử, dạy về trung hiếu hòa tôn, ôn lương cung kiệm"³. Vua Trần Thánh Tông cũng vậy, đã viết thơ và làm tập *Di hậu lục* để dạy hoàng tử. Còn các vương hầu tôn thất không phải đội ngũ được tuyển chọn qua thi cử Nho học nhưng sự tài giỏi của họ trong quá trình xây dựng đất nước đã đưa triều Trần đạt được nhiều thành tựu trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hoá và xã hội. Vua Trần Nhân Tông là người sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm, chắc hẳn phải nghiên cứu kinh Phật đến độ thiên kinh vạn quyển. Trần Thủ Độ được các sử thần nhà Lê nhận xét: Thủ Độ tuy không có học vấn nhưng tài lược hơn người, làm quan triều Lý được mọi người suy tôn. "Khi làm Tể tướng mà phạm công việc không việc gì là không để ý. Vì thế mà giúp nên nghiệp vương, giữ được tiếng tốt cho đến chết. Thái Tôn có làm bài văn bia ở sinh từ để tỏ quý mến khác người"⁴. Trần Hưng Đạo được Ngô Thì Sĩ hết lời ca ngợi: "Tài văn võ đủ làm phép cho muôn nước, mà không dám cậy tài năng; Anh hùng nổi tiếng hai nước mà không dám nhận công nghiệp. Thế lực có thể lật sông núi, đuổi sấm sét, mà lúc nào cũng coi uy nham vua

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 42.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 23.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 52.

ở trước mặt. Nay xem ra theo nghĩa phải mà không theo lời cha. Biết có nước mà không biết đến nhà, bẻ mũi gậy để đi theo hầu vua, giơ gươm mà kẻ tội con. Lòng trung thành sáng như mặt trời”¹. Trần Quang Khải thì: “Công lao thu phục được nước, ông đứng thứ nhất... Ông nghe rộng biết nhiều, hiểu các tiếng người nước Phiên. Mỗi khi sứ sang ta, ông được chọn vào thù tiếp. Ông rất chăm học hay làm thơ”². Trần Khánh Dư được vua Trần Nhân Tông khen là người vừa tài trí lại mưu lược và lập làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi của thiên tử) và được phong chức Phiêu kỵ Đại tướng quân, một chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Sử chép: “Khi quân Nguyên sang cướp, Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư nhân chỗ sơ hở đánh úp. Thượng hoàng khen là có trí lược, lập làm Thiên tử nghĩa nam. Sau khi đánh người Man ở núi thẳm trận to, phong Phiêu kỵ Đại tướng quân. Chức Phiêu kỵ tướng quân không phải là hoàng tử thì không được phong, vì Khánh Dư là Thiên tử nghĩa nam cho nên mới có mệnh ấy. Rồi từ tước hầu tăng lên mãi đến tước phục thượng vị hầu”³. Tuy nhiên không phải cứ là tôn thất thì đều được trọng dụng. Nếu là tôn thất mà không có tài thì triều đình cũng không giao chức vụ. Cung Túc vương Dục, con trưởng của vua cũng không được chọn để kế tục ngai vàng vì “là người phóng dăng quá”, không đủ tư cách và uy tín. Bảo Hưng vương là người tôn thất được vua Trần Anh Tông rất yêu quý, nhưng không được vua ủy cho làm việc chính sự “vì là không có tài làm được”⁴.

Nhà Trần không chỉ lựa chọn và giao cho những vương hầu quý tộc là những người có học vấn vào những vị trí, chức vụ quan trọng của triều đình mà *điểm đặc biệt* là triều đình còn cử các vương hầu tôn thất đi trấn trị ở các địa phương bằng chế độ phong thái ấp. Họ trấn giữ và bảo vệ những vùng đất quan trọng của đất nước. Những người được phong tước vương, hầu nhưng không phải là tôn thất họ

1. Ngô Thì Sĩ, *Việt sử tiêu án*, quyển 3, Bản đánh máy của Viện Sử học.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, sđd, tr. 223.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 52.

4. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 100.

Trần thì cũng không được ban thái ấp. Ví dụ như Phùng Tá Chu được phong Đại vương vào tháng 10 năm Bính Tuất (1236), Phạm Kính Ân được phong tước quan nội hầu năm 1234. Họ là những vương, hầu và cả hai đều là các đại thần triều Trần nhưng không được triều đình cử đi trấn trị ở địa phương như các tôn thất khác. Ở địa phương các vương hầu tôn thất cai quản tất cả các hoạt động về kinh tế, văn hóa và xã hội. Việc cai quản một địa phương không chỉ là trọng trách của họ mà thông qua đó thể hiện được đức độ và tài năng của mỗi người. Họ ở các thái ấp, nhưng vẫn chịu sự lãnh đạo tối cao của triều đình nên trường hợp Trần Quốc Khang xây phủ đệ lộng lẫy quá, sợ vua trị tội mới tô tượng Phật làm chùa.

* *Tuyển chọn qua khoa cử*

Thời Trần, khoa cử để tuyển chọn quan lại thông qua các hình thức: thi Lại viên, thi Tam giáo và chủ yếu là thi Thái học sinh (tức thi Tiến sĩ). Tuy nhiên những khoa thi Tam giáo chủ yếu là lấy người nổi nghiệp các nhà Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo, nên không xếp vào hình thức thi tuyển chọn quan lại. Và, trong hệ thống chức quan của nhà Trần cũng không thấy ghi chức quan dành cho những người chuyên trách tam giáo.

Thi Lại viên

Sử cũ chép về những sự kiện triều đình tuyển người qua các kỳ thi Lại viên: Đời Trần Thái Tông, năm 1228, tháng 2, thi Lại viên bằng thẻ thức công văn (bạ đầu sách). Người nào trúng tuyển thi sung làm thuộc lại ở các sảnh viện¹; Thánh Tông, năm 1261: "Thi Lại viên bằng các môn viết và tính. Người đỗ sung làm Duyệt lại nội lệnh sử, các Ty Thái y, Thái chúc khảo thì người nào tinh thông nghề ấy thì bỏ vào chức ấy"². Những người làm việc trong Thái y ty chịu trách nhiệm chữa bệnh ở trong cung. Những người làm việc trong Thái chúc ty thì giữ việc lễ nhạc. Tháng 3 năm Quý Mão (1363) "thi các sĩ nhân bằng văn nghệ để sung vào các quán các. Thi

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 9.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 33.

Lại viên bằng viết chữ đề sung làm thuộc viên các sảnh viện"¹. "Duệ Tông, năm 1373, thi Lại viên đề bổ nội lệnh sử và duyệt lại"². Chứng tỏ các quan viên làm việc trong các sảnh, viện thời Trần được triều đình chú trọng tuyển dụng với các hình thức khác nhau.

Chúng ta biết rằng sảnh, viện thời Trần gồm nhiều bộ phận nên các quan lại giúp việc không phải là ít. Ví dụ: *Sảnh* gồm có *Trung thư sảnh*, *Môn hạ sảnh*, *Thượng thư sảnh*, *Bí thư sảnh* và *Nội thị sảnh*.

Trung thư sảnh thì có Trung thư lệnh, thị lang, tả hữu gián nghị đại phu, tả hữu chính ngôn, tả hữu tham nghị, giữ việc đề nghị các việc lên vua và vâng tuyên mệnh lệnh; *Môn hạ sảnh* vốn là Quan Triều cung hành khiển ty, đến đời Thiệu Phong thì đổi tên này, có các chức hành khiển, tả hữu ty lang trung, viên ngoại lang, giữ việc vâng theo lệnh chỉ của Thượng hoàng, v.v...

Viện gồm có *Tuyên huy viện*, *Thẩm hình viện*, *Quốc sử viện*, *Tập hiền viện*, *Tam ty viện*, *Quốc học viện*, *Nội mật viện*. Ví dụ, *Tuyên huy viện* có đại sử và phó sử; theo chế độ nhà Tống thì *Tuyên huy viện* giữ sổ sách các ty các ban trong cung, cùng việc tế tự triều hội; *Thẩm hình viện* (có chức đại lý chính, khi tụng án đã thành, viện này định tội, lệ vào Hình bộ); *Quốc sử viện* (có đề điều, giám tu quốc sử); *Tập hiền viện* (có học sĩ, cũng có *Tập hiền điện*); *Hàn lâm viện* (có các chức học sĩ, học sĩ thừa chỉ), v.v... Như vậy có thể hình dung được số người cần tuyển qua các kỳ thi không phải là nhỏ.

Những người làm ở quán, các, 10 năm mới được xuất thân, người ở sảnh, cục 15 năm mới được xuất thân.

Thi Thái học sinh

Trong quá trình kiện toàn bộ máy nhà nước, nhà Trần càng ngày càng chú trọng tuyển chọn quan lại thông qua các kỳ thi Thái học

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 165.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sdd, tr. 565.

sinh. Những người nào thi đỗ được nhà vua cho vào châu ở điện. Năm 1236, “chọn Nho sinh thi đỗ cho vào châu, bàn làm định lệ”¹. Nhà Trần đã tổ chức được 12 khoa thi Thái học sinh và một khoa thi Đình các tiến sĩ. Khoa thi đầu tiên năm 1232, đến khoa cuối cùng năm 1393. Nhà Trần tuyển chọn nhân tài, quan lại thông qua khoa cử để phục vụ đất nước như Trương Hanh, Lưu Diễm, Đặng Diễm, Trịnh Phẫu, Trần Chu Phở (khoa thi năm 1232). Khoa thi năm 1247, triều đình lấy đỗ 48 người², trong đó có những người giỏi nổi tiếng như Nguyễn Hiền, Lê Văn Hưu. Đặng Ma La làm quan đến chức Thâm hình viện. Khoa thi Thái học sinh năm 1256 lấy đỗ 43 người (Kinh 42 người, Trại 1 người), những người đỗ đạt đều được giao chức tước trong triều. Trong đó có Trần Quốc Lạc đỗ Kinh Trạng nguyên, rồi còn được kết hôn với công chúa. Sau được phong phúc thần. Trương Xán đỗ Trại Trạng nguyên làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh. Chu Hình đỗ Bảng nhãn, làm quan đến chức Hàn lâm viện thị độc. Trần Uyên đỗ Thám hoa, làm quan đến chức Đại học sĩ. Khoa thi năm 1304 lấy đỗ 44 người. Trong đó Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi sung nội thư gia, là Trạng nguyên nổi tiếng khi đi sứ nhà Nguyên năm 1324. Ông từng làm quan và hoạt động dưới 4 triều vua Trần: Trần Anh Tông (1293 - 1314), Trần Minh Tông (1314 - 1329), Trần Hiến Tông (1329 - 1341) và Trần Dụ Tông (1341 - 1369) trong suốt gần 40 năm. Ông làm quan đến chức Nhập nội hành khiển Hữu ty Lang trung, Tả ty Lang trung đời vua Trần Minh Tông. Nguyễn Trung Ngạn đỗ Hoàng giáp khi mới 16 tuổi, đương thời gọi là thần đồng. Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), còn có tên là Cốt, là một trong những nhân tài nổi tiếng của triều Trần, từng làm Đại doãn Kinh sư (nguyên trước ở Kinh sư đặt Đại An phủ sứ, đến đây đổi làm Đại doãn), tức là người đứng đầu cai quản Kinh đô Thăng Long. Ông cùng với Trương Hán Siêu biên định bộ *Hoàng triều*

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 565.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21 chép: “Lấy đỗ Thái học sinh 48 người”. Sách *Lịch triều đặng khoa lục ghi đỗ* chỉ có 40 người.

đại điển và khảo soạn bộ *Hình thư*. Sau, kinh qua các chức Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội đại hành khiển, Thượng thư hữu bật kiêm tri Khu mật viện sứ, thị Kinh diên đại học sĩ, Trụ quốc khai huyện bá...

*** Tuyển chọn các nho sinh có tài**

"Thời Trần đã đặt khoa cử, nhưng sự bỏ dụng không bắt buộc phải có khoa cử, các chức ở sảnh, viện, quán, cục đều dùng những nho sĩ hay chữ để làm, hoặc dùng học sinh vào Trung thư sảnh (như đời Thánh Tông cho Đỗ Quốc Tá là chân Nho sĩ được làm chức Trung thư lệnh), hoặc dùng người bình dân lên làm Mật viện (như đời Anh Tông, Đoàn Nhữ Hài là người bình dân được cất vào tham dự chính sự), nhẩy lên địa vị cao quý không câu nệ ở tư cách..."¹.

Đoàn Nhữ Hài chưa qua thi cử nhưng như chúng ta đã thấy, cuộc thi lớn nhất mà Đoàn Nhữ Hài trải qua là làm tờ biểu tạ tội do vua Trần Anh Tông trực tiếp ra lệnh. Ông làm quá hay nên được nhà vua trọng dụng và không ngần ngại trao cho chức Ngự sử trung tán. Nếu chẳng may, Đoàn Nhữ Hài không làm nổi hoặc làm không hay, chắc hẳn nhà vua đã không trọng dụng "... còn như Nhữ Hài là học trò thôi, vì có tài cho nên không ngại mà ủy dụng mau quá"². Những Nho sinh còn được lựa chọn bổ sung vào các cơ quan chức năng của triều đình. Tháng 4 năm 1267, Đặng Kế làm Hàn lâm viện học sĩ. Đỗ Quốc Tá làm Trung thư sảnh Trung thư lệnh. Kể cả chức Hành khiển trước đây chỉ dùng nội nhân (hoạn quan) thì đến đây cũng dùng những Nho sinh hay chữ. Và, từ thời điểm này Nho sinh được tham gia vào các cơ quan chức năng của triều đình. Sử chép: "Người văn học được giữ quyền bính bắt đầu từ đây"³.

Những người không thực tài, dù thân cận với nhà vua đến đâu cũng không được triều đình tuyển dụng. Sử chép, Nguyễn Sĩ Cố và

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 539.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 100.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

Chu Bộ đều là người gần gũi, hầu cận Trần Anh Tông từ khi còn là Thái tử. Khi Anh Tông lên ngôi “Cổ và Bộ vì đều không có hạnh kiểm nên đều không được nhắc dùng. Cổ làm đến Thiên chương các học sĩ, chức này đặt làm vị, không phải thực chức; Bộ thì chỉ coi vài bộ cấm binh mà thôi. Khi Thượng hoàng (Trần Anh Tông - TG) thân đi đánh Chiêm Thành, Bộ chết trận, Cổ thì chết dọc đường. Hai người phục vụ Thượng hoàng khó nhọc lâu ngày, nhưng vì tài không thể dùng được, cho nên để vào chức nhàn tản, đều cho bổng lộc tước trật ưu hậu cả, mà không khiến làm việc gì có quyền”¹. Lại có “Bảo Vũ là người mà Thượng hoàng rất thân yêu, nhưng cũng không bỏ cho chức vụ quan yếu, vì không có tài làm được, cũng như Anh Tông đối với Hưng Bảo vậy”².

* *Tuyển chọn bằng tiến cử*

Thời Trần, chưa có tư liệu nào cho biết nhà vua có chỉ dụ về việc tiến cử người hiền lành ngay thẳng, nhưng theo sách *Lịch triều hiến chương loại chí* thì: “Việc cử người hiền giao cho các quan, các đời đều thế cả”³. Triều Lê sơ, lệ tuyển bỏ được quy định rõ ràng. Ngoài thi cử để chọn nhân tài, triều đình Lê sơ còn rất chú trọng đến tuyển chọn theo chế độ bảo cử, tiến cử và đặt thành “lệ” hẳn hoi. Có nghĩa là các đại thần văn võ đều có quyền cử người hiền lành ngay thẳng cho nhà vua. Bảo cử và tiến cử cũng có điểm khác nhau. Theo Phan Huy Chú: “Cử người làm quan có hai lối: một là tiến cử thì lấy người tài đức hơn hẳn mà không cứ thân phận, hai là bảo cử thì lấy người danh vọng rạng rệt mà phải theo tư cách. Hai lối ấy giống nhau mà thể thức hơi khác. Lệ bảo cử bắt đầu từ đời Hồng Đức”⁴.

Bảng tư liệu lịch sử ta thấy, thời Trần, những người được tiến cử đều được triều đình trọng dụng. Sau kháng chiến chống quân

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sdd, tr. 122.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 146.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sdd, tr. 579.

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sdd, tr. 580.

Nguyên lần thứ ba, Trần Khắc Chung¹ đã tiến cử em là Thiên Hứ đi sứ nước Nguyên và được vua chấp thuận "Năm Mậu Tý (1288), sai Đỗ Thiên Hứ (Thiên Hứ là em Khắc Chung) sang sứ nước Nguyên. Đỗ Khắc Chung trước đây đi sứ sang quân Nguyên có công, đến nay *Khắc Chung tiến em là Thiên Hứ. Vua y theo*"². Trần Hưng Đạo đã tiến cử môn khách của mình là Trần Thị Kiến làm Đại an phủ Kinh sư: "Năm Đinh Dậu (1297), lấy Trần Thị Kiến làm quan kiểm pháp, nhậm chức Đại an phủ Kinh sư. Thị Kiến tính người cương trực, lúc trước làm môn khách của Hưng Đạo vương, *vương tiến cử lên*, dùng làm An phủ sứ Thiên Trường"³. Những môn khách của Trần Hưng Đạo như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực đều là những người tài giỏi được Trần Hưng Đạo tiến cử với triều đình. Sử chép: "(Quốc Tuấn – TG.) lại hay vì nước tiến cử người hiền như Dã Tượng và Yết Kiêu là gia thần⁴ có dự công dẹp Ô Mã Nhi và Toa Đô, Phạm Ngũ Lão, Trần Thị Kiến, Trương Hán Siêu, Phạm Lãm, Trịnh Dũ, Ngô Sĩ Thường, Nguyễn Thế Trực là môn khách, đều do văn chương chính sự nổi tiếng với đời, là bởi (Quốc Tuấn) đã có tài mưu lược hùng võ lại dốc một lòng trung nghĩa vậy"⁵.

Nhà Trần tuyển chọn quan lại và trọng dụng người tài theo phép nước, công bằng và nghiêm minh. Những người đã được triều đình trọng dụng nếu phạm lỗi kể cả người ấy giữ chức vụ cao trong triều đều bị nhà vua trách phạt theo mức độ. Sử chép, năm 1291 "Cho Phí Mạnh làm An phủ châu Diên, Mạnh ở chức chưa được bao lâu, có tiếng đồn là tham ô, vua gọi về đánh trượng rồi lại cho về trị sự;

-
1. Khắc Chung họ Đỗ, do có công lao trong việc cầu hòa với quân Nguyên nên được triều đình ban quốc tính - họ Trần.
 2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 69.
 3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 83.
 4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.
 5. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 90.

lại được tiếng là công bình thanh liêm"¹. Năm 1326, "Trương Hán Siêu làm hành khiển. Một hôm nói ở trong triều rằng hình quan Phạm Ngộ và Lê Duy ăn hối lộ. Vua lập tức sai xét thực... Đến khi khám hỏi thì Hán Siêu đuối lý, phải phạt 300 quan tiền. Không bao lâu lấy Phạm Ngộ làm Quan tri chính sự đồng tri Thượng thư tả ty sự, chức ngang với Hán Siêu. Ngộ tuy học vấn không bằng Hán Siêu nhưng làm quan thanh liêm cẩn thận, được tiếng khen ở đương thời"². Năm 1326, do sơ suất trong công việc, Nguyễn Trung Ngạn, người nổi tiếng tài giỏi lúc bấy giờ vẫn bị giáng làm An phủ sứ Thanh Hóa, không được làm việc trong cung Thánh Từ nữa. Sử chép: "Năm 1326, giáng Nguyễn Trung Ngạn là An phủ sứ Thanh Hóa. Trung Ngạn tính người sơ suất, khi ấy Bảo Võ vương được phong chức Tào y (áo đen - TG) Thượng Vị hầu, Trung Ngạn biên vào hạng được thăng, lại để vào hạng từ y (áo tía - TG). Thượng hoàng thương là người có tài, và lại do lầm lỡ, không bắt tội, nên đuổi ra làm quan ở bên ngoài"³.

Với những cách thức tuyển chọn quan lại nêu trên đã giúp cho nhà Trần có được đội ngũ quan lại tài giỏi vào việc phò nước, giúp dân.

Phương thức tuyển chọn quan lại thời Trần không cầu nệ vào đường xuất thân nhưng lại rất kỹ lưỡng, cẩn thận, không ồ ạt và cầu thả. Cách tuyển chọn binh lính cũng vậy "quân cần tinh không cần nhiều". Trong quá trình sử dụng, thường phạt cũng được triều đình thực hiện nghiêm minh.

*** Chế độ trọng dụng và đãi ngộ nhân tài**

- *Chế độ trọng dụng nhân tài*

"Triều Trần dùng người thật là công bằng. Tuy đã đặt khoa mục mà trong việc kén dùng chỉ cốt tài là được, cho nên những nho sĩ có chí thường được trở tài của mình, không đến nỗi bị bó buộc hạn chế

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 74.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 129.

3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 128.

vì tư cách, như khoảng đời Long Hưng (1293), Đại Khánh (1314) nhân tài có rất nhiều, mặc áo triều, ở ngôi trọng, học sinh với khoa giáp ngang nhau, lịch duyệt trên đường làm quan chưa từng khác nhau (làm quan ở triều bấy giờ duy có Đĩnh Chi, Trung Ngạn là người khoa giáp, còn bọn Hán Siêu, Sư Mạnh, Lê Quát, Phạm Mại đều do học sinh xuất thân), chỉ cần người dùng được, chứ không câu nệ ở đường xuất thân. Nhân tài và văn học được thịnh, cũng vì thế chăng”¹.

Nhà Trần tuyển chọn những người thực tài vào bộ máy nhà nước bằng nhiều cách (như trên đã nêu), đó là điểm đặc biệt của triều Trần.

Trọng dụng nhân tài, trước hết là trọng dụng tầng lớp quý tộc đồng tộc. Họ được triều đình tuyển chọn vào bộ máy nhà nước và bổ nhiệm vào những chức vụ trọng yếu và được duy trì theo chế độ tập ấm. Sử chép: "Tháng 2 (1236), định quan hàm các đại thần; phạm người tôn thất vào chính phủ, hoặc là thái sư, thái phó, thái bảo, thái úy, hoặc tư đồ, tả hữu tướng quốc, đều kiêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự"²³. Chức Tể tướng thì chọn người tài giỏi trong tôn thất. Nhưng không phải ai là tôn thất cũng được trọng dụng. Nếu không đủ tài đức thì nhà vua cũng không giao cho trọng chức. Trần Quốc Khang là anh vua Trần Thánh Tông và cũng là anh của Trần Quang Khải, mặc dù "Quốc Khang tuổi lớn hơn, nhưng tài đức tầm thường cho nên cho Quang Khải làm tướng"⁴. Vua Trần Thái Tông từng muốn cho anh của Trần Thủ Độ là Trần An Quốc là tướng nhưng Trần Thủ Độ nói: "An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thân xin nghi việc,

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 539.

2. Các tôn thất vào chính phủ đều gia thêm hàm kiểm hiệu đặc tiến nghi đồng tam ty bình chương sự.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 14.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 34.

nếu cho thần là hiền hơn An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng làm tướng thì việc trong triều sẽ ra sao"¹.

Những người không phải là tôn thất, không qua thi cử nhưng thực tài thì vẫn được triều đình nhà Trần trọng dụng. Đó là những đại quan thời Lý như Phùng Tá Chu được phong Đại vương, quan nội hầu, Phạm Kính Ân làm Thái úy, ban cho mũ áo Đại vương.

Ngoài những quan lại cũ của triều Lý được nhà Trần trọng dụng, thì tầng lớp tôn thất có tài cũng được triều đình trọng dụng ở chức vụ cao như: Trần Thủ Độ được phong Thái sư thống quốc hành quân vụ chinh thảo sự, là người giữ chức Thái sư đầu tiên của triều Trần vào năm 1226. Quyền lực của Thái sư chỉ sau Thượng hoàng và là chức quan đứng đầu trong triều. Đến năm 1234, được thăng chức Thống quốc thái sư tri Thanh Hóa phủ sự, cai quản vùng đất quan trọng Thanh Hóa của Đại Việt. Năm 1290, sau kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba thắng lợi, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn được triều đình tiến phong là Đại vương. Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật được phong làm Tá thánh Thái sư. Năm 1271, dưới triều vua Trần Thánh Tông, Trần Quang Khải được phong Tướng quốc Thái úy, lúc 32 tuổi². Đến năm 1282, còn được thăng Thượng tướng Thái sư. Trần Khánh Dư được vua Trần Nhân Tông khen là người vừa tài trí lại mưu lược và lập làm thiên tử nghĩa nam (con nuôi của vua) và được phong chức Phiêu kỵ Thượng tướng quân, một chức chỉ dành riêng cho hoàng tử. Năm 1324, dưới thời vua Trần Minh Tông, Trần Quang Triều được phong chức Nhập nội kiểm hiệu tư đồ, một trong những chức quan đầu triều, v.v... Trương Hán Siêu làm đến chức Hành khiển. Nguyễn Trung Ngạn từng làm Đại doãn Kinh sư. Phạm Sư Mạnh làm đến chức Nhập nội nạp ngôn. Lê Bá Quát từng giữ chức Hữu Bộc xạ (Thượng thư). Đoàn Nhữ Hài sau khi được Thượng hoàng đọc tờ biểu tạ tội, liền được trao cho chức Tham tri chính sự, lúc mới có 20 tuổi.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 36 - 37.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 41.

Như vậy, có thể khái quát rằng triều đình nhà Trần trọng dụng tất cả những người hiền tài, không kể đến đường xuất thân và không nhất thiết là cứ phải qua thi cử. Các tầng lớp nhân tài được trọng dụng là: *những tôn thất, những người đỗ đạt qua khoa cử, những nho sinh, những người tài được tiến cử và những quan lại cũ của triều Lý*. Đây là điểm độc đáo của nhà Trần.

- *Chế độ đãi ngộ*:

Chế độ đãi ngộ của nhà Trần được triều đình quy định thành "lệ", như Lệ cấp bổng cho các quan văn võ, Lệ khảo khóa cho các quan, chế độ bổng lộc đối với các tôn thất.

Đãi ngộ đối với các quan văn, võ: Quan văn, võ làm việc trong triều cũng như ở các lộ, tùy theo cấp bậc mà Nhà nước cấp bổng bằng tiền, lấy từ tiền thuế, "Năm 1236, định lệ cấp bổng cho các quan văn võ trong ngoài và các quan ở cung điện lăng miếu, chia tiền thuế ra, theo thứ lớp ban cấp"¹. Nhưng cụ thể như thế nào thì không có tư liệu nào cho biết.

Năm 1244, triều đình định lương bổng cho các quan trong ngoài và quan túc vệ. Phan Huy Chú nhận xét: "đặt quan để làm việc, tất phải có lương bổng để nuôi, rồi sau mới bắt phải thanh liêm được". "Đây đã định cấp bổng cho các quan, năm thứ 13 lại định bổng cho bách quan và quan túc vệ. Bàn về bổng lộc, thật rõ ràng. Chính sự nhà Trần làm việc này thật rất phải, thực rất đáng khen"².

Đến năm 1316, nhà Trần còn ban thêm lệ cấp hộ khẩu cho các quan văn, võ: "Xét định các quan văn võ, cấp cho hộ khẩu theo thứ bậc khác nhau"³. Cấp cho hộ khẩu tức là có thể cấp cho một số ruộng và số dân để hưởng bổng lộc, hoặc chỉ một số dân để cung cấp bổng lộc cho quan lại.

Ngoài ra, Nhà nước cũng quy định Lệ khảo khóa đối với các quan văn, võ. *Toàn thư* chép: Năm 1246, "tháng 3, khảo duyệt các quan văn võ trong ngoài, cứ 15 năm một lần duyệt, định 10 năm

1, 2, 3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 542.

thăng tước một cấp, 15 năm thăng chức một bậc. Chức quan nào khuyết thì cho chức chánh kiêm chức phó; nếu chánh phó đều khuyết thì lấy quan khác tạm giữ, đợi đủ hạn khảo duyệt thì bổ cho chức ấy. Bấy giờ Nhà nước vô sự, nhân dân yên vui, người làm quan ở mãi một chức, người ở quán các 10 năm mới được xuất thân..."¹.

Tuy nhiên, việc khảo khóa quan lại thời Trần còn chậm trễ. Phan Huy Chú nhận xét: "Phép khảo khóa đời Lý đời Trần, niên hạn đều chậm lâu. Nhà Lý lấy chín năm làm một khóa, còn là phép đời xưa. Đến như nhà Trần lấy mười năm một lần xét, thì chậm trễ quá..."².

Sự đãi ngộ còn được nhà Trần chú ý đến các kiệu xe kiệu, mũ áo, người hầu cho các tôn thất và các quan văn võ. Cho dù quy định này thuộc về "lệ" nhưng được hưởng như thế nào đều dựa vào phẩm hàm chức tước lớn nhỏ. Như vậy, cũng có thể hiểu thêm một khía cạnh nữa là sự đãi ngộ được nhà Trần quy định hẳn hoi. Sử chép: "Tháng 8 năm Mậu Tuất (1238), định ra kiệu thuyền xe của các vương hầu, công chúa, các quan văn võ và người tôn thất"³. Nhưng sử cũ không chép rõ quy định như thế nào. Đến năm 1254 mới quy định cụ thể: "Quy chế xe kiệu mũ áo và người hầu của người tôn thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau: từ tôn thất đến quan ngũ phẩm đều được đi kiệu, ngựa và võng; Tôn thất thì kiệu đầu đòn chạm phượng sơn son; Tướng quốc thì kiệu đầu đòn chạm anh vũ sơn then, lọng màu tía; Từ tam phẩm trở lên thì kiệu đầu đòn chạm mây, lọng xanh; Từ tứ phẩm đến lục phẩm thì kiệu đòn bằng đầu; ngũ phẩm trở lên thì lọng xanh; lục thất phẩm thì lọng giấy đen. Người theo hầu nhiều thì 1.000 người, ít thì 100 người"⁴. Đến năm 1396, triều đình nhà Trần lại có quy định mũ áo

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 21.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd, tr. 583.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 17.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 26.

cho các quan văn võ. Lúc bấy giờ triều đình đều do Hồ Quý Ly điều khiển, vai trò của các tôn thất đã không còn quan trọng như thời gian đầu, thậm chí còn là đối tượng để Hồ Quý Ly loại bỏ, nên trong quy định này không thấy nhắc đến tầng lớp tôn thất. "Tháng 6 năm Bính Tý (1396), định thể thức mũ áo các quan văn võ: Nhất phẩm thì áo sắc tía; nhị phẩm sắc đại hồng; tam phẩm sắc đỏ hoa đào; tứ phẩm sắc lục; ngũ lục thất phẩm sắc biếc; bát cửu phẩm sắc xanh. Duy nội thị thì dùng quần hai ống, không dùng xiêm. Người không có phẩm hàm và hạng hoành nô thì dùng sắc trắng. Văn quan và tụng quan, chức tước từ lục phẩm trở lên đội mũ cao sơn; chánh lục phẩm được thất đai đi hia. Về sắc mũ, chánh thì sắc đen, tòng thì sắc xanh. Người tôn thất thì đội mũ phương trắng màu đen. Võ quan, tước lục phẩm thì đội mũ chiết xung, tước cao mà không có chức được thất đai đội mũ giác đỉnh; thất phẩm trở xuống đội mũ thái cô; tòng thất phẩm đội mũ toàn hoa. Vương hầu đội mũ viễn du; ngự sử đài đội mũ khước phi"¹.

Cũng như các quý tộc tôn thất, những người tài giỏi trong tầng lớp quan liêu đều được triều đình trao cho quyền cao chức trọng như đã dẫn ở trên.

Đãi ngộ đối với các vương hầu quý tộc. Về mặt chính trị, Nhà nước trọng đãi các vương hầu quý tộc tôn thất bằng chức trọng, tước cao như đã dẫn ở trên. Về kinh tế, các quý tộc vương hầu được ban ruộng đất rộng lớn cùng số dân sống trong thái ấp để hưởng bổng lộc theo chế độ phong cấp thái ấp. Không chỉ có vậy, các vương hầu còn được lập điền trang làm của riêng. Hoa lợi trong thái ấp và điền trang các quý tộc, vương hầu được hưởng hoàn toàn, không phải nộp cho Nhà nước. Từ đầu thế kỷ XIV trở đi, vai trò của các tôn thất ngày một phai nhạt. Bởi, các vương hầu quý tộc sống ở thái ấp, điền trang không còn quan tâm đến triều chính nữa. Nên những chức vụ trọng yếu trong triều đã chuyển dần sang tầng lớp quan liêu. Tính chất nhà nước Trần cũng chuyển dần từ Nhà

1. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sdd, tr. 218.

nước quân chủ quý tộc đồng tộc thành Nhà nước quân chủ quan liêu. Nhưng sự ưu đãi đối với tầng lớp tôn thất là điểm đặc biệt của nhà Trần. Đây cũng là điểm khác với nhà Lý trước đó và nhà Lê sau đó.

Tuyển dụng nhân tài thời Trần có thể bằng nhiều hình thức và không câu nệ bởi phương thức nào. Không giống như thời Lê, Nguyễn về sau, tuyển chọn quan lại qua khoa cử là chính. Trọng dụng người tài vào việc nước cũng được thực hiện nghiêm túc, công bằng nên những nhân tài triều Trần đều thể hiện được tài năng của mình trên các lĩnh vực chính trị, quân sự và văn hóa. Và, ta thấy rằng, thực tế trọng dụng nhân tài nổi bật của triều Trần là *trọng dụng người thực tài vào việc nước không câu nệ vào một phương thức tuyển dụng nào*.

III. TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI

Tổ chức lực lượng quân đội thời Trần ở một số nét giống thời Lý, gồm có: cấm quân và quân các lộ. Nhưng do xã hội thời Trần đề cao vai trò của tầng lớp quý tộc tôn thất, nên trong tổ chức lực lượng quân đội còn có đội quân của các vương hầu được tuyển chọn trong khu vực thái ấp.

Ngay từ những năm đầu khi mới nắm chính quyền, dưới triều vua Trần Thái Tông, triều đình đã ban hành nhiều chính sách nhằm củng cố lực lượng quân đội như việc tuyển binh lính, tuyển quân túc vệ và chọn người làm điệu dịch ở các quân bộ:

“Năm Kỷ Hợi (1239). Tháng 3, chọn dân đình người nào khoẻ mạnh sung làm binh, định ra ba bậc thượng trung hạ”¹.

“Năm Tân Sửu (1241). Mùa Xuân, tháng 2, chọn người có sức khoẻ am hiểu võ nghệ sung làm quân túc vệ Thượng đờ”².

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 17.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 18.

“*Năm Quý Mão (1243). Mùa Đông, tháng 10, chọn người bỏ làm điều dịch ở các quân bộ*”¹, v.v...

Quân đội thời Trần, được phiên chế thành các lực lượng sau:

1. Cẩm quân, còn gọi là quân Túc vệ.

2. Quân các lộ, ở đồng bằng gọi là chính binh, ở miền núi gọi là phiên binh.

3. Quân của các vương hầu tôn thất.

“Số quân buổi đầu thời Trần, mỗi quân là 2.400 người. Các quân cẩm vệ và các lộ, đại ước không đầy 10 vạn”².

1. Cẩm quân (quân Túc vệ)

Nhà Trần rất chú trọng *cẩm quân*. Lực lượng này luôn được củng cố về tổ chức và tăng cường về chất lượng lẫn số lượng. Đến năm 1246, lực lượng Cẩm quân được kiện toàn chặt chẽ. Nhà nước ra lệnh đặt thêm các vệ quân tiền hậu tả hữu gọi là quân Tứ thiên, quân bốn vệ thánh dực gọi là quân Tứ thánh. Quân bốn vệ thần sách gọi là quân Tứ thần. Mỗi quân hiệu túc vệ được tuyển trong dân đinh một số lộ nhất định. *Toàn thư* chép: “*Năm Bính Ngọ (1246). Mùa Xuân, tháng 2, định các quân. Chọn người khoẻ mạnh sung làm quân Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần... còn các lộ khác thì sung làm cẩm quân của cẩm vệ...*”³. Cụ thể là người các lộ Thiên Trường, Long Hưng sung làm quân Thiên thuộc, Thiên cương, Chương thánh, Củng thần, người hai lộ Hồng và Khoái sung làm quân Tả Hữu Thánh dực; người các lộ Trường Yên, Kiến Xương sung làm cẩm quân của cẩm vệ, tam đẳng thì sung làm trạo nhi (phu võng) và đoàn đội (hoặc phong đội)⁴.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 8.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 20 - 21.

Đến năm 1267, Cẩm quân được chấn chỉnh thêm cho chặt chẽ: “Mùa thu, tháng 8 xuống chiếu định quân ngũ, mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người; Chọn người tôn thất giỏi võ nghệ, tinh binh pháp để trông coi”¹. Như vậy, cai quản Cẩm quân lúc này là những tôn thất tài giỏi. Nhưng thật tiếc là đến nay không biết được thể lệ tuyển chọn như thế nào.

Năm 1298, Cẩm quân được đặt thêm các quân hiệu *Chân thượng đô*, *Thủy dạ xoa đô*, *Chân kim đô*, thích những chữ chân kim vào trán.

Năm 1311, Trần Anh Tông lại ra lệnh đặt thêm đô *Toàn kim cương*, quân lính thì thích ba chữ đó vào trán. *Quân Thiên thuộc* có đô *Phù đồ thượng* và *Phù đồ hạ*.

Tháng 10 năm 1313, duyệt định Vũ quân, đổi quân Vũ tiếp làm quân Thiết ngạc. Đại liêu ban Trần Thanh Ly được cử giữ chức Vũ vệ đại tướng quân để quản lĩnh.

Tháng 10 năm Giáp Dần (1314): “*Xuống chiếu cho chức Tam phẩm lập Dung đô với tư cách sung bổ. Đặt đô Phù Liễn làm Long vệ tướng. Chọn những con của cẩm quân và lấy quân Thiết ngạc người nào đã thích chữ Kim cương để bổ sung vào*”².

Năm 1320, tháng 12 lại đổi đô Phù liễn làm quân *Khấu mã*.

Từ thời Trần Thái Tông cho đến Trần Hiến Tông (1226 - 1341), Cẩm quân thuộc về Thượng thư sảnh. Năm 1342 (thời Trần Dụ Tông), đặt Khu mật viện để quản lĩnh Cẩm quân. Phan Huy Chú đã tổng kết các quân hiệu thuộc Cẩm quân như sau:

Mỗi quân 30 đô, mỗi đô 80 người.

- Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần (do Thái Tông đặt)
- Vũ tiếp, Thiết ngạc (do Anh Tông đặt)

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 114.

- Uy tiệp, Bảo tiệp, Long dục, Long tiệp, Tả ban, Hữu ban (do Duệ Tông đặt).

- Thần dục, Thiên uy, Hoa ngạch, Thị vệ, Thần vũ, Thiết chương, Thiết giáp, Thiết liêm, Thiết hồ, Ô đồ¹ (do Phế đế đặt).

Các đô Cẩm vệ (gồm có Chân thượng đô, Thủy dạ xoa đô, Chân kim đô, Toàn kim cương đô, Phù liễn đô)².

Binh lính thuộc Cẩm quân được cấp bổng hàng năm, nhưng số lượng cụ thể như thế nào cũng không khảo cứu rõ được.

Theo Phan Huy Chú thì: “Quy chế về cấm binh thời Trần, Thái Tông đã định, về sau lại đặt thêm mãi, số quân không xét rõ được. Đại yếu chỉ là đặt thêm danh hiệu, chứ thực số vị tất đã nhiều hơn trước”³.

Cấm quân là lực lượng quan trọng và tinh nhuệ của triều đình, là nòng cốt cho quân khác, có nhiệm vụ bảo vệ nhà vua, bảo vệ triều đình, phòng giữ kinh đô, trong lúc quốc gia hữu sự (ngoại xâm, nội loạn) thì Cẩm quân được điều động đi các nơi cần thiết để phối hợp với quân địa phương (quân các lộ).

2. Lộ quân (quân các lộ)

Phan Huy Chú nhận xét về quân các lộ: “Binh ở các lộ, buổi đầu nhà Trần chỉ đặt mấy đạo Đông, Nam, Bắc; từ Hoan Ái trở vào còn xem là đất xa, có việc mới gọi, ngày thường chưa đặt thành vệ. Từ đời Hưng Long Đại Khánh về sau, bờ cõi phía Nam khai thác rộng thêm, bấy giờ binh ở Thanh Nghệ và Thuận Hóa mới liệt vào quân hiệu. Cách đặt bày phải dần dần như thế là tùy theo nơi gần đặt trước, nơi xa đặt sau”⁴.

Thùy quân thì đặt Bình hải quân (ở lộ Quảng Yên, do Dụ Tông đặt).

Các quân ở Thiên Trường, Bắc Giang, Thanh Hoá, Nghệ An, Lâm Bình, Thuận Hoá (do Duệ Tông đặt, đều có chức Đại đội

1. Ô đồ: quân vùng châu Ô.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 9 - 10.

3, 4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 10

trường và Đại đội phó)¹. Năm 1373, Trần Duệ Tông ra lệnh: “*Định việc bổ sung quân ngũ*”. Năm sau (1374) lại: “*Chọn dân đình sung vào quân ngũ: hạng nhất sung vào Lan đô; rồi đến hạng nhì; hạng ba. Người thấp bé nhưng mạnh khoẻ cũng được sung lên hạng trên. Trước đây, quân Túc vệ có quân Tứ thiên, Tứ thánh, Tứ thần, sau đặt thêm các quân Uy tiếp, Bảo tiếp, Long dực, Thần dực, Ý Yên, Thiên Trường, Bắc Giang, Điện Hậu, Long Tiếp, thích ba chữ đen vào trán. Các quân Thị vệ, Tạc ngạch, Hoa ngạch, Tả ban, Hữu ban, Thanh Hoá, Nghệ An, Hoá châu, Thuận châu, Lâm Bình đều đặt quân hiệu. Có đại đội trưởng, đại đội phó làm quân hiệu*”².

Năm 1344, mỗi lộ đặt 20 đội Phong đoàn để đi bắt giặc cướp: “*Mùa Thu, tháng 8 (1344), đặt 20 đô Phong đoàn ở các lộ để đuổi bắt giặc cướp*”³.

Từ nửa cuối thế kỷ XIV trở đi, xã hội xảy ra nhiều tệ nạn như: trộm cướp, nạn đói và nạn ngoại xâm (từ biên giới phía Nam). Lực lượng Cẩm quân và Lộ quân được điều động tham gia bắt cướp và trấn áp những cuộc đánh phá của quân Chiêm Thành. *Toàn thư* chép:

“*Tháng 11 (1358), xuống chiếu cho An phủ sứ các lộ đem quân của đội Phong đoàn đi bắt giặc cướp*”⁴.

“*Tháng 12 (1359) xuống chiếu cho cẩm quân đi tuần bắt giặc cướp ở các lộ*”⁵.

Việc tăng cường lực lượng quân đội kể cả Cẩm quân và Lộ quân càng được đẩy mạnh hơn, nhất là dưới triều vua Trần Duệ Tông.

Cũng từ đời Duệ Tông (1373 - 1377), chọn tướng coi quân không nhất thiết là người tôn thất nữa mà chọn trong các quan viên

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 10.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 183.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 150.

4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 162.

5. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 163.

tài giỏi, thông binh pháp. *Toàn thư* chép: “*Năm Ất Mão (1375)... Xuống chiếu chọn các quan viên người nào có tài năng, luyện tập nghề võ, thông hiểu thao lược, thì không cứ là tôn thất, đều cho làm tướng coi quân*”¹, đồng thời thải bớt những người già yếu, lấy người khỏe mạnh bổ sung vào.

Phép tuyển binh thời Trần ra sao không có tư liệu nào cho biết cụ thể. Quân lính tại ngũ bao nhiêu năm cũng không khảo cứu rõ được. Theo Phan Huy Chú: “Phép tuyển binh đời Lý Trần không thể biết rõ. Đại ước, người trúng tuyển thì sung vào quân ngũ, người hạng kém thì biên tên vào sổ, có việc mới gọi ra, niên hạn lâu chóng có lẽ không nhất định; mà cả cái lệ mấy đình lấy một cũng không xét được. Sử sách thiếu sót nên khó tra cứu rành mạch”².

Phép nuôi binh các lộ thời Trần cũng giống thời Lý, tức là đều chia phiên về làm ruộng theo chính sách “ngụ binh ư nông”.

Quân các lộ có nhiệm vụ phòng giữ địa phương, đảm bảo an ninh trật tự cho từng địa phương và bảo vệ độc lập dân tộc.

3. Quân của các vương hầu

Quân của các vương hầu tôn thất được hình thành từ trong các thái ấp và điền trang. Thái ấp là đất được ban cấp mà phạm vi là cấp chính quyền “hương” như đã trình bày ở trên. Tầng lớp lao động gia nô, nô tỳ đông đảo phục vụ trong các thái ấp, điền trang khi hoà bình thì lao động sản xuất, khi quốc gia hữu sự thì làm lính. Họ hợp thành đội quân mà sử cũ gọi là *quân vương hầu gia đồng*. Thời Lý gọi đội quân của anh em họ Trần là hương binh: “Tháng 7 năm Kỷ Tỵ (1209), anh em họ Trần họp *hương binh* (TG.nhân mạnh) để dẹp loạn, rước vua về Kinh sư, khôi phục chính đạo...”³. *Toàn thư* không cho biết tổ chức lực lượng quân đội này như thế nào. Dựa vào *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì: Quân vương hầu gia

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 184.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 24.

3. *Toàn thư*, Bản kỷ, quyển IV, tập I, sđd, tr. 302.

đồng chia làm 3 đô: Dục đồng đô, Sơn lão đô và Toàn hầu đô. Theo *Lời bàn* của Ngô Sĩ Liên trong *Cương mục* thì: “*Năm Nguyên Phong (niên hiệu vua Trần Thái Tông - TG), giặc Nguyên sang cướp, các vương hầu đều đem hương binh và thổ hào sung vào đội quân cản vương; việc chính biến năm Đại Định (1369 - 1370), vương hầu lại đem dân các thôn trang sắm sửa nghi trượng (từ tú long đại) để đón vua mới*”¹.

Năm 1284, khi chuẩn bị cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ 2 (1285), Phan Huy Chú cho biết, theo lệnh vua ban, các vương hầu tôn thất đều khấn trưng mộ binh: “*Năm 1284, quân Nguyên xâm lược. Vua sai các vương hầu tôn thất mộ quân đánh giặc. Hưng Đạo vương điều khiển quân dân các lộ Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm. Các đạo quân họp lại hết thảy. Bọn Hưng Vũ vương và Hưng Hiến vương cũng đốc suất 20 vạn quân các xứ Bàng Hà, Na Sâm, Trà Hương, Yên Sinh, Long Nhân đến hội*”². Số lượng 20 vạn quân lính do các vương hầu tôn thất chiêu tập như ghi chép của Phan Huy Chú có thể hiểu là số quân không chỉ của các vương hầu mà còn gồm cả quân các lộ. Hai mươi vạn quân, con số không nhỏ nhưng đó cũng chỉ là số lính lấy ở dân đinh mấy lộ miền Đông Bắc đất nước Đại Việt, còn từ Thanh Hóa trở vào còn một lực lượng quân đông tới 10 vạn. Câu thơ của nhà vua đã chứng minh điều đó:

Cối Kê cưu sự quân tu kỹ

Hoan Ái do tôn thập vạn quân.

Nghĩa là:

Cối Kê chuyện cũ người nên nhớ

Hoan Ái hãy còn mười vạn quân.

Theo sách *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, thì vai trò người tướng cầm quân của các vương hầu

1. *Cương mục*, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 489.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 8.

tôn thất là rất quan trọng. Quân vương hầu được giao nhiệm vụ trấn giữ các cứ điểm quan trọng trong ba cuộc kháng chiến. Sách *Toàn thư* ghi: “*Năm Giáp Thân (1284), tháng 8, Hưng Đạo vương đòi điều động các quân của vương hầu để đại duyệt ở bến Đông (tức Đông Bộ Đầu - bến sông Hồng, gần dốc Hàng Than ngày nay - TG.), chia quân đến các xứ Bình Than đóng giữ các chỗ xung yếu*”¹.

Quân đội của các vương hầu là đội quân đông, số lượng lớn. Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn mới 15 tuổi nhưng đã có đội quân đông hàng nghìn người. Quy chế của nhà Trần quy định số lượng người theo hầu là từ 100 đến 1.000 người tùy theo phẩm hàm chức tước. Khi đất nước có chiến tranh thì những lính hầu đó đều trở thành lính. Quân đội của các vương hầu đóng vai trò rất quan trọng trong các cuộc chiến đấu chống ngoại xâm. Các vương hầu trấn trị ở những vị trí quân sự hiểm yếu, trong đó có vị trí các thái ấp. Nhà Trần tiếp tục thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông” từ thời Lý. Nhà Trần sở dĩ có thể tập hợp được lực lượng quân đội đông đảo, lớn mạnh cũng một phần nhờ thực hiện chính sách “ngụ binh ư nông”. Phan Huy Chú viết: “*Lúc vô sự thì phục binh ở nơi thuận tiện, khi có nạn thì đều hết sức chống cự. Thế là đời Trần nhân dân ai cũng là binh, nên mới phá được giặc dữ, làm cho thế nước được mạnh*”² và “*Trong lúc có việc, cứ chiếu số lấy hết những đình tráng cũng như cách lấy vệ binh đời sau*”³.

Chú trương của nhà Trần “quân cần tinh, không cần nhiều”. Quân lính đòi hỏi dày công luyện tập để hình thành nên đội ngũ có khả năng chiến đấu cao. Ngoài việc mở trường đào tạo Nho sĩ như Quốc tử giám, Quốc học viện, Quốc tử viện, nhà Trần còn lập Giảng Võ đường để luyện tập võ nghệ (năm 1253).

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 55.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 9.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, sđd, tr. 8.

Tướng cầm quân là các vương hầu tôn thất, đều là những người tài giỏi. Họ được triều đình giao trọng trách, như Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư, Trần Khát Chân... Các tướng chỉ huy, các vương hầu tôn thất đều được học tập ở Giảng Võ đường. Trần Quốc Tuấn đã đúc kết sự hiểu biết và kinh nghiệm của ông trong tác phẩm *Binh gia diệu lý yếu lược* (*Binh thư yếu lược*) để dạy các tỳ tướng. Trong đó có đoạn: "Nay ta soạn chép binh pháp các nhà, làm thành một quyển tên là *Binh thư yếu lược*. Các người ai biết chuyên tập sách này, theo lời ta dạy, thế là thầy trò đời đời, ai mà vất bỏ sách này, trái lời ta dạy, thế là cừu thù đời đời. Sao vậy? Giặc Mông Thát là kẻ thù không đội trời chung, bọn các người cứ điềm nhiên không nghĩ rửa nhục, không lo trừ hung, mà lại không dạy quân lính, thế là trở giáo đầu hàng, tay không chờ giặc, để cho sau khi dẹp loạn, muôn đời để nhỡ, còn mặt mũi nào mà đứng trong cõi trời che đất chỡ nữa? Cho nên ta muốn các người biết rõ lòng ta, mới viết ra bài hịch này"¹.

Một đặc điểm của quân đội thời Trần là *thủy quân* rất mạnh. Những chiến thắng lớn trong lịch sử triều Trần như Vân Đồn, Bạch Đằng đều có sự đóng góp lớn của thủy quân. Điều này, có lẽ một phần do thành phần xuất thân của dòng họ Trần, từ dân chài quen sông nước.

Nhìn chung, quân đội nhà Trần là đội quân có trình độ kỹ thuật cao, lực lượng mạnh, tướng chỉ huy có tài và thông hiểu binh pháp. Họ cùng với nhân dân Đại Việt làm nên chiến công rực rỡ trong lịch sử dân tộc - ba lần chiến thắng oanh liệt giặc Mông - Nguyên.

IV. LUẬT PHÁP

Để củng cố và xây dựng bộ máy nhà nước, những quy định về mặt pháp luật, luật lệ được Nhà nước chú trọng ngay sau khi triều Trần thiết lập và trong quá trình tồn tại của vương triều. Nhiều

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 94.

lĩnh vực trong đời sống chính trị, xã hội được Nhà nước quy định rõ ràng.

- Ban hành *Lệnh biên soạn luật lệ* và bộ *Quốc triều thông chế, Quốc triều thường lễ*. Những nội dung này, đều được nhà Trần tiến hành vào những năm đầu sau khi thiết lập vương triều. Tháng 2 - 1226, năm đầu tiên khi mới lên ngôi vua Trần Thái Tông đã ban hành *lệnh biên định luật lệ điều lệ*. Năm 1230, nhà Trần ban hành bộ *Quốc triều thông chế* trên cơ sở “Xét lệ các triều trước, định làm thông chế của quốc triều và sửa đổi hình luật lễ nghi, phạm 20 quyển”¹ và “chép công việc của quốc triều làm bộ *Quốc triều thường lễ*, 10 quyển”².

- *Biên soạn và ban hành bộ Hoàng triều đại điển và bộ Hình thư*, được tiến hành vào thời Trần Dụ Tông. Khi mới lên ngôi, tháng 8 năm 1341, Trần Dụ Tông đã “sai Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn biên định bộ *Hoàng triều đại điển* và khảo soạn bộ *Hình thư* để ban hành”³. Nhưng rất tiếc là đến nay không còn nên chúng ta không thể biết được quy tắc luật lệ của triều Trần ra sao.

- Quy định lễ *Minh thệ* mà tư tưởng chủ đạo là thề trung với nước, thề làm quan phải trong sạch. Lễ *Minh thệ* tổ chức rất nghiêm. Lệ này được triều đình kế thừa lệ cũ của triều Lý. Sử chép: “Hàng năm ngày mồng 4 tháng 4, tể tướng và trăm quan, hồi gà gáy đến chực ngoài cửa thành, mờ mờ sáng tiến vào triều. Vua ngự ở Hữu lang điện Đại Minh; trăm quan mặc nhung phục làm lễ hai lạy rồi lui ra; đều đủ đội ngũ nghi trọng theo hầu ra cửa Tây kinh thành đến đền thờ thần núi Đồng Cổ, họp nhau thề rồi uống máu. Quan trung thư kiểm chính đọc lời thề rằng: “làm tôi bất trung, làm quan trong sạch, ai trái thề này, thần minh giết chết”. Đọc xong

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 11.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 147.

quan tể tướng sai đóng cửa lại để điếm, người nào thiếu mặt thì phạt 5 quan tiền"¹.

- *Quy định về giấy tờ mang tính chất pháp lý quốc gia* được triều đình ban hành như: "Xuống chiếu rằng phàm các giấy tờ đơn khế đều dùng phép in ngón tay vào nửa tờ giấy (tức in dấu ngón tay ở chỗ hai tờ giấy giáp nhau, mỗi tờ mang nửa dấu), làm thế để người gian không thể thay tờ giấy khác vào được"².

- *Tranh chấp ruộng đất* được quy định: "Tháng 10 năm Canh Thân (1320), Chiếu rằng phàm tranh nhau ruộng đất, khám xét ra không phải là của mình mà cố tranh bậy, thì phải phản tọa, tính số tiền về giá ruộng đất ấy bắt phải bồi lại gấp đôi. Nếu làm văn khế giả mạo thì chặt một đốt ngón tay bên trái"³; tháng 8 năm Quý Hợi: "Xuống chiếu rằng phàm việc kiện tranh ruộng mà ruộng có lúa, thì hãy chia ra làm hai phần, đền lại cho người cấy một phần, còn một phần lưu lại"⁴.

- *Quy định về đội ngũ quan lại* được *Toàn thư* ghi chép khá nhiều, ví dụ việc soát xét lại các quan văn võ: "Tháng 6 năm 1337, xét định các quan văn võ và đặt thuộc viên các sảnh viện"⁵; "Tháng 9 năm Đinh Sửu (1337), xuống chiếu cho các quan trong ngoài khảo xét các thuộc viên do mình cai quản, người nào có giấy cung kết thì cho ở lại, người nào ở nhà không làm việc thì đuổi về"⁶; "Mùa Xuân, tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1342), định các quan văn võ và tạt lưu"⁷; "Ất Sửu (1385), tháng Giêng, xét định số các quan văn võ và tụng quan"⁸.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 8 - 9.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 8.

3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 121.

4. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 125.

5, 6. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 145.

7. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 148.

8. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 197.

- *Sắc phục* cho quan văn, võ cũng được quy định cụ thể: “Tháng 10 năm Canh Tý (1300), chế kiểu mũ áo mới của quan võ; quan văn thì đội mũ chữ đinh sắc đen, tụng quan thì đội mũ toàn hoa sắc xanh, vẫn như kiểu cũ. Cửa tay áo của các quan văn võ rộng từ 9 tấc đến 1 thước 2 tấc, kiểu hẹp từ 8 tấc trở xuống thì không được dùng; các quan văn võ không được mặc xiêm, tụng quan không được mặc thường (mũ toàn hoa xanh có hai cái vòng vàng đính vào hai bên)”. Một năm sau, nhà vua lại ban Chiếu rằng “các quan văn võ đều đội mũ chữ đinh, thêm miếng lụa bọc tóc màu tía xen màu biếc”¹; Năm 1303, triều đình ban hành lệnh chế kiểu mũ áo cho các vương hầu: “người tóc dài đội mũ triều thiên, người tóc ngắn thì đội mũ bao”²; “Tháng 4 năm Bính Thìn (1376), định lại quy chế về thuyền, xe, kiệu, tán nghi trượng và y phục, vì có là sắp làm lễ hợp thê”³; “Tháng 6 năm Bính Tý (1396), định thể thức mũ áo các quan văn võ: Nhất phẩm thì áo sắc tía; nhị phẩm sắc đại hồng; tam phẩm sắc đỏ hoa đào; tứ phẩm sắc lục; ngũ lục thất phẩm sắc biếc; bát cửu phẩm sắc xanh. Duy nội thị thì dùng quần hai ống, không dùng xiêm. Người không có phẩm hàm và hạng hoành nô thì dùng sắc trắng. Văn quan và tụng quan, chức tước từ lục phẩm trở lên đội mũ cao sơn; chánh lục phẩm được thất đai đi hia. Về sắc mũ, chánh thì sắc đen, tòng thì sắc xanh. Người tôn thất thì đội mũ phương trắng màu đen. Võ quan, tước lục phẩm thì đội mũ chiết xung, tước cao mà không có chức được thất đai đội mũ giác đính; thất phẩm trở xuống đội mũ thái cổ; tòng thất phẩm đội mũ toàn hoa. Vương hầu đội mũ viễn du; ngự sử đai đội mũ khước phi”⁴. Trần Phu, sử giả nhà Nguyên, sau khi đi sứ Đại Việt trở về nước năm 1293, trong bài thơ *An Nam tức sự* cũng chép: “Từ cái luật nam du (Luật [quy định về việc đi] lọng tía, thì khó lòng

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 96.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 97.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 185.

4. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 218.

mà vượt qua)... Muốn biết chức quan cao thấp, cứ nhìn vào lọng mà phân biệt. Hễ là khanh tướng thì đi ba cây lọng xanh; bậc thấp hơn thì đi hai lọng, rồi một lọng. Còn như lọng tía thì chỉ có người trong hoàng tộc mới được dùng. Kẻ khác không dám dùng”¹.

- *Hình phạt đối với tội phạm*, Nhà nước ban hành “luật” như sau: “Năm Canh Dần (1230). Định tội đồ theo thứ bậc khác nhau. Tội vừa thì đồ làm cáo điền hoành (Cáo điền: ruộng ở cáo xã, tức xã Nhật Cáo), thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cáo xã (nay là xã Nhật Cáo), cây ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng; đồ làm Lao thành binh (Lao thành tức là La Thành) thì thích vào mặt 4 chữ, làm việc dọn cỏ ở Phụng thành Thăng Long, lệ vào quân Tứ sương (chi quân đội chia đóng ở 4 cửa thành)”². Đến năm 1244, nhà Trần tiếp tục ban hành các điều về *hình luật*. Song, sử không chép rõ nội dung nên không thể khảo cứu được. Trần Phu cho biết: thời Trần “Hình pháp rất tàn khốc. Kẻ trộm cướp và người bỏ trốn đi (đối với nô tỳ - TG.), thì bị chặt ngón tay, ngón chân, người bị hình phạt vẫn cam tâm [chịu đựng]. Cũng có kẻ bị đưa cho voi giày chết. Trong nước có một cái lều trong đặt một quả chuông lớn, dân chúng có ai kêu ca tố cáo việc gì thì đến đánh vào chuông”³. Lê Tắc trong *An Nam chí lược* cũng chép: “Kẻ ngụy tạo những đồ phi pháp bị thích tội danh lên mặt, đánh đòn (trượng) và đày đi xa. Cường đạo bị xử trảm. Thiết đạo mới sơ phạm, bị đánh 80 trượng, thích lên mặt hai chữ “phạm đạo”. Đồ lấy trộm một thường ra chín, nếu không thường nổi, bắt vợ con mà trừ; phạm tội lần thứ hai, chặt tay chân, lần thứ ba giết chết”⁴.

1. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”. Tạp chí *Văn học*, số 1, 1972, tr. 116.
2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, tr. 10 - 11.
3. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 116.
4. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, quyển 14, Phần Hình chính, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2002, tr. 257.

Người mắc trọng tội thì kẻ cả là người trong hoàng tộc đã từng chinh chiến có công vẫn bị trị tội. Sử chép: “Bảo Uy vương Hiến đã từng cầm quân đi đánh Ai Lao thắng trận (tháng 5 năm 1346) nhưng một năm sau lấy trộm áo vải hòa cán (tức là vải giặt bằng lửa, khi nào bẩn lấy lửa đốt lại sạch) do người nước Tống dâng Thượng hoàng (Hiến Tôn), mỗi thước giá 300 quan tiền. Thượng hoàng không nỡ giết, đuổi ra làm quan ở trấn Vọng Giang (châu Diễn). Đến sông Vạn Nữ (tức sông Trinh Nữ, thuộc huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình), sai vũ sĩ đi thuyền nhẹ đuổi theo giết chết, vắt xác vào bãi cát rồi về. Giáng làm Bảo Uy hầu”¹.

- *Quan đi bắt về việc kiện* được triều đình định lệ cụ thể trong *Chiếu* ban hành năm 1230. *Chiếu* viết: “Phàm người coi ngục² đi đòi người kiện tụng, cho lấy tiền cước lực (tiền công đi đường), tùy theo nhật trình gần hay xa”³.

- *Trong kinh thành*, Nhà nước cũng “quy hoạch” cụ thể như: “Định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường. Hoặc có làm rộng thêm phía ngoài thành Đại La. Bốn cửa thành thì quân Tứ sương thay phiên nhau canh giữ”⁴.

Triều đình cho thành lập Ty Bình bạc ở kinh thành (vào năm 1230), tức là đặt chức quan xét đoán việc kiện tụng ở kinh thành. Tháng 3 năm 1265, đổi Bình bạc ty ở Kinh sư làm An phủ sứ. Chức An phủ sứ được tuyển chọn và rèn luyện rất cẩn thận. Theo chế độ trước, An phủ sứ phải qua trị nhậm ở các lộ, đủ lệ khảo duyệt thì cho vào làm An phủ sứ phủ Thiên Trường; lại đủ lệ khảo duyệt thì bổ làm Thẩm hình viện sự, rồi mới được làm An phủ sứ Kinh sư (*Cương mục*, q.6 chép là Đại An phủ)⁵.

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 151.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, mục Hình luật chí, sđd, tr. 290.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 11.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10 - 11.

5. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 37.

- *Định lệ phong ẩm cho hoàng tông*, tháng 3 (1267), “Định lệ phong ẩm cho hoàng tông, chính phái ngọc điệp của vương hầu công chúa gọi là kim chi ngọc điệp (cành vàng lá ngọc); cháu ba đời được phong làm hầu và quận vương, cháu bốn đời được tước thượng phẩm, tước y theo bản đồ năm bậc tang (tức ngũ phục, năm bậc để tang theo quan hệ bà con gần xa là 3 năm, 1 năm, 9 tháng, 5 tháng, 3 tháng)”¹.

- *Đối với tầng lớp gia nô*, nhà Trần quy định gia nô không được làm quan, *gia nô dù có công cũng không được dự vào hàng quan tước của triều đình*. Sử chép: Năm 1336, Hưng Hiếu vương trong trận đi dẹp man Ngưu Hồng thắng lợi. Trong chiến dịch này, gia đồng của Hưng Hiếu vương là Phạm Ngải có dự chiến công, Thượng hoàng nói: “Bọn gia nô dù có chút công cũng không được dự vào hàng quan tước của triều đình”².

- *Đối với nhân dân*, triều đình ban chiếu không được mặc áo theo kiểu người phương Bắc, không được nói tiếng Chiêm Lào, “Tháng 10 năm Giáp Dần (1374), xuống chiếu cho quân dân không được mặc áo kiểu người phương Bắc và bắt chước tiếng nói của các nước Chiêm Lào”³.

V. QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

1. Quan hệ Đại Việt - Tống sau khi nhà Trần thiết lập

Mối bang giao giữa Đại Việt và nhà Tống (906 - 1279) sau khi nhà Trần thiết lập chủ yếu là thực hiện nghi lễ phong vương và triều cống. *Toàn thư* ghi: Năm Kỷ Sửu (1229), vua Trần Thái Tông “sai sứ sang thăm nước Tống. Nhà Tống phong vua làm An Nam quốc vương”⁴. Tuy nhiên, về mức độ giao hảo giữa hai nước, *Toàn*

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 38.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 146.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 184.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 10.

thư chép không nhiều. Ngoài nghi lễ phong vương thì việc triều cống cũng chỉ được chép sơ lược. Sau khi Nguyên Thái Tông băng thì cửa ải thường không thông bởi lẽ, tất cả các vật tiến cống của Đại Việt đều phải gói cẩn thận rồi gửi lại thổ quan bản xứ để nộp lên. Sứ thần Đại Việt đến Kinh chỉ mang theo tờ biểu mà thôi. Cho nên, vua sai quân lên trấn giữ biên giới phía Bắc để dọn đường thông hiếu. Sử chép: năm 1242, “sai Thân vệ tướng quân là Trần Khuê Kinh đem quân trấn giữ biên giới phía Bắc, đánh lấy địa phương lộ Bằng Tường. Trước là từ sau khi Nguyên Thái Tông băng thì cửa ải thường không thông, nếu có sứ mệnh thì chỉ có hai viên chánh phó sứ và hai bọn người đi theo mà thôi, còn sản vật tiến cống có bao nhiêu thì gói bọc cẩn thận đưa đến địa giới, thổ quan bản xứ nhận giữ để nộp. Sứ thần đến Kinh chỉ dâng biểu tâu thôi, các vật tiến cống không đến nơi cả được. Đến nay sai tướng chống giữ đánh chiếm mới được thông hiếu với nước Tống”¹.

Tuy nhiên, theo ghi chép của Phan Huy Chú thì lại khác, vào thời Trần Thái Tông nước ta không có sứ sang phong và nước ta chưa từng đưa thư trước cầu phong với hai nước Mông Cổ và Tống. “Xét: Buổi đầu thời Trần, nước Mông Cổ thì lớn mạnh, mà nước Nam Tống thì suy yếu ở vào một góc, nước ta không sai sứ sang được, cho nên suốt đời Thái Tông không có sứ sang phong. Đến đây phong vương thì Mông Cổ phong trước mà nhà Tống phong sau. Đó cũng chỉ là tùy hai nước ấy tự sai sứ sang, nước ta chưa từng đưa thư trước cầu phong với hai nước ấy”².

2. Quan hệ giữa Đại Việt với đế quốc Mông - Nguyên

Trong thời kỳ cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ nhất: trước khi đem quân vào biên giới Đại Việt, tướng Ngột Lương Hợp Thai của nhà Nguyên đã nhiều lần sai sứ dụ hàng vua

1. Toàn thư, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

2. Phan Huy Chú, Lịch triều hiến chương loại chí, tập III, mục Văn tịch chí, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 190.

Trần Thái Tông nhưng không có kết quả¹. *Nguyên sử* chép: “Tháng 9, mùa Thu, sai sứ chiêu hàng Giao Chi, không thấy trả lời. Tháng 10, mùa Đông tiến binh đến sát biên giới”; “Tháng 11 năm Đinh Tỵ (Hiển Tông năm thứ 7), quân của Ngột Lương Hợp Thai đến phía Bắc Giao Chi, trước hết sai hai sứ đến dụ, sứ không trở lại”². *Nguyên sử*, q. 209 chép: “Thấy sứ không trở về [Ngột Lương Hợp Thai] bèn sai bọn Triệt Triệt Đô đều đem 1 nghìn người chia đường mà tiến đến trên sông Thao ở Kinh Bắc nước An Nam. Lại sai con là A Truật sang giúp và dòm ngó tình hình”³. *Toàn thư* cũng chỉ chép đến sự kiện có sứ nhà Nguyên sang Đại Việt, ngoài ra không có thông tin gì hơn: “Tháng 8 (1257), chủ trại Quy Hóa là Hà Khuất sai người chạy tâu nói là có sứ nhà Nguyên sang”⁴. Liền sau đó vua nhà Trần đã ra lệnh cho toàn dân Đại Việt tích cực sắm sửa binh khí, chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu. Trần Quốc Tuấn được giao chỉ huy quân đội lên biên giới ngăn chặn đường tiến quân của quân giặc. *Sử* chép: “Tháng 9 (1257), xuống chiếu cho tả hữu tướng quốc đem quân thủy bộ ra ngăn giữ biên giới, theo sự tiết chế của Quốc Tuấn”⁵.

Trong thời kỳ đấu tranh ngoại giao (1258 - 1281)

Sau thất bại ở lần xâm lược thứ nhất, vua Nguyên luôn sai sứ sang hạch sách nước Đại Việt. Nhưng các vua Trần và các đoàn đi sứ đều hết sức thông minh tài giỏi vừa mềm dẻo vừa khôn khéo để

-
1. Một số sách như *Tục Hoàng giám lục* (q. 42, 21b) và *Cương mục tục biên* đều chép U Ry Ang Kha Đại ba lần sai sứ đến dụ hàng không thấy trở về. *Đại Việt sử ký* cũng nói rằng sứ Mông Cổ đến ba lần. Ba lần đó có lẽ là: 1. Tháng 8 năm Đinh Tỵ chép trong *Toàn thư*; 2. Lần tháng 9 chép trong *Nguyên sử*, quyển 121; 3. Lần tháng 11 chép trong *Nguyên sử*, quyển 209. Theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, In lần thứ 4, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1975, tr. 64.
 2. Dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, In lần thứ 4, sđd, tr. 64.
 3. *Toàn thư*, Phần *Chú giải và khảo chứng*, Bản kỷ, quyển V, tập II, sđd, tr. 286.
 - 4, 5. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 28.

cuối cùng đạt được mục đích của mình. Đối với nước Nguyên, chiến lược của vua tôi nhà Trần là giữ quan hệ hòa hiếu, thể hiện qua những lần tiếp sứ Nguyên và cử người đi sứ sang Nguyên. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cho biết từ năm 1289 đến 1359 có 12 đoàn của hai nước Đại Việt và Nguyên tiến hành bang giao...

Sau kháng chiến lần thứ nhất thắng lợi, đất nước thanh bình, nhân dân cả nước tiếp tục sự nghiệp xây dựng đất nước, nhưng, đây cũng là thời gian triều đình nhà Trần phải tập trung trí lực trên phương diện ngoại giao. Sau khi đoàn quân bại trận Mông Cổ về nước, tháng 2 - 1258, nước Mông Cổ liền sai sứ sang Đại Việt yêu cầu vua Trần Thái Tông phải nộp cống mỗi năm một lần. Vua Trần Thái Tông đã sai Lê Phụ Trần và Chu Bác Lãm sang xin hoãn ba năm nộp cống một lần. "Khi ấy sứ Nguyên sang đòi của dâng hàng năm, tăng thêm vật cống. Bàn tính phân vân không quyết định, vua sai Lê Phụ Trần sang sứ, Bác Lãm làm phó. Rốt cuộc định 3 năm một kỳ cống làm lệ thường"¹. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Mục *Bang giao chí* cũng chép: "Trần Thái Tông, năm Nguyên Phong thứ 8 (1258), sai sứ sang nước Mông Cổ, sai Lê Phụ Trần làm chánh sứ, Chu Bác lãm là phó sứ, định lệ thường 3 năm một lần"². Đồng thời, triều đình cũng cử sứ đoàn sang thông hiếu với nhà Tống.

Tháng 3 - 1258, Trần Thái Tông nhường ngôi cho con là Trần Hoảng tức Trần Thánh Tông³. Ngay trong năm này, sứ Mông Cổ là Nột Thích Đĩnh (Nậu Thích Đĩnh)⁴ đã hai lần sang Đại Việt, đòi

1, 3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 31.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 219.

4. *Nguyên sử Thế tổ bản kỷ* có chép một sứ đến Đại Việt năm 1261 là Nạp Thốc Thích Đĩnh chắc cũng là một người. Có lẽ đó là Nâsr ud Din, tín đồ Hồi giáo ở Vân Nam và là Nescradin trong sách Marco Polo. Theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, lần thứ hai, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1962, tr. 294.

vua Trần vào châu với những lời đe dọa: “Nếu các người hết lòng nội phụ thì quốc chủ phải tự đến châu, bằng không thì hãy báo ta rõ”. Vua Trần Thánh Tông vẫn mềm mỏng trả lời: “Nước nhỏ thành tâm thờ kẻ trên thì nước lớn đối đãi thế nào”.

Năm 1261, sau khi lên ngôi Hãn, Hốt Tất Liệt đặt tên nước là Nguyên, liền sai Mạnh Giáp và Lý Văn Tuấn mang thư sang Đại Việt yêu cầu những việc lễ nhạc, mũ áo, phong tục đều phải theo nước Nguyên, không thay đổi¹. Khi sứ đoàn nhà Nguyên trở về, “vua Trần Thánh Tông đã sai Trần Phụng Công, Nguyễn Thâm, Nguyễn Diễn mang thư sang nước Nguyên để thông hiếu”² và xin được ba năm một lần cống. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng chép: “Trần Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 4 (1261), sai sứ sang thăm (sinh) nước Mông Cổ. Nước Mông Cổ phong vương vua làm An Nam vương (cho 3 tấm tây cầm, 6 tấm kim cầm và hồ phù)”³.

Nhưng sứ đoàn nhà Nguyên sang Đại Việt không chỉ thực hiện nhiệm vụ của Hãn Hốt Tất Liệt là “phong” Trần Thánh Tông làm An Nam quốc vương mà luôn kèm theo những yêu sách mỗi ngày một tăng. Vua Nguyên yêu cầu Đại Việt phải cống hàng năm. Ngày năm sau, “tháng 11 năm Nhâm Tuất (1262) nước Nguyên sai Mã Hợp Bộ 10 người sang hỏi lễ chúc mừng”. Lê Tắc cho biết trong năm này (1262), nhà Nguyên đặt quan Đạt lỗ hoa xích⁴ tại Đại Việt: “Năm Trung Thống thứ 3 (1262), sai Nạp Lạt Đinh làm chức Đạt lỗ hoa xích tại nước An Nam”⁵.

Vua Trần sai Phạm Cự Địa và Trần Kiều sang nước Nguyên vào tháng Giêng năm Quý Hợi (2 - 1263). “Vua Nguyên xuống chiếu ưu đãi cho 3 năm một lần cống”⁶. Chúng ta biết rằng một lần triều cống, Đại Việt phải chuẩn bị rất nhiều đồ cống có giá trị. Nếu một

1, 2, 6. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 35.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Văn tịch chí, sđd, tr. 190.

4. Đạt lỗ hoa xích, chức quan cai trị, theo quan chế của nhà Nguyên.

5. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 93.

năm thực hiện triều cống một lần thì quả là không đơn giản chút nào cho quốc gia Đại Việt¹. Vì vậy, việc xin được ba năm một lần cống là một thắng lợi trong quan hệ bang giao thời kỳ này.

Tháng 12 - 1263, vua lại sai viên Ngoại lang Dương An Dưỡng, Nội lệnh Võ Phúc Hoàn, Thư xá Nguyễn Cầu và Trung dực lang Phạm Cừ sang “tạ ơn” việc Hốt Tất Liệt “ban” gấm cho Thánh Tông năm 1262.

Bắt đầu từ năm 1263, Đại Việt không chỉ cống sản vật mà còn phải cống nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói và các loại thợ giỏi mỗi hạng ba người. Các sản vật như dầu tô hợp, quang hương, vàng bạc, châu sa, trầm hương, đàn hương, sừng tê, đồi mồi, trân châu, ngà voi, vải lụa, chén sứ... đều phải cống nộp đầy đủ.

Năm 1266, nhà Nguyên lại cử sứ đoàn sang Đại Việt. Theo *Toàn thư* thì: "Tháng 2 năm Bính Dần (1266), nước Nguyên sai

1. Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép khá rõ đồ cống của Đại Việt cho vua nhà Nguyên như sau: "Có một tấm gấm, hai tấm đoạn và 20 tấm lụa sợi nhỏ năm màu. Một tấm chiếu gấm dệt màu, 50 tấm lụa nhỏ năm màu và 100 tấm lân năm màu, một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ vỏ mạ vàng bạc cả khóa, một bộ yên cả bánh ngồi nạm vàng, phần nạm vàng nặng 10 lượng, 7 chiếc đặc đồng mạ vàng, 1 cái ghế bằng sừng linh dương, 1 mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, 2 bình lưu ly có nắp bằng vàng (nặng tất cả 1 lượng 6 tiền), một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lượng, 1 mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, 1 chén bằng trầm hương nạm vàng có cả nắp và đế, 1 cái đĩa lá sen vàng, nắp và đế nặng 3 lượng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lượng, 1 đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lượng 8 tiền, 1 quả bầu bằng vàng nặng 10 lượng, 1 đĩa bằng sừng tê cả đế nạm vàng, nặng 4 lượng, 1 chén bằng sừng tê nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa vàng nặng 4 lượng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lượng, thìa vàng 4 lượng, đũa vàng 1 lượng ba tiền, một cái nĩa xóc thịt bằng vàng, 4 tua rù bằng vàng tốt (chân kim), một bàn cờ bằng gỗ có vân và xương voi có nạm bạc mạ vàng, dây vàng 3 lượng, 1 tráp bạc mạ vàng nặng 10 lượng 8 tiền, 5 cái sừng tê màu đen lớn với 5 cái đế bằng gỗ vẽ, 5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lượng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lượng, hai cái bình bằng bạc đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng tất cả 163 lượng, bình nặng tất cả 79 lượng"¹. Ngoài ra còn có các thứ như đàn hương, thảo quả, ngà voi, chim trả, trĩ, ung, sáo, chồn, cá sấu, v.v...

Nạp Lạt Đinh sang bảo rằng: "Ta trước có sai sứ sang thông hiếu, chấp sự (chữ dùng để đối xứng, tỏ ý khiêm nhượng) mê mà không trả lại, vì thế có việc dụng binh năm trước. Vua sai Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn sang thăm nhà Nguyên để đáp lễ"¹. *Toàn thư* ghi: "Mùa thu, tháng 8 (1267), bọn Dương An Dưỡng từ nước Nguyên trở về, mang theo luôn lễ vật của vua Nguyên hồi đáp"². Sự kiện này, Phan Huy Chú chép như sau: "Thánh Tông, năm Thiệu Long thứ 9 (1266), tháng 2, sứ Mông Cổ là Nạp Lạt Đinh sang nói về việc quân (Mông Cổ) phạm đất Bình Lệ (không rõ chỗ nào ở trên sông Thao), nhà vua sai Dương An Dưỡng và Vũ Hoàn sang Nguyên thăm lại"³.

Lúc này, Hốt Tất Liệt tiếp tục cuộc chiến tranh chinh phục Nam Tống và mức độ sách nhiễu Đại Việt cũng không ngừng tăng lên. Vua Trần mặc dù mềm mỏng đáp lễ nhưng thái độ rất kiên quyết để bảo vệ chủ quyền của đất nước. Năm 1267, nước Nguyên sai sứ mang Chiếu sang Đại Việt yêu sách sáu việc:

1. Vua phải thân vào châu.
2. Cho con em sang Mông Cổ làm con tin.
3. Kê biên dân số.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38; *Nguyên sử*, quyển 209 lại chép sự kiện này vào năm Mông Kha thứ 8, tức Trần Thiệu Long thứ 1 (1258) như sau: "Mùa hạ, Quang Nhật (Trần Thánh Tông) sai rể và người trong nước đem phương vật đến. Ngột Lương Hợp Đài đem đến sở hành tại. Sai riêng Nạp Lạt Đinh sang dụ rằng: "Trước kia ta sai sứ thông hiếu, bọn người bắt không cho về, vì thế ta mới có việc dụng binh năm ngoái. Vì quốc chúa người phải chạy ra đồng nội, ta lại sai hai sứ đi chiêu an mà trả nước cho, người lại trối mà trả lại sứ của ta. Nay đặc biệt sai sứ sang dụ, nếu bọn người hết lòng nội phụ thì quốc chúa phải thân đến. Nếu còn không tình ngộ thì báo rõ với ta". Theo *Toàn thư*, quyển V, tập II, phần *Chú giải và khảo chứng*, sđd, tr. 290.

2 *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 39.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Mục *Văn tịch chí*, sđd, tr. 220.

4. Cung ứng quân dịch.
5. Nộp thuế khóa.
6. Đặt quan Đạt lỗ hoa xích để thống trị¹.

Nếu đáp ứng đủ sáu việc trên thì rõ ràng Đại Việt trở thành thuộc quốc của nhà Nguyên. Vì vậy, vua Trần đã khôn khéo từ chối. Và, mặc dù nhà Nguyên có đặt quan Đạt lỗ hoa xích ở Đại Việt nhưng trên thực tế là đã bị vô hiệu hóa.

Cũng trong năm 1267, vua nước Nguyên còn gửi lễ vật và ban tứ cho vua Đại Việt. Trong Chiếu văn gửi vua Đại Việt còn cho thấy nhà Nguyên đã đáp ứng một số yêu cầu của vua Đại Việt. Chiếu viết: “Từ khi trẫm lên ngôi về sau, tất cả các nước trong, ngoài quanh biển đều thân mật như một nhà. Phàm chư hầu vào đại quốc để cống hiến vật sản, là chế độ thông thường từ xưa đến nay. Hễ kỳ hạn ba năm là nhập cống một lần, nay đã đến triều, lấy thành tín thờ nước lớn, tức là lễ vậy. Trước đây trẫm sai quan Đạt lỗ hoa xích là Nậu Thứ Đình Qua, khanh và các tôi nên yên chí lo việc nước; những việc khanh đã xin, trẫm đều chấp thuận, còn về việc các biên thần làm rối loạn, trẫm đã có sắc lệnh ngăn ngừa, khanh nên biết rõ. Nay trẫm ban cho các đồ lễ vật, có kê rõ trong giấy tờ, khanh nên nhận lãnh lấy. Nay ban tứ cho An Nam quốc vương”².

Năm 1272, nhà Nguyên lại sai người sang hỏi về giới hạn cột đồng, “Tháng 4 năm Nhâm Thân (1272), nhà Nguyên sai Ngột Lương sang hỏi giới hạn cột đồng cũ. Vua sai viên Ngoại lang là Lê Kính Phu hội khám, nói rằng cột đồng của Mã Viện lập lâu năm bị mai một, không còn tung tích gì nữa”³. Hai tháng sau, vua Trần sai Đỗ Dã Mộc sang nước Nguyên.

1. Nguyên văn *Lời chiếu dụ nước An Nam*, tháng 7 năm Chí Nguyên thứ 4 (1267) được Lê Tắc chép trong *An Nam chí lược*, sđd, tr. 76.
2. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 77.
3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 42.

Tháng 11 năm Ất Hợi (1275), người Nguyên đi tuần ở biên giới phía Bắc Đại Việt để xem xét địa thế. Đại Việt cử Lê Khắc Phục và Lê Tuy Kim sang nước Nguyên.

Do vua Đại Việt luôn khéo léo từ chối những yêu cầu của nhà Nguyên nên trong lời Chiếu văn năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), vua Nguyên đã trách vua Trần là đã quy phụ 15 năm nhưng chưa một lần triều kiến, thực hiện đúng 3 năm một lần tiến cống nhưng các đồ tiến cống đều không dùng được. Chiếu văn của vua Nguyên được sứ thần là Hợp Sát Hải Nhi vâng mệnh mang sang Đại Việt với nội dung: "Theo chế độ của tổ tông đã quy định, phàm các nước nội phụ thì vua phải thân hành tới chầu, gửi con em làm tin, biên nạp dân số, nộp thuế lệ, một dân trợ binh và vẫn đặt quan Đạt lỗ hoa xích để thống trị; sáu điều nói trên, năm trước đã có lời dụ cho khanh biết rồi, thế mà quy phụ đã hơn 15 năm, khanh chưa từng tới triều kiến một lần nào, và các điều quy định đến nay vẫn hoàn cảnh chưa thi hành; tuy rằng ba năm tới cống hiến một lần, nhưng các đồ cống đều không dùng được..."¹.

Tình hình hai nước không chỉ dừng lại ở việc bang giao đơn thuần mà lúc này, càng ngày vua Trần càng tăng cường hơn sự đề phòng nhà Nguyên để bảo vệ an ninh quốc gia nên tháng 2 - 1276, vua Trần Thánh Tông "sai Đào Thế Quang sang Long Châu, mượn tiếng đi mua thuốc để thăm dò tình hình người Nguyên"².

Khi vua Trần Thái Tông băng hà, Trần Thánh Tông lên ngôi, nhà Nguyên lấy lý do vua Trần lên ngôi không xin mệnh lệnh, liền cử sứ thần sang yêu cầu vua sang chầu, nhưng thực chất là nhân cơ hội này định tính kế mở cuộc tấn công xâm lược Đại Việt. Sứ chép: tháng 10 - 1278, "*Vua Nguyên nghe tin Thái Tôn băng, ý muốn mưu tính nước ta, sai Thượng thư Lễ bộ là Sài Xuân (tức Sài Trang hương) sang sứ. Bấy giờ sứ nước ta là Lê Khắc Phục, trở về, gặp quân Nguyên đánh nhà Tống, đi theo đường Hồ Quảng về nước. Xuân cùng đi với Khắc Phục sang nước ta, thắc có là vua không*

1. Lê Tắc, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 77.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 43.

xin mệnh lệnh (nhà Nguyên) tự lên làm vua mà bảo phải sang châu. Vua không nghe. Sai Trịnh Đình Toàn và Đỗ Quốc Kế sang nước Nguyên, nhà Nguyên giữ bọn Đình Toàn không cho về"¹. Sử không chép phái đoàn Đại Việt tiếp sứ Nguyên gồm những ai nhưng qua bài thơ của Trần Quang Khải: *Tổng Bắc sứ Sài Trang Khanh* (Tiền sứ Bắc Sài Trang Khanh) cho thấy, Trần Quang Khải là một trong những người được triều đình cử tiếp Sài Xuân và lần tiếp đón này rất tốt đẹp. Nhà Trần tiếp Sài Xuân từ tế và khi ra về lại tiễn đưa chu đáo nhưng vẫn giữ vững tư thế của một nước độc lập. Nội dung bài thơ còn mô tả được sự thân tình của Trần Quang Khải và Sài Xuân: "... Vừa nói cười đó mà thoát đã ngậm ngùi chia tay, Cùng nhau xướng họa tiếc những nỗi hai giường đối diện..."².

Phái đoàn Đại Việt sang Nguyên mang theo lời từ chối của vua Trần là đường xá xa xôi không thể vào châu. Trong lời *Chiếu* của vua Nguyên gửi vua Trần Thánh Tông năm 1278, có đoạn viết, "*Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà tới được? Hai điều đó là nói dối rõ ràng*"³.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 48.
2. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sdd, tr. 426.
3. Lê Tấn, *An Nam chí lược*, sdd, tr. 78. Nguyên văn lời *Chiếu* như sau: "Lời chiếu dụ cho Thế tử An Nam Trần Nhật Huyền (Trần Thánh Tông) trong tháng 8 năm Chí Nguyên thứ 15 (1278). Hồi trước, khi nước Khanh mới nội phụ, hễ có xin điều gì, ta cũng y cho cả, trong ý nói rằng theo lễ thờ phụng nước lớn, lâu ngày tự xét sẽ biết rồi tuân theo các điều khoản mà thi hành. Nhưng đã lâu năm rồi, lễ nghi dần dần sơ bạc, vì vậy cho nên trong năm Chí Nguyên thứ 12 (1275), trảm lại xướng một lời chiếu để trách Khanh về những việc thân hành vào châu và trợ binh. Mới đây, bọn Lê Khắc Phục qua dâng tờ biểu đều là nói dối: "Nói nước Khanh nội phụ trước hết". Kỳ thực các nước tứ phương tới đầu hàng trước Khanh đã đông rồi, sau Khanh chỉ có nhà Tống mà thôi, nhưng trẫm cho một đạo quân ra thì cả nước đều dẹp yên; kể ra thì Khanh cũng đã nghe biết, thế thì lời của Khanh không phải là giả dối sao? Lại nói: "Có kẻ thù là nước Chiêm Thành quấy rối nên không thể trợ binh". Và Khanh cùng nước Chiêm Thành là bạn láng giềng đã lâu, không phải mới từ ngày nay. Còn như nói: "Vì đường xa không thể vào châu". Thế thì bọn Lê Khắc Phục làm sao mà

Năm 1279, nước Nam Tống mất, Hốt Tất Liệt trên đà thắng thế càng muốn đem quân sang đánh Đại Việt. Hốt Tất Liệt liền ra lệnh đóng chiến thuyền để thực hiện mưu đồ đó.

Thất bại trong việc đòi vua Trần vào châu, lúc này, tình hình bang giao ngày càng căng thẳng. Năm 1281, triều đình nhà Trần một mặt chuẩn bị kháng chiến, mặt khác tìm cách tri hoãn nhằm có thêm thời gian chuẩn bị, vua Trần đã sai chú họ là Trần Di Ái cùng Lê Mục, Lê Tuân theo sứ thần nhà Nguyên là Sài Thung sang Nguyên. Vua Nguyên liền giữ sứ đoàn Đại Việt lại không cho về và còn phong Trần Di Ái làm Lão hầu, Lê Mục làm Hàn lâm học sĩ, Lê Tuân làm Thượng thư.

Sự kiện bang giao vào tháng Giêng năm Tân Tỵ (1281) cho thấy sứ thần nước Nguyên rất ngạo mạn, tỏ ra coi thường nghi lễ Đại Việt nhưng nhờ sự tài giỏi của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn mà Sài Xuân phải thay đổi hẳn thái độ. Sứ chép: vua Trần Nhân Tông "sai chú họ là Trần Di Ái và Lê Mục, Lê Tuân sang sứ nước Nguyên. Nhà Nguyên lập Di Ái làm Lão hầu, cho Mục làm Hàn lâm học sĩ, Tuân làm Thượng thư, lại sai Sài Xuân đem 5.000 quân¹

tới được? Hai điều đó là nói dối rõ ràng.

Hồi xưa khanh cùng nhà Tống thông hảo, nay nhà Tống đã dẹp yên, nhưng lễ nghĩa thờ kính thế nào, cũng chép ở trong thơ tịch, có thể xem mà biết. Việc trong thiên hạ chỉ lấy lòng chí thành làm căn bản. Nay khanh dối trá như vậy, ai sẽ tin được. Trước kia ông thân sinh khanh tuổi già suy nhược, đường xá xa xôi, xông pha không nổi thì còn có lý; chứ nay khanh đương tuổi cường tráng, vào châu mà chịu sắc mạng, là chính tại lúc này, huống chi nước khanh tiếp giáp với châu Ung và châu Khâm của nước ta, có sợ gì mà không đi tới một lần? Hoặc giả khanh không lo sự an toàn, cố sự lời sắc mạng của trẫm, thì khanh nên lo sửa sang thành quách cho vững vàng, chuẩn bị binh giáp cho đầy đủ để chờ quân ta; cơ họa phúc đối đời, chính tại trong việc này, phải lo mà định đoạt lấy. Nay sai Lễ bộ Thượng thư Sài Thung và các quan viên khác phụng sứ qua nước khanh để truyền chiếu chi”.

1. Theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm trong *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, In lần thứ tư, sđd, tr. 159 cho rằng chỉ có một nghìn quân “Sau việc lập An Nam tuyên úy ty và sai một nghìn quân đưa Trần Di Ái về nước năm 1282...”

hộ tống về nước. Xuân kiêu ngạo vô lễ, cười ngạo đi thẳng vào cửa Dương Minh. Quân sĩ Thiên Trường ngăn lại, Xuân lấy roi ngựa đánh bị thương ở đầu. Khi đến Viện Tập hiền thấy chãng đầy màn trướng mới chịu xuống ngựa. Vua sai Quang Khải đến sứ quán tiếp đãi, Xuân nằm khểnh không chịu ra. Quang Khải đi thẳng vào trong phòng Xuân cũng không dậy. Hưng Đạo vương Quốc Tuấn nghe thấy việc ấy, tâu xin đến sứ quán xem Xuân làm gì. Bấy giờ Quốc Tuấn đã gọt tóc mặc áo vải, đi đến sứ quán vào trong phòng. Xuân đứng dậy vái chào mời ngồi, mọi người đều lấy làm lạ, nhưng biết đâu gọt tóc mặc áo vải là về hòa thượng phương Bắc. Khi đã ngồi yên, pha trà mời uống, người hầu của Xuân cầm cái tên đứng đằng sau Quốc Tuấn, chọc vào đầu Quốc Tuấn chảy máu ra, sắc mặt Quốc Tuấn vẫn không thay đổi. Khi về Sài Xuân tiễn ra đến cửa"¹. Những cuộc tiếp sứ nhà Nguyên khiến triều đình Đại Việt hết sức vất vả. Một đoàn đi sứ mà có đến hàng nghìn quân hộ tống mà triều đình Đại Việt phải tiếp đón đủ thấy tốn kém như thế nào.

Tháng 4 cùng năm, Trần Di Ái trở về nước, vì không làm tròn chức trách, không giữ được thể diện quốc gia nên ông bị nhà vua trị tội. Trần Di Ái phải đồ làm binh khao giáp ở Thiên Trường, Lê Tuấn phải đồ làm Tổng binh (có lẽ là đạo binh người Tổng lưu vong).

Sau nhiều lần các sứ đoàn nước Nguyên sang Đại Việt, ngoài mục đích ngoại giao giữa hai nước mà thực chất là do thám tình hình Đại Việt. Trong nước vua Nguyên đã dự định một cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai. Sử chép: tháng 8 năm 1282, "thú thần ở châu Lạng là Lương Uất tâu rằng Hữu Thừa tướng nước Nguyên là Toa Đô đem 50 vạn quân tinh nhuệ, nói phao là mượn đường đi đánh Chiêm Thành nhưng thực ra là đến xâm lấn nước ta"². Cuộc chiến tranh đang đến gần.

Đến năm 1283, khi sứ Đại Việt là Hoàng Ư Linh và nội thư gia là Nguyễn Chương sang nước Nguyên đã phát hiện "Thái tử là A

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 51.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 52.

Đài và binh chương là A Lạt đương hợp 50 vạn binh các sứ ở Hồ Quảng, định sang xâm lấn nước ta"¹.

* Trong thời kỳ kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ hai

Trong hơn 20 năm đấu tranh ngoại giao đầy phức tạp, các vua Trần đã thấy được mưu đồ của nhà Nguyên. Trong hai năm 1281, 1282 quan hệ bang giao giữa hai nước đã hết sức căng thẳng, lúc này, nhà Trần càng thấy được nguy cơ cuộc chiến là không tránh khỏi. Vì vậy, bề ngoài vẫn giữ quan hệ hòa hảo với nhà Nguyên nhưng trong nước nhà Trần vẫn ra sức chuẩn bị lực lượng chống Nguyên.

Tháng 7 - 1284, vua Trần đã sai Trung đại phu Trần Khiêm Phủ sang hành tinh Kinh Hồ xin hoãn binh², nhằm tranh thủ thời gian đó để chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Tháng 8 cùng năm, vua Trần lại sai Trung đại phu Nguyễn Đạo Học đem sản vật đi sứ nước Nguyên. Thoát Hoan sai Lý Văn Quan Quy Lê và Tuyên sứ Ta khai Xa ric đi cùng với Nguyễn Đạo Học sang Đại Việt, đưa thư của A ric Kha y a trách hỏi vua Trần, buộc phải chờ lương thực đến Chiêm Thành cho quân Nguyên và phải lên đón Trần Nam vương Thoát Hoan³. Nếu lên đón Thoát Hoan tức là nhà Trần phải lui quân ở những nơi đã trấn giữ, điều đó là không thể xảy ra.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 54.

2. *Nguyên sử*, quyển 13, Bản kỷ, tập 3a chép: "Ngày giáp thìn tháng 5 nhuận năm Chí Nguyên thứ 21 (ngày 11 - 7 - 1284), quốc vương An Nam là thế tử Trần Nhật Huyền (tức Trần Thánh Tông) sai Trung đại phu Trần Khiêm Phủ cống các vật như chén ngọc, bình vàng, chuỗi châu, lĩnh vàng và vượn trắng, chim cur xanh, vải vóc". *An Nam chí lược*, quyển 14 chép: "Thế tử sợ, sai Đại phu Trần Khiêm Phủ, Trần Quân đến hành tinh Kinh Hồ - Chiêm Thành xin hoãn binh, không cho", dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 180.

3. *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*, tập 5b - 6a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 181.

Khi đạo quân của Thoát Hoan tiến đến huyện Hành Sơn, tỉnh Hồ Nam thì thông tin cho hay, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn đã đem quân trấn giữ các cửa ải biên giới, Thoát Hoan bèn cho người đưa thư sang đòi mượn đường Đại Việt để đi đánh Chiêm Thành nhằm thực hiện một mũi tên trúng hai đích. Nhưng Quy Lê và Ta khai Xa ric trở về cùng với các sứ Đại Việt là Trung lượng đại phu Trần Đức Quân và Triều tán lang Trần Tự Tông, mang theo bức thư của vua Trần Thánh Tông khước từ việc cho mượn đường đi đánh Chiêm Thành: “Từ nước tôi đến Chiêm Thành, đường thủy đường bộ đều không tiện”¹.

Tháng 11 - 1284, quân Thoát Hoan tiến đến Vĩnh Châu (huyện Linh Lăng, tỉnh Hồ Nam), A ric Kha y a sai Triệu Tu Kỳ viết thư cho vua Trần đòi phải mở đường, sửa soạn lương, phải đến đón Trấn Nam vương. Quân Thoát Hoan đến châu Tư Minh (huyện Nam Ninh, Quảng Tây), lại tiếp tục gửi thư cho vua Trần, nhưng sử không chép rõ nội dung thế nào. Khi tiến đến Lộc Châu (nay là huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn), vua Trần Thánh Tông liền sai Nguyễn Đức Dư và Nguyễn Văn Hàn đem thư đến cho Thoát Hoan yêu cầu lui binh. Đồng thời vua Trần cũng đưa thư cho A ric Kha y a. Thoát Hoan đã giữ Nguyễn Văn Hàn lại và sai A li cùng đi với Nguyễn Đức Dư mang thư đến cho vua Trần: “Sở dĩ ta đẩy quân là vì Chiêm Thành, không phải vì An Nam”². Quân Nguyên tiến đánh ải Động Bàn (tức Biên Động, huyện lỵ huyện Sơn Động) và biết được Trần Hưng Đạo đang đóng quân tại ải Nội Bàng. Quân Nguyên thận trọng không dám tiến đến Nội Bàng mà dừng lại ở thôn Biển Trú cho người đưa thư yêu cầu Hưng Đạo vương mở đường và đón Trấn Nam vương Thoát Hoan, nhưng việc không

1. *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*, tập 5b - 6a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 181.
2. *Nguyên sử*, quyển 209, *An Nam truyện*, tập 6a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 182.

thành. Quân Nguyên liền tiến đến ải Nội Bàng. Ở đây, Thoát Hoan lại đưa thư chiêu dụ Hưng Đạo vương nhưng cũng như lần trước, việc không thành. Chúng liền chia quân làm sáu mũi tấn công cửa ải này. Trần Quốc Tuấn lui quân về Vạn Kiếp. Ở đây, quân nhà Trần đã tập trung một lực lượng lớn. Quân Nguyên biết vậy nên đã dồn quân về Vạn Kiếp.

Khi quân Thoát Hoan và A ric Kha y a tiến đến gần Vạn Kiếp, A ric Kha y a đã đưa thư cho Nguyễn Văn Hàn, sứ của Đại Việt đã bị quân Nguyên bắt giữ trước đây, đem về cho vua Trần đòi vua Trần lui quân mở đường cho quân Nguyên đi đánh Chiêm Thành¹. Lẽ tất nhiên là điều đó không xảy ra. Ngày 6 tháng Giêng năm Ất Dậu (11 - 2 - 1285), Ô Mã Nhi tấn công vào chốt của quân nhà Trần ở Vạn Kiếp và núi Phả Lại. Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn thực hiện kế lui quân, bảo toàn lực lượng.

Ngày 12 tháng Giêng (17 - 2 - 1285) quân Nguyên tiến về phía Đông Bộ Đầu đóng lại bên sông Hồng. Quân nhà Trần sau khi rút lui từ các hướng đã tập trung tổ chức một phòng tuyến ở phía Bắc sông Hồng. Chiều ngày 17 - 2 vua Trần muốn điều tra tình hình giặc nên đã vờ cầu hòa. Đỗ Khắc Chung đã tình nguyện xin đi. Vua Trần rất mừng. Đỗ Khắc Chung trong doanh trại giặc đã đối đáp rất thông minh, khiến Ô Mã Nhi thâm khen là giỏi. *Toàn thư* chép:

-
1. Thư của A ric Kha y a như sau: Triều đình đem quân đi đánh Chiêm Thành, nhiều lần đưa thư cho thế tử (chỉ vua Trần - TG), bảo mở đường, chuẩn bị lương, không ngờ trái mệnh triều đình, để bọn Hưng Đạo vương đem quân chống lại, bản quân ta bị thương. Để cho sinh linh An Nam chịu tai họa, chính là do nước người làm ra vậy. Nay đại quân qua nước người, hoàng đế truyền lệnh cho thế tử hãy nghĩ kỹ đi. Nước người quy phục đã lâu nên nghĩ đến cái đức thương yêu to lớn của hoàng đế mà lập tức ra lệnh rút lui mở đường, khuyên bảo trăm họ ai nấy cứ làm ăn sinh sống, quân ta đi qua không máy may xâm phạm. Thế tử hãy ra đón Trần Nam vương cùng bàn việc quân, nếu không, đại quân sẽ đóng lại ở An Nam, mở phủ” (*Nguyên sử*, quyển 209, tập 6b - 7a, dẫn lại của Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông thế kỷ XIII*, sđd, tr. 191).

“Ô Mã Nhi hỏi rằng: “Vua nước người vô lễ, sai người thích chữ “Sát Thát”, khinh nhờn quân thiên triều, lỗi ấy to lắm”. Khắc Chung trả lời: “Chó trong nhà cắn người lạ, vì không phải chủ của nó. Do lòng trung thành tức giận, họ tự thích mực lầy, quốc vương tôi có biết đâu. Tôi là kẻ hầu gần, sao việc ấy lại không có?” Bèn giơ cánh tay cho xem. Mã Nhi nói: “Đại quân ta ở xa đến đây, nước người sao không trở ngược giáo đều đến ra mắt, mà lại chống cự mệnh lệnh? Càng con bọ ngựa chống lại bánh xe rồi sẽ ra sao?” Khắc Chung trả lời: “Hiền tướng không theo kế sách của Hàn Tín bình nước Yên ngày xưa, đóng quân ở đầu địa giới, đưa thư tín trước, nếu không chịu hòa hiếu mới là có lỗi; nay đem quân bức nhau, tức như người ta nói “muông cùng phải đánh lại, chim cùng phải mổ lại”, huống chi là người!”. Mã Nhi nói: “Đại quân của ta mượn đường nước người để đi đánh Chiêm Thành, vua nước người nếu đến gặp nhau thì bờ cõi yên ổn, không xâm phạm mây may, nếu cứ chấp mê thì trong khoảng giây phút núi sông sẽ thành đất bằng, vua tôi sẽ thành cỏ mục”. Khi Khắc Chung về rồi, Mã Nhi báo các tướng rằng: “Người ấy đương lúc bị uy lực áp chế mà lời nói sắc mặt vẫn tự nhiên, không hạ thấp chủ nó là Chích, không nịnh hót ta là Nghiêu, nước nó có người giỏi, chưa dễ đánh lấy được”. Sai người đuổi theo nhưng không kịp”¹.

Ngày mồng 3 tháng Giêng (10 - 3 - 1285), quân nhà Trần giao chiến với quân Nguyên ở sông Đại Hoàng. Thấy thực lực của quân Nguyên còn mạnh nên quân nhà Trần rút lui. Trong khi đó, quân đội nhà Trần lại phải lo đối phó với cánh quân của Toa Đô từ Chiêm Thành kéo ra. Tại miền Thanh - Nghệ, Chương Hiến hầu Trần Kiện trước sức tấn công của quân Toa Đô đã hèn nhát đầu hàng giặc. Quân của Trần Quang Khải lại đang trên đường đến Nghệ An. Quân Thoát Hoan thấy vua tôi nhà Trần rút lui đã gấp rút đuổi theo. Vua Trần phải tìm kế hoãn binh nhằm ngăn chặn sự rượt đuổi của quân Nguyên. Vua Trần đã sai Trung Hiến hầu Trần Dương đến gặp Thoát Hoan xin cầu hòa và còn đem công chúa An

1. Toàn thư, quyển V, tập II, sdd, tr. 57 - 58.

Tư, em út của vua Trần Thánh Tông cho Thoát Hoan. Trần Dương bị Thoát Hoan giữ lại. Thiên hộ họ Ngải theo lệnh của Thoát Hoan đòi vua Trần phải đến gặp hắn. Nhưng vua Trần không đến. Thoát Hoan tiếp tục truy kích quân đội nhà Trần ráo riết hơn. Một thời gian ngắn sau, vào tháng 4 năm Ất Dậu, quân dân Đại Việt đã liên tục tấn công quân Nguyên. Kể từ thời gian đó cho đến ngày toàn thắng (ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu, tức ngày 9 - 7 - 1285), việc bang giao giữa vua Trần và các tướng nhà Nguyên đã không còn diễn ra.

Có thể thấy rõ rằng, triều đình nhà Trần trong quan hệ bang giao với nhà Nguyên đã thể hiện xuyên suốt tinh thần độc lập tự chủ của dân tộc. Trong từng thời gian cụ thể mà thực hiện sách lược vừa khôn khéo, mềm dẻo vừa cương quyết, không chịu khuất phục trước một đế chế hùng mạnh như Mông - Nguyên.

Sau thảm bại của cuộc chiến tranh xâm lược Đại Việt, năm 1286, nhà Nguyên gửi Chiêu thư cho vua Đại Việt nhưng lời lẽ không còn hách dịch như xưa nữa mà có phần biện minh cho thất bại của mình và tỏ vẻ “quan tâm” đến nhân dân Đại Việt: “Hễ tờ chiếu thư này tới nơi ngày nào, thì bắt đầu giải tán về làng xóm hết để lo yên nghiệp làm ăn...”¹.

** Trong thời kỳ kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ ba.*

Thất bại trong cuộc chiến lần thứ hai khiến vua Nguyên không giữ được bình tĩnh. Thoát Hoan, con trai vua thoát chết trở về, tướng lão luyện là Toa Đô thì bị chết trận. Trước cảnh sụp đổ của mộng bành trướng đã khiến vua Nguyên không kiềm chế được sự tức giận liền gấp rút mở một cuộc chiến tranh tiếp theo đánh vào Đại Việt nhằm thiết lập căn cứ cho cuộc xâm lược sâu hơn về phía Nam.

Ngày 9 - 7 - 1285, cuộc chiến tranh lần thứ hai kết thúc thì ngày 21 - 8 - 1285 (tức 20 - 7 Âm lịch), Khu mật viện nhà Nguyên đã quyết định cử Thoát Hoan và A ric Kha y a làm Tiết chế quân đi đánh Đại Việt. Nhưng để chuẩn bị cho chu đáo, Hốt Tất Liệt đã ra

1. Lê Tác, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 81.

lệnh cho quân lính nghỉ ngơi lấy sức, đồng thời tăng cường bổ sung thêm quân lính.

Năm 1286, việc chuẩn bị lực lượng xâm lược Đại Việt càng được xúc tiến khẩn trương hơn. Tháng 2 Âm lịch (ngày 25 - 2 đến ngày 25 - 3 - 1286), Trần Ích Tắc đã được nhà Nguyên phong làm An Nam quốc vương, Trần Tú Hoãn được phong làm Phụ nghĩa công. Tất cả những người đã hàng quân Nguyên đều được phong chức tước. Việc làm đó cho thấy, nhà Nguyên đã chuẩn bị sắp đặt một đội ngũ quan lại cho Đại Việt nếu như cuộc xâm lược thành công. Và, để từng bước thu phục nhân dân Đại Việt, Hốt Tất Liệt đã gửi tờ Chiếu kể tội vua Trần Thánh Tông đã giết Trần Di Ái và báo rằng sẽ thay thế bằng Trần Ích Tắc. Đồng thời với những việc làm trên, những sứ đoàn của nhà Nguyên tiếp tục sang Đại Việt không chỉ đe dọa, uy hiếp triều đình nhà Trần mà còn bí mật do thám tình hình Đại Việt. Tháng 2 năm Bính Tuất (ngày 25 - 2 đến ngày 25 - 3 - 1286), Kha xa Kha y a sang Đại Việt. Tháng 6 Âm lịch, Hốt Tất Liệt lại sai Ra ma đan đi sứ Đại Việt. Và, đáp lại, nhà Trần cũng cử phái đoàn sang Nguyên nhưng đều bị nhà Nguyên giữ lại không cho về như Nguyễn Nghĩa Đoàn, Nguyễn Đức Vinh. Trong bức thư của vua Trần Thánh Tông gửi Hốt Tất Liệt năm 1288 có đoạn: “Sau lúc đại quân rút về (sau năm 1285)..., vì thần đã đặc sai bọn thông thị đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn, hiệp trung đại phu Nguyễn Đức Vinh... đem sản vật sang cống” để biểu thị sự khôn khéo trong ứng xử ngoại giao đối với một đế chế lớn bại trận trước một nước nhỏ nhưng vẫn kiên quyết không sang châu.

** Từ sau kháng chiến chống Mông - Nguyên lần thứ ba đến khi nhà Nguyên sụp đổ (1289 - 1368)*

Lê Tắc trong *An Nam chí lược* cho biết từ năm 1289 (sau chiến tranh kết thúc một năm) đến năm 1339 có tới 26 đoàn sứ bộ của triều Trần sang Nguyên. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng cho biết là từ năm 1289 đến năm 1359 có 12 đoàn của hai nước Đại Việt và Nguyên tiến hành bang giao. Mặc dù con số nêu trên không giống nhau nhưng phần nào đó cũng thấy

được mức độ bang giao giữa hai nước. Qua đó có thể thấy, nhà Nguyên mặc dù bị thất bại trong ba lần xâm lược Đại Việt, song không phải đã hoàn toàn đập tắt được mộng bành trướng, nhưng thời gian sau chiến tranh, nhà Nguyên cũng muốn yên ổn và tỏ ra tôn trọng Đại Việt hơn.

Về phía Đại Việt, sau kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba thắng lợi, nhằm giữ mối giao hảo với nhà Nguyên, vua Trần Nhân Tông đã liên tục cử phái đoàn đi nước Nguyên. Mùa Đông, tháng 10 năm Mậu Tý (1288), sai Đỗ Thiên Hứ (Thiên Hứ là em Khắc Chung sang sứ nước Nguyên)¹.

Theo ghi chép của Phan Huy Chú, nhà Trần ba lần chiến thắng quân Nguyên nhưng về ngoại giao, bề ngoài vẫn tỏ thái độ kính trọng nước lớn nên ngay sau khi quân Thoát Hoan bại trận, vua Trần đã cử phái đoàn đem sản vật sang cống “Thoát Hoan thua trận chạy về, vua sai Nghĩa Toàn và Hiệp trung đại phu Nguyễn Đức Vinh, Hữu vũ đại phu Đoàn Hải Khung và Trung thị đại phu Đoàn Văn Ngạn, kẻ đem sản vật sang cống”. Nhà Nguyên đã giữ phái đoàn lại, một năm sau mới tổ chức đưa phái đoàn về.

Nhà Nguyên cũng giữ mối hòa hảo với Đại Việt nên năm sau (1289) đã “sai Đê hình Lưu Đình Trực và Lễ bộ thị lang Lý Tư Diển sang dụ và đưa sứ nước ta là bọn Thông thị đại phu Nguyễn Nghĩa Toàn 34 người về nước”. Vua Trần “sai bọn Đàm Minh và Thông thị đại phu Chu Anh Thực đem sản vật sang Nguyên”².

Khi Thượng hoàng Trần Thánh Tông băng hà (1290), vua Trần Nhân Tông đã cử Ngô Đình Giới sang cáo phó với nước Nguyên³.

Liên tục những năm sau chiến tranh, hai nước đều cử sứ đoàn ngoại giao sang. Nội dung gồm các việc chính như đem sản vật tiến

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 69.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 73.

cống, cáo phó, báo việc nhường ngôi, dâng biểu tạ ơn nhân dịp lễ Vạn thọ. Trong đó, nhà Nguyên cũng không quên đòi vua Trần sang châu, nhưng vua Trần Nhân Tông cũng như vua cha đã từ chối không sang vì lý do đương có tang¹.

Chuyến đi sứ của Trương Lập Đạo không đạt kết quả, Hốt Tất Liệt liền sai Lương Tăng, Thượng thư Bộ Lại đi sứ Đại Việt một lần nữa, Phó sứ là Trần Phu, giữ chức Lang trung Bộ Lại. Phái đoàn trên một nghìn người khởi hành từ Trung Quốc vào tháng 9 năm Nhâm Thìn (1292), tới Đại Việt vào tháng Giêng năm Quý Ty (1293) và ở lại Đại Việt 52 ngày. Riêng Trần Phu trong chuyến đi sứ này đã sáng tác được hơn 100 bài thơ, gộp lại thành một tập *Giao Châu cáo*. Đoàn đi sứ Đại Việt lần này cũng sang dụ vua (Trần Nhân Tông) vào châu. Nhưng vua Trần chối từ vì đương có bệnh. Vua sai Đào Từ Kỳ đem sản vật địa phương sang biểu. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi: “Năm 1292, sai bọn Nguyễn Đại Pháp, Hà Duy Nham sang Nguyên tiến cống. Tháng 9, nhà Nguyên sai Lại bộ Thượng thư lang Lương Tăng và Lang trung Trần Phu sang dụ vào châu”².

Mối quan hệ bang giao giữa hai nước trong giai đoạn này được cải thiện đáng kể qua lời Tấu của vua Trần Nhân Tông ngày 4 - 3 - 1293 rằng: “Trong ngày 14 tháng 2 năm nay thấy thiên sứ là quan Lại bộ Thượng thư Lương Tăng, quan Lễ bộ Lang trung Trần Phu đệ tờ chiếu thư đến hạ quốc. Tôi kính cẩn xuất cả tông tộc và quan lại, vội vã ra đường xông hương nghênh tiếp, khi đến nơi đường đi có trái nệm, tôi ba lần hô vạn tuế và quỳ lạy, kính đem ra tuyên đọc, thấy lời tuyên chiếu nói rằng: “Tôi lỗi của nước khanh đã biết tự thú nhận rồi, thì ta không trách phạt nữa”. Thánh Thiên Từ rộng lượng bao dung như thế, chúng tôi mừng rỡ, không xiết kể, lấy gì mà tỏ lòng cảm tạ trong muôn một”³.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 74.

2. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.

3. Lê Tác, *An Nam chí lược*, sđd, tr. 146 - 147.

Năm 1293, vua nhường ngôi. Sai Đào Tử Kỳ sang Nguyên dâng biểu tạ ơn nhân dịp lễ Vạn Thọ được ban Kim sách¹.

Khi Trần Anh Tông lên ngôi (1293), nhà Nguyên sai sứ sang Đại Việt. Lời *Chiếu* của vua nhà Nguyên nhắc nhở vua Trần Anh Tông phải “giữ gìn và tôn thờ thiên oai²”.

Đáp lễ, vua Trần đã sai một phái đoàn gồm Trần Khắc Dụng và Phạm Tháo sang Nguyên³.

Dưới thời vua Trần Anh Tông (ở ngôi 1293 - 1314), trong thời gian trị vì (21 năm) nhà vua và triều đình đã nhiều lần đón tiếp sứ nhà Nguyên và cũng nhiều lần cử sứ đoàn sang nước Nguyên. Đó là vào các năm 1293, 1295, 1299, 1306, 1308, nhưng không chép rõ nội dung ra sao. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã thống kê các sự kiện liên quan đến việc đi sứ này: Năm 1299, sai Nhữ Lâm sang Nguyên, năm 1306, sai Hàn lâm học sĩ Lê Tôn Nguyên và Trung thị đại phu Bùi Mộc Đạc sang thăm nhà Nguyên, năm 1308, sứ nhà Nguyên là Thượng thư An Lỗ Uy sang báo việc lên ngôi (của Vũ Tông). Vua sai Mạc Đĩnh Chi sang Nguyên.

Năm 1313, vua nhường ngôi cho hoàng thái tử Mạnh. Mạnh lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu là Đại Khánh năm thứ nhất⁴. Sứ nhà Nguyên sang làm lễ tuyên đọc quốc thư, ban yến. Vua Trần mặc áo tràng vạt bằng là màu vàng, đội mũ có thao, sứ giả khen là “nhẹ nhõm như người thần tiên, có phải không?” Sứ nước ta trả lời rằng: “Đúng như thế, song cũng là tiêu biểu cho phong thái cả nước vậy”. Sau đó vua sai Nguyễn Trung Ngạn và Phạm Mại sang nước Nguyên đáp lễ⁵.

1, 3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.

2. Lê Tác, “Lời thánh chỉ của Thánh Tông Hoàng đế dụ cho An Nam quốc vương Trần Nhật Tôn trong tháng 4 năm Chí Nguyên thứ 31 (1294)”, trong *An Nam chí lược*, sđd, tr. 82.

4. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 113 - 114.

5. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 114.

Trong thời trị vì của vua Minh Tông quan hệ ngoại giao giữa hai nước chủ yếu là việc nước Nguyên sang báo việc lên ngôi và Đại Việt sang mừng. Sách *Lịch triều hiến chương loại chí* chép: “Năm 1321, sai sứ sang Nguyên mừng lên ngôi”¹. *Toàn thư* cũng chép: “Mùa Đông, tháng 12 (1321), sai sứ sang nhà Nguyên mừng Anh Tôn lên ngôi”².

Có lần sứ nhà Nguyên sang Đại Việt báo việc lên ngôi nhưng tỏ ra rất ngạo mạn không tuân theo quy định của Đại Việt “Năm 1324, nhà Nguyên sai bọn Thượng thư Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thụy sang báo việc lên ngôi và cho một quyền lịch. Vua sai Mạc Đĩnh Chi sang mừng”³.

Tiểu rằng, các sách sử của nước ta chỉ chép sự kiện sứ nhà Nguyên sang nước ta, đi lại rất ngông nghênh mà chép quá sơ sài lần đi sứ này của Mạc Đĩnh Chi nên không thể kể rõ sự việc. *Toàn thư* chép: “Năm Giáp Tý (1324), tháng 4... Vua Nguyên sai Mã Hợp Mưu và Dương Tông Thụy sang báo việc lên ngôi và cho một quyền lịch. Bọn Hợp Mưu cưỡi ngựa đến tận đường ở cầu Tây Thấu trì không xuống. Những người biết nói tiếng Hán vâng chỉ đến tiếp chuyện, từ giờ Thìn đến giờ Ngọ, vè giận càng hăng. Vua sai Thị ngự sử Nguyễn Trung Ngạn ra đón. Trung Ngạn lấy lời lẽ bẻ lại, Hợp Mưu không cãi được, phải xuống ngựa, bung tờ chiếu đi bộ”⁴. Và, không có một dòng nào chép về việc Mạc Đĩnh Chi đi sứ. Sách *Cương mục, Đại Việt sử ký tiền biên* đã bổ sung thêm chi tiết đó: “Bọn Hợp Mưu trở về vua sai Mạc Đĩnh Chi sang chúc mừng”⁵.

-
1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 221.
 2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 124.
 3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 222; *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 595.
 4. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 127.
 5. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 424; *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 595.

Chính sử của triều Nguyên ghi lại như sau: "Năm thứ nhất niên hiệu Thái Định (1324), Thế tử Trần Nhật Khoáng (tức vua Trần Minh Tông) sai bề tôi là bọn Mạc Tiết Phu đến tiến cống"¹. Và, tiếng tăm của lần đi sứ lần trước đã khiến cho chuyến đi sứ lần này của Mạc Đĩnh Chi được các sử thần triều Nguyên trân trọng ghi chép trong chính sử Trung Quốc...².

Trong thời gian tiếp theo, nội dung bang giao giữa hai nước cũng chủ yếu là những thông báo mang tính chất nghi lễ lên ngôi và chúc mừng. Ví dụ: *nhà Nguyên sai Lại bộ Thượng thư Tát Chi Ngõa sang báo việc lên ngôi. Vua sai Đoàn Tử Trinh sang cống và mừng lên ngôi*³.

Năm 1345, *Toàn thư* chép sự kiện sứ nhà Nguyên là Vương Sĩ Hành sang hỏi về việc cột đồng. Vua Trần đã sai Phạm Sư Mạnh sang Nguyên để biện bạch⁴.

Thời gian này, ở nước Nguyên giặc cướp nổi lên khắp nơi. Trong hoàn cảnh đó, nhà Nguyên phải lo dẹp loạn nên việc bang giao chỉ mang tính chất nghi lễ, không còn khả năng vừa dùng ngoại giao vừa thăm dò và thám thính Đại Việt như trước.

Năm 1355, Chu Đức Dụ nước Nguyên xưng Hoàng đế (tức Minh Thái Tổ), sau đổi là Nguyên Chương. Năm 1359, Trần Hữu Lượng dẫn quân đến lúc này đã được 4 năm, khiến nhà Minh tìm mọi cách đối phó, trong đó có cử sứ đoàn sang Đại Việt. Vua Trần cũng cử phái đoàn sang thông hiếu. *Toàn thư* chép: "Năm Kỷ Hợi (1359), nhà Minh sai sứ sang thông hiếu. Bấy giờ vua Minh cầm cự

1. *Nguyên sử*, quyển 209, Nhị thập ngũ sử, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, Thượng Hải thư điểm, 1988, tr. 539. Dẫn theo tư liệu của ThS. Nguyễn Hữu Tâm (Viện Sử học).
2. Xem thêm: Nguyễn Hữu Tâm, *Mạc Đĩnh Chi với hai lần đi sứ*, bản thảo.
3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 222.
4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 150.

nhau với Trần Hữu Lượng, chưa phân được thua. Vua sai Lê Kính Phu sang sứ phương Bắc để xem hư thực thế nào”¹.

Nhưng cuộc chiến của Minh Thái Tổ với Trần Hữu Lượng vẫn chưa phân thắng bại nên nhà Minh yêu cầu Đại Việt cung ứng quân lương nhưng đã bị vua Đại Việt khước từ. Sử chép: Năm 1361, Minh Thái Tổ đánh Giang Châu, Trần Hữu Lượng lui về giữ Vũ Xương. Minh Thái Tổ sai người sang Đại Việt yêu cầu cung cấp quân cứu viện nhưng vua Trần đã từ chối.

Năm 1367, nhà Nguyên sụp đổ. Mỗi quan hệ giữa Đại Việt với đế quốc Mông - Nguyên kết thúc. Từ đây Đại Việt chuyển sang thời kỳ quan hệ với nhà Minh.

3. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV (1368 - 1400)

Năm 1368, sau khi lên ngôi hoàng đế ở Kim Lăng, cũng như các triều đại trước, vua Minh đã cử Dịch Tế Dân sang Đại Việt báo việc lên ngôi. Nhà Trần cũng cử sứ đoàn do Đào Văn Địch sang đáp lễ. Sử chép: Tháng 4 năm 1368, “Minh Thái Tổ lên ngôi, sai Dịch Tế Dân sang thăm nước ta. Mùa Thu, tháng 8, sai Thị lang Lễ bộ là Đào Văn Địch sang nước Minh đáp lễ”².

Năm 1370, khi Dương Nhật Lễ tiếm ngôi, vua nước Minh thân làm bài chúc văn nhưng chỉ sai đạo sĩ Triều Thiên cung là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa đến tế thần núi Tân Viên và các thủy thần sông Lô. Khi Diêm Nguyên Phục đến quốc đô nước ta, làm lễ tế xong, khắc chữ vào đá để ghi việc làm, rồi từ biệt về nước³.

Thiết lập vương triều không được bao lâu, quân Minh xúc tiến cuộc bành trướng về phía Nam, trong đó có Đại Việt. Năm 1384, người Minh bắt đầu tiến đánh Vân Nam, đã sai Dương Bàn, Hứa

1, 2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 162; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, mục Bang giao chí, sđd, tr. 222.

3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 172 - 173.

Nguyên sang đòi nước Đại Việt phải cung cấp lương thực cho quân đội của họ đóng ở Lâm An và họ không chỉ đòi hỏi một lần mà năm sau (1385) lại yêu cầu Đại Việt cung cấp 20 nhà sư và năm sau nữa (1386) nước Minh sai Lâm Bật sang yêu cầu cung cấp cho các giống cây cau, vải, mít, nhãn. Liền sau đó lại sai Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang đòi lấy 50 con voi đưa đến Vân Nam và muốn mượn đường đi đánh Chiêm Thành, nhưng thực chất là nhằm tìm hiểu tình thế nước Đại Việt. Có lần nhà Minh đánh người Man ở Long Châu và Phụng Nghi (Quảng Tây) đã yêu cầu Đại Việt giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50 vạn斛 lương lấy có là gạo lương không đủ nhưng thực chất là để bắt người nước ta. Để tạm yên mạn Bắc, Đại Việt đã đáp ứng những yêu cầu trên, dĩ nhiên là không đầy đủ. Sử chép nhiều sự kiện về yêu sách của nhà Minh: “Năm 1385, nước Minh sai sứ sang cầu 20 tăng nhân”¹; “Năm 1386, nước Minh sai bọn Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang nói mượn đường đánh Chiêm Thành, đòi lấy 50 con voi, từ phủ Nghệ An đặt trạm, cấp lương có để đưa voi đến Vân Nam”².

Năm 1394, quân Minh đánh Triệu Tổng Thọ ở Long Châu, nhà Minh đã sai Thượng thư Nhâm Hanh Thái, Nghiêm Chấn Trực sang chiêu dụ Đại Việt. Rồi lại sai Hình bộ Thượng thư Dương Tĩnh sang Đại Việt đòi nộp 8 vạn thạch gạo cho quân Long Châu. Hồ Quý Ly cho tải 1 vạn thạch gạo, 1 ngàn lạng vàng, 2 vạn lạng bạc, nói đường bộ đi Long Châu hiểm trở, xin cho vận lương đến Bằng Tường. Dương Tĩnh không nghe, bắt phải tải 2 vạn thạch lương đến sông Đà Hải, sông ấy cách Long Châu nửa ngày đường. Khi quân Minh đánh xong Triệu Tổng Thọ thì chúng chỉ yêu sách Đại Việt cung cấp 2 vạn thạch lương và miễn cho số vàng bạc³. Năm 1395, nước Minh sai bọn Nhâm Hanh Thái sang xin giúp 5 vạn quân, 50 con voi, 50

1. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 197.

2. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 199.

3. *Minh sử*, quyển 321, *An Nam truyện*. Dẫn lại của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 370.

vạn học lương tài đến địa đầu để cấp cho quân. Bấy giờ người Minh đánh người Man làm phản ở Long Châu và châu Phụng Nghi, ngầm làm kế ấy, muốn lấy cớ là gạo lương không đủ, để chộp bắt người nước ta. Hanh Thái mật báo cho ta biết. Vì thế không cho binh và voi, chỉ cấp cho một ít lương, sai quan tài đến Đồng Đăng rồi trở lại. Nước Minh lại sai sứ sang đòi tăng nhân, đàn bà xoa bóp, người bị thiến, đều cho một vài người thôi¹.

Có thể thấy, quan hệ bang giao với nhà Minh vào những năm cuối thế kỷ XIV càng về sau càng căng thẳng, nhất là trong việc tranh chấp về biên giới. Thổ quan Tư Minh là Hoàng Quảng Thành tâu với vua Minh rằng: “Từ thời Nguyên đặt châu Tư Minh, sau đổi phủ tổng quản quân dân lộ Tư Minh, quản lãnh các châu huyện động trại miền Tả giang, đông đến châu Thượng Tư, nam đến cột đồng. Quân Nguyên đánh Giao Chi, cách cột đồng 100 dặm, lập trại Vĩnh Bình, phủ vạn hộ quân dân, đặt binh phòng giữ, bắt Giao Chi cung đốn quân lương. Cuối đời Nguyên loạn lạc, người Giao Chi đem quân đánh phá trại Vĩnh Bình, vượt qua cột đồng hơn 200 dặm, xâm đoạt 5 huyện Khâu Ôn, Như Ngao, Khánh Viễn, Uyên, Thoát thuộc phủ Tư Minh. Gần đây lại nói với Nhâm Thượng thư (Hanh Thái) đặt trạm ở đất Đồng Đăng thuộc Tư Minh. Hạ thần thường đem việc ấy tâu bày và triều đình đã sai Dương Thượng thư (Tĩnh) đến nơi xem thực. Vậy xin hạ chiếu bắt An Nam phải trả lại 5 huyện ấy cho thần, vẫn lấy cột đồng làm giới. Vua Minh căm tức nói: “Man di tranh đất của nhau, từ xưa vẫn có, nó cứ ngoan bướng tất phải chịu vạ”, và sai Lữ Nhượng, Trần Thành đòi đất”².

Tóm lại, nhà Minh tìm hết cớ này đến cớ khác để gây chiến tranh với Đại Việt. Quan hệ giữa Đại Việt và nhà Minh hồi cuối thế kỷ XIV không mấy hòa bình. Khi triều Hồ được thiết lập thì nhà Minh đã tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược và năm 1407, triều Hồ đã để mất nước về tay nhà Minh.

1. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 216.

2. *Minh sử*, quyển 321, *An Nam truyện*. Dẫn lại của Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 370.

4. Quan hệ giữa Đại Việt với Champa và các nước khác

* *Quan hệ giữa Đại Việt và Champa*

Champa còn có những tên gọi khác như Chiêm Thành, Chiêm. Sử cũ thường gọi là Chiêm Thành¹. Trong mỗi bang giao lúc bấy giờ, Champa thường chịu sự thần phục Đại Việt và thường mang sản vật sang tiến cống. Tuy nhiên không phải lúc nào mối quan hệ bang giao này cũng diễn ra trong hòa bình và không phải lúc nào Champa cũng thần phục Đại Việt một cách tuyệt đối.

Dưới triều Trần Thái Tông, mặc dù Champa thần phục Đại Việt nhưng lại vẫn tổ chức sang cướp phá đòi lại đất cũ đã mất từ thời Lý. Điều đó khiến cho vị vua đầu triều Trần - Trần Thái Tông rất tức giận. Năm Nhâm Tý (1252), nhà vua điều động quân đội rồi tự làm tướng cùng quân lính tiến đánh Champa. Trận ra quân này, Đại Việt giành thắng lợi vẻ vang, bắt được vợ vua nước Champa là Bồ Da La và các thần thiếp cùng nhân dân rất nhiều.

Năm 1279, "Nước Chiêm Thành sai Chế Năng và Chế Diệp sang cống. Bọn Chế Năng xin ở lại làm nội thần vua (Trần Nhân Tông - TG) không chịu"². Tháng 2 năm 1282, nước Champa sai Bồ Bà La cùng một trăm người sang dâng voi trắng.

Nhưng sự hiện diện của đế chế phương Bắc đã có tác động đến quan hệ giữa hai nước Đại Việt và Champa. Nhân dân hai nước trước sức tấn công, xâm lược của đế chế Nguyên đã sát cánh cùng nhau chống quân xâm lược, bảo vệ độc lập của đất nước. Đầu năm 1280, để chuẩn bị xâm lược Đại Việt lần thứ hai, trong chiến lược của vua Nguyên, đánh chiếm Champa làm gọng kìm tấn công Đại Việt từ phía Nam. Hốt Tất Liệt đã sai Tả thừa Toa Đô đi chiêu dụ Champa và các nước hải đảo. Để mong giữ vững hòa bình, tháng 3 năm 1280, vua Champa sai sứ cống các phương vật nhưng đến tháng 12 năm 1280, vua Nguyên lại sai Giáo Hóa Đích, Mạnh Khánh Nguyên sang dụ vua nước Chiêm cho con em hoặc đại thần

1. Những đoạn trích dẫn, chúng tôi để nguyên là Chiêm Thành.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 48.

sang châu. Tiến thêm một bước, năm 1281, vua Nguyên lập Hành trung thư tỉnh Champa. Cử Toa Đô là Hữu thừa, Lưu Thâm làm Tả thừa và huy động 100 thuyền biển, một vạn quân cũ mới và thủy thủ, chuẩn bị cho cuộc chinh phạt các nước hải đảo vào năm 1282. Vua Nguyên còn yêu cầu Champa cung cấp quân đội và lương thực cho đội quân này, đồng thời vua Nguyên cũng yêu cầu Đại Việt cấp quân và lương cho Hành tỉnh Chiêm Thành. Nhưng, Đại Việt đã phản kháng và Champa cũng vậy. Năm 1282, Champa tiến hành bắt giữ thuyền các sứ bộ nhà Nguyên đi Xiêm và Mâbar. Sự việc này trở thành lý do, Hốt Tất Liệt rất tức giận, liền sai Toa Đô tiến đánh Champa. Trước khi xuất quân, Hốt Tất Liệt sai sứ sang Đại Việt yêu cầu mượn đường tiến quân, giúp quân và lương thực. Nhưng vua Trần Nhân Tông đã cự tuyệt nên quân Toa Đô phải đi theo đường biển. Cuối năm 1282, đội quân Toa Đô gồm 5.000 quân, 100 thuyền biển, 250 thuyền chiến xuất phát từ Quảng Châu tiến thẳng đến cảng Thanh Chiêm (tức cửa Quy Nhơn). Quân Champa do vua Indravarman huy động nhân dân dựng thành gỗ, bốn mặt khoảng 20 dặm, đặt hơn 300 cỗ súng hồi hồi ba ngòi, phía Tây thành gỗ chùng 10 dặm lại dựng hành cung. Vua Champa đóng quân ở đó để kịp ứng viện. Toa Đô bảy lần cử sứ giả đến chiêu dụ vua Champa nhưng vua Champa kiên quyết không đầu hàng. Toa Đô còn nhờ sứ Chân Lạp là Tốc Lỗ Man (Sulaymân) cùng với sứ Nguyên đến dụ lần nữa nhưng vua Champa trả lời trong thư hẹn ngày quyết đánh. Nửa đêm ngày 13 - 2 - 1283, mở màn trận tấn công quân Champa. Kết quả, ngày 19 - 3 - 1283, sau trận đánh lớn xảy ra cách thành gỗ của nước Chiêm 20 dặm quân Toa Đô thất bại nặng nề, phải liều chết mới thoát được vòng vây, chạy về doanh trại¹.

Trước tình thế nguy nan, Hốt Tất Liệt sai Kinh hồ hành tỉnh là A Lý Hải Nha tiếp tục yêu cầu Đại Việt cho mượn đường tiến quân và cung cấp lương thực và quân đội cho quân Nguyên. Nhưng Đại Việt đã kiên quyết từ chối vì rằng Champa trong quan hệ với Đại

1. Nguyên sử, *An Nam truyện*, dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, In lần thứ hai, sđd, tr. 301.

Việt đang tốt đẹp, không có lý do gì để giúp quân Nguyên tiến đánh. Những lý do từ chối của vua Trần tỏ rõ sự cương quyết. Trong thư của vua Trần có đoạn: “Chiêm Thành thờ tiêu quốc đã lâu ngày, cha tôi lấy đức mà vỗ về, đến chúng tôi cũng nói chí cha. Từ khi cha tôi quy thuận thiên triều kể đã 30 năm, giáo guom không dùng đến nữa, quân lính đổi làm dân đinh... Còn việc giúp lương, nước tôi ở địa thế gần biển, ngũ cốc sinh sản không nhiều. Từ ngày đại quân đi rồi (tức quân Mông Cổ xâm lược nước ta lần thứ nhất - TG.), trăm họ lưu vong, lại thêm lụt lội, hạn hán, sáng no, chiều đói, ngày chạy ăn không kịp...”¹. Quyết định của triều đình Thăng Long không giúp quân đội, lương thực cho quân Nguyên thể hiện hành động cùng vai sát cánh, hỗ trợ cuộc kháng chiến chống Mông - Nguyên của nhân dân Champa. Do không tiến quân theo đường bộ lại gặp những bất trắc trong nước nên đội quân tiếp viện mãi đến ngày 2 - 4 - 1284 do Hốt Đô Hồ và Ô Mã Nhi đem 2 vạn quân và binh thuyền đi Champa, nhưng khi tới cảng Thu Mi Liên (cửa Thi Nai) thì doanh trại của Toa Đô đã cháy rụi, hóa ra quân Toa Đô đã rút lui. Trong khi đó, quân Toa Đô đã lui về phía Bắc chiếm lấy đất Ô - Lý, Việt Lý gần Đại Việt đóng quân, cho binh sĩ cày ruộng, tích trữ lương thực nuôi ý đồ tạo thành một gọng kìm tấn công Đại Việt từ phía Nam. Nêu ra sự kiện đó để thấy được tình hữu hảo, cùng vai sát cánh giữa hai nước Đại Việt và Champa trong thời kỳ này.

Từ năm Giáp Thân (1284) đến năm Mậu Tý (1288), ba nước Đại Việt, Champa, Chân Lạp đều bị lôi cuốn vào cuộc xâm lược của quân Mông - Nguyên nên việc bang giao giữa hai nước Đại Việt - Champa tập trung vào cuộc kháng chiến.

Năm 1285, Jaya Simhavarman III (tức Chế Mân) lên nối ngôi, Chế Mân tỏ thái độ cương quyết chống quân Mông - Nguyên. Nhưng Chế Mân là ông vua khá đa tình. Năm 1301 Thượng hoàng

1. *Nguyên sử, An Nam truyện*, dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 301.

Trần Nhân Tông rời Yên Tử đi chơi các địa phương trong đó có Champa. Trong dịp này, Thượng hoàng hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân và Chế Mân đã nhận lời và đòi cưới Huyền Trân công chúa bằng được. Ông đã dâng nhiều sính lễ, trong đó có vùng đất thuộc hai châu Ô, Lý. Sử chép: tháng 2 năm 1305 “Chế Bồ Đài và bộ đảng hơn trăm người đem vàng bạc, hương quý, vật lạ để dâng làm lễ vật cầu hôn. Các quan triều đều cho là không nên, duy có Văn Túc vương Đạo Tái chủ trương là nên và Trần Khắc Chung tán thành, việc bàn mới quyết”¹.

Năm 1306, hai châu Ô, Lý của Champa đã thuộc về Đại Việt. Bằng chính sách hữu hảo với Champa của vua Trần Nhân Tông mà lãnh thổ Đại Việt được mở rộng bằng con đường hòa bình với sính lễ hai châu. Năm 1307, nhà Trần đổi hai châu Ô, Lý thành châu Thuận và châu Hóa (tức vùng đất phía Nam tỉnh Quảng Trị đến Bắc tỉnh Quảng Nam ngày nay). Nhưng chẳng được bao lâu sau sự kiện đó thì Chế Mân qua đời (1307), con trai là Chế Chí lên nối ngôi.

Ngay khi nghe tin hai châu ấy đã mất về Đại Việt, dân ở La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng phản đối gay gắt. Vua Trần Anh Tông sai Đoàn Nhữ Hài đi an ủi họ rồi chọn người tài giỏi ở trong những làng đó làm quan, cấp cho ruộng đất và tha thuế ba năm. Nhưng điều đó vẫn không làm cho dân chúng ở đó nguôi ngoai. Họ tiếp tục nổi loạn đòi lấy lại hai châu đã mất. Tháng 12 năm 1311, đích thân vua Trần Anh Tông cầm quân đi đánh Champa vì vua nước ấy làm phản. Đến tháng 5 năm 1312, bắt được vua Chế Chí đem về Đại Việt. Trận này vua quan Đại Việt thực hiện đúng mưu kế nên “không mất một mũi tên mà bình được Chiêm Thành”².

Ngay sau đó, Champa bị quân Xiêm tấn công, Đại Việt đã đem quân sang cứu, Đỗ Thiên Hứ được vua Trần Anh Tông cử đi kinh lược Nghệ An và Lâm Bình để sang cứu Champa³.

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sdd, tr. 100.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sdd, tr. 110.

3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sdd, tr. 113.

Năm 1314, Chế Năng đẩy binh lấy lại hai châu Thuận, Hóa về Champa. Được 5 năm, đến năm 1318, quân Đại Việt dưới sự điều khiển của Huệ Võ vương Trần Quốc Chân (tức Trần Quốc Chân, anh của Huyền Trân công chúa - TG) và tướng quân Phạm Ngũ Lão đem quân đi đánh Champa. Chế Năng bị thua phải chạy trốn sang nước Qua Oa (tức Trảo Oa, Chà Và - TG)¹. Chế A Nan, tướng chỉ huy quân đội lên ngôi vua.

Sau khi lên ngôi, Chế A Nan liền sai người sang nước Nguyên cống sứ và yêu cầu cứu viện và được vua Nguyên chấp thuận.

Tình hình Champa tạm yên trong khoảng thời gian từ 1318 - 1325.

Có thời gian, Champa sao nhãng việc tiến cống, liền bị vua Trần sai sứ sang hỏi tội “Tháng 2 năm 1346, sai Phạm Nguyên Hằng sang sứ Chiêm Thành, trách hỏi về việc thiếu lễ triều cống hàng năm”. Tiếp thu sự trách hỏi của Đại Việt, ngay tháng 10 năm đó Champa mang lễ vật sang nhưng số lễ vật rất ít “Chiêm Thành sai sứ sang cống, lễ vật rất ít”². Đây là dấu hiệu Champa lại chuẩn bị tấn công Đại Việt.

Mặc dầu vậy, khi Champa cần viện binh thì không ai khác vẫn chính là Đại Việt giúp đỡ. Chế Mỗ, con trai của vua Chế A Nan bị Tể tướng Trà Hòa Bồ Đê đuổi đi, rồi tự lập làm vua. Chế Mỗ liền chạy sang Đại Việt cầu cứu đem quân tiến đánh Bồ Đê để lập Chế Mỗ lên làm vua. Sử chép: “Tháng 3 năm 1352, Chế Mỗ nước Chiêm Thành chạy sang nước ta, dâng voi trắng, ngựa trắng mỗi thứ một con, một con kiến lớn (dài 1 thước 9 tấc) và các cống vật, xin nước ta đem quân đánh Trà Hòa Bồ Đê mà lập y làm quốc vương.”³.

1. Phù lang Trương Bá Quát, *Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*, Tập san Sử - Địa, số 19 - 20, Nhà sách Khai trí, Sài Gòn, 1970, tr. 80. Việc này không thấy ghi chép trong *Toàn thư* nhưng có nhắc lại việc Chế Năng bị thua phải chạy sang nước Trảo Oa (Java) vào năm 1326, trong lần cử Huệ Võ vương Đại Niên đi đánh Chiêm Thành.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 151.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 154.

Nhận lời giúp Chế Mỗ, Đại Việt tích cực chuẩn bị lực lượng. Ngay sau đó (tháng 3 năm 1352), nhà vua xuống Chiếu ra lệnh “cho các vương hầu đóng chiến thuyền, chế khí giới, luyện tập binh sĩ”¹. Đến tháng 6 cùng năm, đại quân cử binh đánh Champa, nhưng không thành công do đoàn quân chuyển lương bị quân Champa ngăn chặn phải trở về. Ba tháng sau, Champa đem quân đến cướp châu Hóa. Quân Đại Việt đánh đuổi nhưng bị thua. Nhà Trần cử Trương Hán Siêu đem quân Thần Sách đến trấn giữ châu Hóa và ổn định được tình hình ở đó. Ổn định được một thời gian thì quân Champa lại liên tục tấn công Đại Việt. Lúc đầu là nhằm vào địa bàn gần biên giới như Dĩ Lý, châu Hóa. Cũng từ đây cho đến năm 1400, khi nhà Trần sụp đổ, quân Chiêm Thành liên tục tổ chức tấn công Đại Việt.

Vào nửa cuối thế kỷ XIV, đất nước Đại Việt luôn luôn phải đối phó với nạn quấy nhiễu, xâm lấn của quân Champa. Tính từ năm 1361 đến năm 1391 đã có tới 12 lần quân Chiêm tấn công Đại Việt từ biên giới phía Nam. Trong đó có 3 lần tiến thẳng vào kinh đô Thăng Long và một lần đến Quảng Oai, uy hiếp Thăng Long. Vua tôi nhà Trần đã nhiều lần xuất quân tiến đánh Champa nhưng vẫn chưa triệt được họa xâm lăng. Mỗi quan hệ Đại Việt - Champa cuối thế kỷ XIV có thể tạm tính từ 1360 đến 1400. Và, thời gian này, quan hệ giữa hai nước thực chất là những cuộc chiến tương tàn.

Tháng 3 năm 1361, quân Champa theo đường biển đến cướp ở cửa biển Dĩ Lý (*Cương mục* chú là cửa Lý Hòa, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình) nhưng bị quân nhà Trần và dân sở tại đánh tan. Ngay sau đó, nhà Trần đã cử Phạm A Song vào cai quản Lâm Bình (tức là Dĩ Lý) với chức Tri phủ, nhằm tăng cường kiểm soát hơn nữa vùng cửa biển này.

Tháng 3 năm 1362, người Champa đến cướp cửa bắt người ở châu Hóa, cũng giống như ở Dĩ Lý, ngay sau đó (tháng 4 cùng

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 154.

năm) nhà Trần cử Đỗ Tử Bình đi tuyển thêm quân ở châu Hóa và tăng cường sửa chữa, tu bổ thành Hóa châu cho vững chắc¹.

Tháng 2 năm 1368, Champa sai Mục Bà Ma sang đòi lại đất Hóa châu.

Năm 1369, Chế Bồng Nga sai sứ sang Minh dâng lễ vật và yêu cầu Chu Nguyên Chương công nhận hợp pháp Chế Bồng Nga là vua Champa.

Sau đó, năm 1371, mẹ của Dương Nhật Lễ đang trốn ở Champa đã xúi giục quân Chiêm tấn công Đại Việt. Chế Bồng Nga dựa vào uy thế của nhà Minh kèm theo lý do xúi giục của mẹ Dương Nhật Lễ liền tổ chức cuộc tấn công quy mô vào Đại Việt. Quân Champa vào Thăng Long đốt trại cung điện, đồ thư, cướp bóc con gái, đồ vật quý đem về. Vua Trần phải lánh nạn sang Đông Ngàn. Từ đây, tình hình trong nước thêm nhiều phức tạp².

Nhà Trần cũng tích cực chuẩn bị cho cuộc tấn công đánh trả quân Champa, năm 1372 vua Trần đã lấy Đỗ Tử Bình làm Hành khiển tham mưu quân sự và sửa soạn binh lương.

Từ năm 1384, người Minh bắt đầu đánh chiếm Vân Nam, để nhằm cung cấp lương thực và quân nhu, người Minh yêu sách Đại Việt khá nhiều, ví dụ yêu cầu cung cấp lương thực, tăng nhân, các giống cây trồng... Vì vậy, thời gian này Đại Việt một mặt phải lo đối phó với những yêu sách của người Minh, mặt khác phải lo cuộc chiến ở phía Nam có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Nên từ năm 1384 đến 1389 không thấy sử chép đến các cuộc chiến giữa Đại Việt và Champa.

Năm 1390, quân Đại Việt do Thượng tướng Trần Khánh Chân tấn công Chế Bồng Nga trên sông Hải Triều (tức sông Luộc). Chế Bồng Nga, người luôn thúc đẩy các cuộc tấn công Đại Việt trúng đạn chết. Quân Champa thấy vậy, lập tức lui quân. La Khải về đến Chiêm Thành tự xưng vương. Hai người con trai của Chế Bồng

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 164 - 165.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 179.

Nga phải trốn sang Đại Việt. Đại Việt lấy lại được các vùng đất thuộc Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam.

Sau khi Chế Bồng Nga mất, quân Champa không dám tấn công Đại Việt nữa.

Mùa Xuân, tháng 2 năm 1391, Hồ Quý Ly đem quân đi tuần châu Hóa, xét định quân ngũ. Sửa xây thành trì, ổn định tình hình ở châu Hóa.

*** Quan hệ ngoại giao Đại Việt với các nước khác**

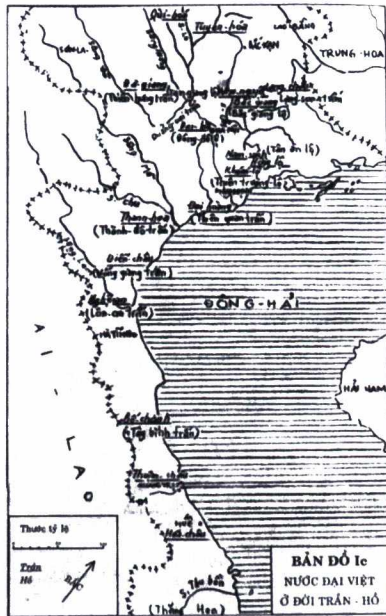
Thế kỷ XIII - XIV, ngoài Trung Quốc và Champa là những nước có quan hệ thường xuyên và gần gũi thì Đại Việt còn có quan hệ ngoại giao với một số nước khác. Nhưng do khan hiếm về tư liệu nên sử cũ chỉ cho chúng ta biết được chi tiết một số nước như Trà Oa - Trà Oa (tức Java), Ai Lao, La Hôi, Sách Mã Tích sang Đại Việt nhưng những hoạt động này thường được kết hợp giữa hai vấn đề ngoại giao đi liền với hoạt động ngoại thương. Lái buôn các nước đó đến Đại Việt thường dâng các sản vật địa phương quý, lạ lên vua Đại Việt. Đây cũng là điểm tương đồng của các quốc gia trong khu vực thời kỳ này. Có thể dẫn các sự kiện được ghi vắn tắt trong chính sử về vấn đề này.

- Nước La Hôi (Lộ Hạc, Lộ Lạc, La Hộc, Locac, Lopburi (Lavo)): "Tháng 2 năm 1305, nước La Hôi sai người dâng vải liễn la và các thứ"¹.

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 101. Theo GS. Trần Quốc Vượng thì Lộ Hạc thời Trần và Lộ Lạc thời Lý hẳn chỉ là một, Yamamoto Tatsuro (Sơn Bản Đạt Lang) đã đoán định: "Lộ Lạc và Lộ Hạc đúng là La Hộc chép ở *Tống hội yếu* (phiên di) mục *Chiêm Thành*, *Chư phiên chí* mục *Chân Lạp*, *Tống sử* (quyển 49), *Văn hiến thông khảo* (quyển 332) mục *Đan mi lưu* và *Đào di chí lược* và cũng là Locac chép trong sách *Marco Polo*, La Hộc tương đương với vùng hạ lưu sông Mê Nam, điều đó không nghi ngờ gì nữa. Từ trước đến nay, các học giả đều chỉ định nó là Lopburi (Lavo). Xem *Annam no bceki ko Undon*, *Tohō ga ku bō IX*, trang 280. Phía Bắc nước La Hộc là nước Xiêm, đến đời Nguyễn, khoảng niên hiệu Chí Chính (1341 - 1363), hai nước đó hợp làm một mới gọi là Xiêm La. Chắc các sử gia thời sau tưởng nhầm rằng Xiêm trước thế kỷ XIV cũng là Xiêm La. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 291.

- Nước Sách Mã Tích: có lần sứ của nước Sách Mã Tích (?) sang cống Đại Việt¹ và chỉ có Trần Nhật Duật dịch được tiếng của họ. Nhưng tiếc rằng, không biết nay là nước nào.

- Nước Trảo Oa - Trà Oa (tức Java của Indonesia ngày nay) sử cũ chép đến ba sự kiện vào các năm 1349, 1360, 1394. "Năm 1349, sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói²; "Tháng 10 năm 1360, dâng các vật lạ"; "Năm 1394 mùa đông, tháng giêng, dâng ngựa lạ"³.



Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*.

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 137.
2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sdd, tr. 152.
3. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sdd, tr. 194.

Chương IX

KINH TẾ THỜI TRẦN

I. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

1. Tình hình ruộng đất

Ruộng đất thời Trần có các loại hình sở hữu: ruộng công và ruộng tư¹.

* *Ruộng công*

Ruộng công gồm: ruộng sơn lăng, ruộng tịch điền, ruộng quốc khố, đồn điền và ruộng đất công làng xã.

- *Ruộng sơn lăng*: về cơ bản thuộc ruộng công do dân cày cấy và có nghĩa vụ nộp một ít hoa lợi để bảo vệ, chăm sóc phần lăng mộ. Thời Trần, ruộng sơn lăng nằm ở nhiều nơi như Thái Đường, Long Hưng (thuộc Hưng Hà, Thái Bình ngày nay), Tứ Mặc (nay thuộc thành phố Nam Định), An Sinh (thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh).

Diện tích ruộng sơn lăng chiếm tỷ lệ không lớn nên không có tác động gì đáng kể tới sự phát triển của chế độ ruộng đất nói chung.

- *Ruộng tịch điền*: hoa lợi của loại ruộng này chỉ dành riêng cho việc thờ cúng tôn miếu. Theo lời chú của *Cương mục* thì: “Đời cổ, vua chúa đều có ruộng tịch điền, thiên tử một ngàn mẫu, vua chư hầu một trăm mẫu, lấy hoa lợi ruộng ấy cúng tế nhà tôn miếu.

1. Xem: Vũ Minh Giang, “Sự phát triển của các hình thức sở hữu ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam”, tạp chí *Khoa học - Đại học Tổng hợp Hà Nội*, số 3 - 1988, tr. 45 - 52.

Vua chúa thường nhân mùa Xuân ra cày mảy luống ở ruộng cấy làm mẫu mực, còn toàn nhờ vào sức dân, vì thế chữ “tịch” nhiều sách viết là chữ “tạ” nghĩa là nhờ”¹.

Thời Trần, sử không chép nhiều sự kiện gặt ruộng tịch điền, chỉ có một lần duy nhất gặt ruộng tịch điền vào năm 1316: “Mùa Đông, tháng 11 (1316), sai tể thân, tôn thất cùng các quan gặt ruộng tịch điền”².

- *Ruộng quốc khổ*: theo sách *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, thì nghĩa đen của thuật ngữ *quốc khổ điền* là ruộng kho công, tức là ruộng đất của Nhà nước, lấy thu hoạch trừ vào kho của Nhà nước. Theo chúng tôi, ruộng quốc khổ còn gọi là ruộng công như sự ghi chép trong *Toàn thư*. Thời Trần, một số địa điền được sử cũ ghi chép như Cáo Xã (xã Nhật Tảo cho đến Cải cách ruộng đất, *toàn là ruộng công*, 116 mẫu), xã Tương Một và số ruộng đất tịch thu được của những kẻ theo giặc, Nhà nước hoàn toàn sử dụng tội nhân để cày cấy. *Toàn thư* chép: “*Năm Canh Dần (1230). Mùa Xuân, tháng 3. Định tội đồ theo thứ bậc khác nhau. Tội vừa thì đồ làm Cáo điền hoành, thích vào mặt 6 chữ, cho ở Cáo Xã (nay là xã Nhật Tảo), cày ruộng công, mỗi người 3 mẫu, mỗi năm thu thóc 300 thăng*”³. Sau này, những người có tội giam ở Cáo Xã cho chuyển đến xã Tương Một, phủ Thanh Hóa vào tháng 9 năm 1399”⁴. Loại ruộng công kiểu như Cáo Xã đã có từ thời Lý. Đỗ Anh Vũ bị trị tội bằng cách “đày làm Cáo điền nhi” vào năm 1150.

- *Đồn điền*: Việc tổ chức khẩn hoang lập đồn điền bắt đầu có từ trước thời Trần và tồn tại cho tới các triều đại sau. Thời Trần, chính sách khẩn hoang được Nhà nước chú trọng và tăng cường đẩy mạnh. Đồn điền là loại hình ruộng đất được triều đình chú ý khai

1. *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 587.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 116.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 10.

4. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 227.

thác. Năm 1344, nhà Trần cho đặt chức quan chuyên trách *đồn điền chánh phó sứ ở Ty Khuyến nông*, có nhiệm vụ chuyên lo việc mộ dân khai hoang lập đồn điền. *Toàn thư* chép: “*Năm Giáp Thân (1344)... Đặt đồn điền sứ và phó sứ ở Ty Khuyến nông*”¹. Những đối tượng tham gia lập đồn điền chủ yếu là tù binh Chiêm Thành, những người tù tội, dân xiêu tán và binh lính. Sứ chép đến địa điểm thôn Bà Già toàn người Chiêm ở. Năm 1344, sau khi đánh thắng Champa, *Toàn thư* chép: “*Nhật Duật thích chơi với người nước ngoài, thường cưỡi voi đến chơi thôn Bà Già (thôn này là khi Lý Thánh Tông đánh Chiêm Thành, bắt được người Chiêm cho ở đấy, lấy tiếng nước Chiêm đặt tên là Đa Da Li, sau gọi sai là Bà Già²), có khi 3, 4 ngày mới về*”³.

Một số đồn điền của nhà Trần như Quán La (thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội) tồn tại cho đến cuối thế kỷ XVIII. Đồn điền ở Vũ Xá (thuộc huyện Kim Thành, Hải Dương) do Đại An phủ sứ kinh sư là Nguyễn Dũ đứng ra thành lập. Hoa lợi thu được ở đồn điền hoàn toàn nhập vào kho Nhà nước. Đồn điền về sau gọi là Sở. Chung quanh Hà Nội có Yên Sở, Đắc Sở, Dịch Vọng Sở, Ngã Tư Sở...

Hình thức đồn điền thời Trần giống loại hình điền trang ở chỗ đều là ruộng khẩn hoang nhưng đồn điền thuộc sở hữu Nhà nước còn điền trang thuộc sở hữu tư nhân.

- *Ruộng đất công làng xã*⁴: Loại ruộng đất này mặc dù thuộc sở hữu Nhà nước, nhưng vẫn do làng xã quản lý, nó còn được gọi là

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 149.

2. *Bà Già*: nay thuộc Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 137.

4. Xem thêm: Phan Đại Doãn: “Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (199) - 1981, tr. 24 - 32; Vũ Huy Phúc: “Thử phân loại và xác định hình thái sở hữu ruộng đất thế kỷ X - XIV”, trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 66 - 121; Trương Hữu Quýnh: “Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thời Lý - Trần”, trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, sđd, tr. 67 - 122.

“quan điền” hay “quan điền bản xã”. Quan điền là loại ruộng mà thường được ghi trong các bi ký, minh chuông thời Lý, Trần. Làng xã thực hiện chia công điền và thu tô thuế nộp cho Nhà nước.

Nhà Trần đã nhiều lần tiến hành điều tra dân số nhằm thực hiện nhiều mục đích, trong đó có việc nắm số đinh để phân chia ruộng đất và thu tô. Dưới triều Trần, không phải nhân đinh nào cũng được chia ruộng. Trong chính sách ban hành năm 1242 đã cho thấy rõ điều đó. *Toàn thư* chép: “*Nhân đinh có ruộng đất thì nộp tiền thóc, không có ruộng đất thì miễn cả*”¹. Chính sách tô ruộng vào buổi đầu thời Trần đã được quy định nộp bằng hai loại: tiền và thóc. “*Nhân đinh có 1, 2 mẫu ruộng thì nộp 1 quan tiền, có 3, 4 mẫu thì nộp 2 quan tiền, có từ 5 mẫu trở lên thì nộp 3 quan tiền. Tô ruộng mỗi mẫu nộp 100 thăng thóc*”².

Việc quản lý cấp xã thời Trần, lúc đầu Nhà nước trung ương có can thiệp vào bằng cách đặt chức quan cấp xã như Đại tư xã, Tiểu tư xã để “trông coi các xã sách”. Trong quá trình vận hành của làng xã, với đặc tính tự trị cao nên các chức quan cấp xã này đến cuối thời Trần, vào năm 1397, Nhà nước đã bãi bỏ. Điều đó chứng tỏ rằng làng xã thực sự có một số quyền hạn, trong đó có quyền hạn nhất định đối với bộ phận ruộng đất công làng xã.

Không có tài liệu nào cho chúng ta biết, nhà Trần kiểm soát số ruộng công như thế nào. Kiểu lập điền tịch thì rõ ràng là đã có, ở một vài tư liệu, chúng ta biết được cách kê khai ruộng đất thời Trần theo kiểu: “*Ranh giới có đủ Đông Tây Nam Bắc như trong địa đồ và trong sổ sách*” như nội dung “Mộc bài” tìm thấy ở Thái Bình. Mộc bài được phát hiện vào năm 1980 khi nhân dân trong vùng đào muơng. Mộc bài là cột mốc xác nhận ranh giới, diện tích, chủ nhân khu ruộng tại cánh đồng Đa Bối, nay thuộc làng

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19; Xem thêm: Nguyễn Khắc Đạm, “Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất và tô thuế thời Lý - Trần”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (172) - 1977, tr. 79 - 90.

Bái Thượng, xã Thụy Phúc, huyện Thái Thụy nên còn gọi là Mộc bài Đa Bối. Mộc bài vốn là cột gỗ chôn đứng dài gần 3 mét, đường kính xấp xỉ 20cm. Một mặt của cột gỗ được đẽo phẳng khắc một văn bản chữ Hán có xen đôi chữ Nôm về mốc ruộng ở cánh đồng Đa Bối chia cho một số quan lại thời Trần. Nội dung như sau: “Ngày 25 - 11 năm Kỷ Tỵ (1289) niên hiệu Thiệu Long thứ 12 theo quan phủ Long Hưng - Thiên Trường, An phủ sứ ty là Đặng Thời Kha, Thông phán là Đặng Tiến, Thủ phần là Đặng Lai vâng chỉ nhà vua đến cánh đồng Đa Bối của Thủ Nương có một thửa ruộng gần ruộng quan tương đương 123 mẫu, nay thêm 11 sào nữa - Điều cho lữ đi xa về là Nguyễn Nghiên, Nguyễn Siêu, Nguyễn Việt chia nhau cày cấy như cũ. Sau này làm lâu năm sẽ cho kẻ mua. Ranh giới có đủ Đông, Tây, Nam, Bắc như trong địa đồ và sổ sách. Vì thế dựng mốc bài này”¹.

Đến năm 1398, Nhà nước mới “hạ lệnh cho dân tiêu để họ tên ở trên bờ ruộng”² và đây cũng là lần duy nhất nhà Trần tiến hành đo đạc ruộng đất.

Ruộng đất công làng xã do làng xã thực hiện phân chia cho nhân đinh đến tuổi được hưởng và trên cơ sở đó mà chịu trách nhiệm nộp đủ tô cho Nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế không phải làng nào cũng có đủ ruộng công để chia cho nhân đinh. Vì thế, sự chép là nếu nhân đinh nào không có ruộng thì được miễn cả. Số không có ruộng đất ấy trở thành đội quân “không có sản nghiệp”. Họ được trưng dụng vào những công việc khác của triều đình và làm gia nô cho các thế gia.

Chính sách “Ngụ binh ư nông” được thực hiện từ triều Lý, tiếp tục kế thừa và phát huy tác dụng dưới triều Trần, nhưng số binh lính khi hòa bình về làm ruộng thì họ làm trên loại ruộng nào? - Đồn điền hay ruộng đất công làng xã. Nếu nhân đinh không có

1. Nội dung “Mộc bài Đa Bối” được trưng bày tại Bảo tàng Thái Bình, Tp. Thái Bình.

2. Toàn thư, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 223.

ruộng mà đi lính, thì khi hoà bình, họ lấy ruộng đất đâu mà cày cấy. Có một chi tiết sử cũ chép là có loại “*đời đời làm binh, không được làm quan, theo quy chế cũ*”¹. Số người suốt đời phục vụ trong quân đội, thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông” như thế nào? Có lẽ họ được điều đi khai hoang lập đồn điền chăng?

Bộ phận ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước ngày càng bị thu hẹp theo thời gian. Bởi Nhà nước lấy ruộng công để:

- Bán ruộng công cho nhân dân mua làm của tư.
- Ban cấp cho các vương hầu quý tộc làm thái ấp.
- Ban thưởng cho những người có công làm thực ấp.
- Cúng vào chùa.

* *Ruộng tư*

Chế độ tư hữu ruộng đất phát triển từ thời Lý, và càng được phát triển ở thời Trần, nhất là thế kỷ XIV được coi là giai đoạn phát triển của chế độ tư hữu lớn, vừa và nhỏ². Thời Lý, nhất là vào cuối thời Lý, tình trạng tranh chấp ruộng đất phát triển buộc Nhà nước phải nhiều lần can thiệp. Đến thời Trần, tình hình tư hữu ruộng đất càng phát triển cao hơn. Nhà nước tạo điều kiện cho chế độ ruộng tư phát triển. Những thay đổi trong chính sách ruộng đất đã mở đường cho sự phát triển của chế độ tư hữu. Năm 1254, nhà Trần ban hành lệnh bán ruộng công “mỗi diện là 5 quan tiền (Bấy giờ gọi mẫu là diện) cho nhân dân mua làm của tư”³.

Về mua bán, thừa kế ruộng đất, vay mượn cũng được nhà Trần quy định chặt chẽ. *Toàn thư* cho biết, năm Đinh Dậu (1237), “*xuống chiếu rằng phạm làm chúc thư, văn khế nếu là giấy tờ về*

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 82.

2. Xem thêm: Phạm Thị Tâm - Hà Văn Tấn, “Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 52 - 1963, tr. 20 - 30, 62.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 26.

ruộng đất, vay mượn, thì người làm chúng in tay ở ba dòng trước, người bán in tay ở bốn dòng sau”¹. Việc bảo vệ tài sản, ruộng đất của dân nếu Nhà nước có nhu cầu trưng dụng cũng được quy định rõ ràng. Trong khi tiến hành đắp đê Đĩnh Nhĩ, một tuyến đê có quy mô lớn ở thời Trần, có chỗ đắp vào ruộng của dân. Nhà nước ra lệnh, phải đo đạc và theo thời giá mà trả bằng tiền.

Nhà nước Trần nói riêng, các nhà nước quân chủ Việt Nam nói chung đều chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp. Chính sách được các triều đại quân chủ Việt Nam quan tâm là đẩy mạnh khẩn hoang, tăng diện tích canh tác, thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển. Công cuộc khẩn hoang có xu hướng mở rộng về phía Nam². Và, ruộng đất khai khẩn này là nhân tố hợp thành chế độ ruộng tư thời Trần, bởi Nhà nước không đánh thuế ruộng khẩn hoang.

Ruộng tư gồm có:

1. *Điền trang của các vương hầu, quý tộc.*

Điền trang là loại ruộng đất khẩn hoang. Đối tượng được sở hữu điền trang là vương hầu, công chúa, phò mã và cung tần như tờ *Chiếu ban hành năm 1266*: “Cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây”³.

Về địa điểm lập điền trang, ghi chép trong *Toàn thư* là ở ven sông, “Trước đây, các nhà vương hầu công chúa có điền trang ở

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 15.

2. Huỳnh Công Bá, “Tìm hiểu công cuộc khai khẩn Bắc Quảng Nam dưới thời Trần” (*Qua tư liệu địa phương*), Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (297) - 1998, tr. 35 - 38; xem thêm: Trương Hữu Quỳnh, “Mấy vấn đề về ruộng đất thời Trần trước chiến thắng Bạch Đằng lịch sử”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 - 4 (240 - 241) - 1988, tr. 11 - 14, 20.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 38.

ven sông, những chỗ phù sa mới bồi đều là của chủ nhà cá”¹. Tình hình lập điền trang ở ven sông có lẽ rất phổ biến và nhiều nên Thái hậu Chiêu Từ (mẹ của vua Minh Tôn), mới có lệnh lập phép xăn chân bãi bồi (nghĩa là xăn lấy chỗ cát mới bồi). Lệnh này thực hiện đến năm 1371 thì bãi bỏ. *Toàn thư* chép: “*Tháng 2 (1371) bỏ phép xăn chân bãi cát bồi*”². Như thế, tình hình khai hoang lập điền trang ở ven sông tiếp tục phát triển. Sứ cũ không cung cấp cho những địa chủ cụ thể về điền trang. Dựa vào nhiều nguồn tư liệu ta có thể biết thêm được 14 điền trang như sau:

- *Điền trang An Lạc ấp* của An Sinh vương Trần Liễu. Theo *Nam Định tỉnh địa dư chí* của Ngô Giáp Đậu thì ở Bảo Lộc thuộc Thiên Trường xưa (nay là xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), nguyên có đền thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Xã này trước do đất bồi, vương phụ là An Sinh vương mộ dân khai khẩn lập ấp (gọi là An Lạc ấp). Vì Hưng Đạo vương có công bình Nguyên nên được lập sinh từ ở đó³. Điền trang Bảo Lộc thời đó ở vùng ven sông Châu.

Trần Liễu còn có một điền trang nữa ở *A Sào* (nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình), nằm cạnh bờ sông Hoá. Thời Trần, *A Sào* thuộc hương *A Cảo* (sau này đổi thành huyện *A Côi*). Trần Liễu khi làm con rể vua Lý Huệ Tông, được phong là Phụng Kiền vương đã về đây lập ấp, mở rộng đất đai thành điền trang. Vị trí *A Sào* là nơi tiếp giáp của hai con sông quan trọng là sông Luộc và sông Hoá. Từ đây có thể ngược sông Luộc lên cửa Hải Thị gặp sông Hồng từ kinh đô Thăng Long chảy qua lộ Thiên Trường rồi ra cửa biển Giao Hải. Vùng *A Sào* ở vào vị trí xung yếu như vậy nên được nhà Trần hết sức quan tâm. Nơi đây đã trở thành kho lương phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược

1, 2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 179.

3. Ngụy Khắc Hiếu: “Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh, tr. 30 - 32.

Mông - Nguyên lần thứ ba (1288). Trần Liễu sau này lên kinh đô Thăng Long làm quan Thái úy. Vùng A Sào đã được giao lại cho con trai ông là Trần Quốc Tuấn. Hiện nay, một số làng như An Khê, Lộng Khê (xã An Thái) thờ Trần Liễu làm thần “Khai ấp tiên công”. Đền thờ “Đức thánh Trần” tức đền thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn hiện còn ở xã này¹.

- *Điền trang của vua Trần Nhân Tông ở Vũ Lâm*. Đền Thái Vi (nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), có bản “*Thái Vi quốc tế ngọc ký*”², nội dung có đoạn: “Lại nói ấp Ô Lâm, xưa vốn là một thôn của Vũ Lâm, vì cư trú thành từng nhóm nên có tên là Ô Lâm. Vũ Lâm là tên động (nay thuộc huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình), vua Trần Nhân Tông đã dựng hành cung Vũ Lâm ở đây và đã dựng chùa, lập ấp, chiêu tập các chi họ ở các khu trở thành ấp mới đặt bốn giáp... Vua lại dụ các phụ lão... phụ lão vâng mệnh khai khẩn từng khu thành ruộng được 155 mẫu”³. Ở đây, còn một tấm bia đá: “*Thánh ân tự tam bảo điền*”, nội dung văn bia cho biết tham gia khẩn hoang còn có cả quân lính. Sau đó, nhà vua đã chia cho họ một số đất để cày cấy: “Nguyên đây là ruộng đất ao đầm tam bảo của chùa Thánh Ân do Điều Ngự Trần Nhân Tông để lại cho hoàng nô và quân nhân 7 người tên là Phạm Đình, Phạm Dự, Phạm Đội, Phạm Sao, Phạm Đa... ở, cày cấy phụng sự, lưu truyền cho con cháu cày cấy ở các xứ... cộng là 70 mẫu”⁴. Hoa Lư ngày nay, nhưng ở thời Trần là vùng núi Trường Yên. Tư liệu trên đã cung cấp thêm một điền trang của vua Trần Nhân Tông được lập

1. Nguyễn Ngọc Rao - Vũ Mạnh Quang, “A Sào và xác định lại vị trí của A Sào”, trong: *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản, Thái Bình, 1986, tr. 212 - 224.
2. *Thái Vi quốc tế ngọc ký*. Theo bản gốc viết năm Cảnh Trị thứ 5 (1667) ở đền Thái Vi. Dương Văn Vượng dịch. Lưu ở Bảo tàng Nam Định.
3. Nguyễn Khắc Hiếu, *Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần*, bđd, tr. 30 - 32.
4. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 160.

ở vùng núi. Nhà vua còn chú ý đến tầng lớp người cao tuổi, phù dụ họ khai hoang làm gương cho con cháu. Vùng núi Trường Yên vì thế mà từ vùng dân cư thưa thớt đã sinh sôi thêm nhiều làng mới, phân chia thành 4 giáp. Nhà vua còn dựng chùa ở đó để đảm bảo cuộc sống tinh thần cho dân vùng này. Ngoài ra, còn cho dựng hành cung Thái Vi để thỉnh thoảng về thăm. Trong một lần về Vũ Lâm, Trần Nhân Tông đã làm bài thơ *Vũ Lâm thu vãn (Chiều thu ở Vũ Lâm)*¹.

- *Điền trang thứ hai của vua Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình.* Truyền thuyết ở xã Thanh Bình (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) còn cho biết Trần Nhân Tông đã chiêu tập dân ở vùng này khai khẩn đất ở ven sông Hương (sông ở cạnh làng) lập nên các trang Hạ Hào (thuộc huyện Thanh Xá, và Hưu Cáo, Sơn Động. Nhà vua còn cho xây chùa Bạch Hào ở xã Thanh Xá, cấp cho 36 mẫu ruộng để hương khói cho chùa². Như vậy, tư liệu trong chính sử không hề ghi chép đến điền trang của nhà vua. Tư liệu địa phương cung cấp thêm cho thấy, vua Trần Nhân Tông rất quan tâm đến việc khẩn hoang lập điền trang. Ông không chỉ có điền trang ở phía Nam Thăng Long (vùng Ô Lâm - Trường Yên) mà còn có điền trang ở phía Đông Thăng Long (vùng Thanh Xá, Thanh Hà, Hải Dương).

Rất có thể khi vua Trần Nhân Tông về lập điền trang ở những vùng đất trên thì lúc đó nhà vua đã “thoát thân” khỏi vị trí của một vị vua triều chính, mà đã trở thành một ông vua - Phật tử Trúc Lâm.

- *Điền trang (?) của công chúa Trần Thị Ngọc Một.* Ở thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình có chùa A Nậu (còn gọi là chùa Sệu), thờ công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần mà không thấy ghi trong sử cũ. Tại đây còn một bia đá, cao 101cm, rộng 64cm. Nhân dân cho biết, bia vốn dựng trong lăng công chúa, chữ hơi mờ. Nội dung bia có ghi: “... *Tương truyền*

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, sđd, tr. 467.

2. Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 160.

vua Hưng Long thời Trần (tức Trần Anh Tông (1293 - 1314)) có sắc cho dựng chùa A Nậu và để ruộng thờ công chúa. Công chúa sinh ngày 1 tháng 3, từ nhỏ đã rời điện ngọc nhà vàng vào nơi chùa quý, đem tám thân để nữ vào trụ trì ngôi chùa quý này. Tu được 16 năm thì công chúa già từ cõi đời mà về Tây phương cực lạc...”¹. Chùa còn có hai tấm bia nữa. Trong đó có một tấm tạc vào vách đá phía trước chùa A Nậu: “A Nậu tự tam bảo điền”. Dòng lạc khoản đề: “Mậu Ngọ niên, Hưng Long tam bảo, nhị nguyệt sơ bát nhật”. Nội dung nói về sự tích chùa do vua Trần khởi dựng, là một đại danh lam. Các bậc hiền nhân quân tử thường qua lại. Theo truyền thuyết ở địa phương thì công chúa Ngọc Một có điền trang ở đây.

- *Điền trang của trường công chúa Thái Đường.* Công chúa Thái Đường là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, em vua Trần Thánh Tông và Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải. Công chúa là vợ của Vũ Tĩnh hầu (quê ở Lục Ngạn, Bắc Giang ngày nay). Bà đã chiêu tập dân xiêu tán và cùng gia nhân đến vùng ven sông Đào thuộc làng Thị Liễu (nay thuộc xã Đại Thắng) khẩn hoang lập điền trang, đất đai khai khẩn được hơn 100 mẫu, dân số tăng lên hơn năm chục người. Bà còn cho phép gia nô được khai hoang làm của riêng. Vì thế trong điền trang của bà có hiện tượng đất công và tư xen kẽ nhau - “công tư điền gián”. Ruộng công của trường công chúa, gia nô cày cấy và nộp tô, ruộng của gia nô tự khai hoang cho mình gọi là ruộng tư². Sau đó bà mắc tội, bị vua phạt, tịch thu toàn bộ số đất đó sung làm ruộng công. Bà bỏ điền trang đi tu ở chùa Hộ Xá (nay thuộc huyện Xuân Thủy, Nam Định). Một thời gian sau nhà vua thương tình, ra lệnh trả lại toàn bộ số đất đó cho bà. Vì vậy, đất ấy còn có tên là Miễn Hoàn (miễn tội hoàn đất)³. Bà lấy trong số đất ấy

1. Đặng Công Nga, “Những di tích có liên quan tới công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần”, trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1985*, tr. 178 - 179.
2. Đinh Khắc Thuân, “Đất Long Hưng thời Trần”, trong: *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, sđd, tr. 101 - 110.
3. Bùi Văn Tam - Phạm Xuân Hàm, “Làng Miễn Hoàn một vùng đất khai hoang đời Trần ở Vụ Bản”, Tài liệu của Bảo tàng Nam Định.

36 mẫu để cúng vào chùa Hộ Xá, số còn lại cho làng làm ruộng công. Hiện nay nhân dân gọi số đất đó là “ruộng bà quốc mẫu”. Diền trang Miễn Hoàn xưa, nay là xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Trong diền trang Miễn Hoàn, có trại Thủ (trại đầu làng), trại Vĩ (trại cuối làng), Soi chợ (bãi chợ) và Bãi cá lưới (bãi phơi lưới đánh cá). Hiện nay bãi Cá lưới đã bị lở xuống sông đào. Trại Thủ, trại Vĩ, theo chúng tôi có lẽ là những địa danh liên quan đến tiến trình khẩn hoang lập làng của diền trang. Có lẽ làng lập trước gọi là trại Thủ, làng lập sau gọi là trại Vĩ. Địa danh Bãi chợ, Bãi cá lưới còn cung cấp những thông tin về tình hình sản xuất trong diền trang, ngoài cây cấy trồng lúa, còn có nghề đánh cá và trao đổi sản phẩm qua chợ làng (Soi chợ)¹.

- *Diền trang của công chúa Trần Khắc Hãn*. Ở Cổ Nhuê và An Nội (Từ Liêm, Hà Nội) có một số di tích liên quan đến diền trang của công chúa Trần Khắc Hãn. Đó là một xóm nhỏ gọi là “Viên thôn” - dấu vết diền trang của công chúa. Một ngôi miếu nhỏ mang tên “Viên thôn linh từ” thờ công chúa Trần Khắc Hãn. Một cánh đồng rộng 81 mẫu có tên gọi “Cánh đồng Móc”. Dân gian gọi công chúa là “Bà chúa Móc”. Tại nơi này, một bài ca bằng chữ Nôm được làm vào thời Khải Định. Trong đó có những câu:

Đông A mở nước thái bình

Thánh Tông hoàng đế triều đình âu ca.

Vua sinh hạ một bà công chúa

Hàng thứ tư thần nữ đoan trang...

...Chúa phụng chiếu khẩn hoang lập ấp

Mộ nhân dân chiêu tập thành gia...².

-
1. Phạm Xuân Hàm và Bùi Văn Tam, “Diền trang của trường công chúa Thái Đường”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, bđd, tr. 51.
 2. Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 158.

Hiện nay, còn một dòng họ mà tổ tiên là người đã theo công chúa khai hoang, lập ấp, đó là họ Nguyễn (theo Gia phả họ Nguyễn). Công cuộc khẩn hoang của công chúa còn được mở mang về phía Tây Bắc, ven bờ sông Nhuệ được khoảng 250 mẫu đất. Ngày nay, vùng đất đó là thôn An Nội. Bà còn xây dựng ở đây ngôi chùa mang tên *Thánh Quang tự*. Công cuộc khẩn hoang của bà còn được mở rộng ra vùng phía tây kinh thành Thăng Long. Nơi ấy, hiện nay là các thôn ở Cổ Nhuế. Tổng số đất khai khẩn được ở hai nơi Cổ Nhuế và An Nội là khoảng 331 mẫu¹. Theo tư liệu minh chuông thì công chúa Trần Khắc Hãn còn có tên là Túc Trinh và số đất khai khẩn được là 650 mẫu, chứ không phải là 331 mẫu. Theo minh chuông *Chuông chùa Thánh Quang*: “Công chúa Trần Thị Túc Trinh, con gái thứ 4 của Trần Thánh Tông đã rời bỏ cung điện, ra phía tây bắc kinh thành Thăng Long, chiêu tập dân nghèo, khai khẩn ruộng hoang, lập ra hai làng mới, khai hoang được 650 mẫu ruộng. Bà xây dựng chùa Thánh Quang, rồi đi tu, lại hiến ruộng cho chùa làm của Tam Bảo”².

1. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sđd, tr. 157.
2. Trương Đức Quả: “Chuông chùa Thánh Quang”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 101 - 102. Xem thêm: Đỗ Thịnh: “Chùa Thánh Quang nơi tu hành của công chúa Túc Trinh”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 4 - 1995, tr. 81. *Thánh Quang tự chung* là tên bài văn khắc trên quả chuông hiện treo tại chùa Thánh Quang, thôn Yên Nội, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Phần cuối bài văn khắc trên chuông nói rõ: Quả chuông này được đúc lại vào giữa tháng 2 năm Ất Hợi, niên hiệu Tự Đức (1875). Trên quả chuông đó khắc lại nguyên bài văn khắc trên quả chuông từ triều vua thứ tư nhà Trần (tức Trần Nhân Tông, 1279 - 1293). Quả chuông có từ thời Trần này không rõ nguyên do bị nứt hỏng từ năm nào, do đó, phải đúc lại quả chuông mới. Chuông cao 65cm, đường kính miệng chuông 30cm, khắc chữ 4 mặt, 21 dòng, với 361 chữ Hán khắc chìm. Bài văn khắc trên quả chuông này đã được chép lại trong văn bản có tên *Hồng chung minh văn*, đang lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.1761, không ghi tên người sao chép.

- *Điền trang của Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào* (vợ vua Trần Duệ Tông) ở Hà Tĩnh ngày nay. Bà là con gái ông Trần Công Thiệu, quê ở làng Tri Bản, huyện Hương Khê, là người tài sắc vẹn toàn nên được tuyển vào cung rồi trở thành hoàng hậu. Sau khi vua Trần Duệ Tông tử trận trước thành Đồ Bàn (năm 1377) trong cuộc chống xâm lấn của quân Chiêm Thành, bà đã cùng với con gái đem theo 170 nông nô, nô tỳ chạy về quê nhà ở hạt Hương Khê. Tại đây bà đã chiêu tập thêm dân sở tại khai khẩn đất hoang lập nên điền trang với diện tích 3.965 mẫu. Cùng với quá trình khẩn hoang thì nơi này đã mọc thêm nhiều làng xóm mới. Sau này điền trang của bà đã trở thành cơ sở hậu cần giúp đỡ Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược¹.

- *Điền trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư*. Bản thân tích Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định cho biết, năm Nhâm Tý (1312), Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đi đánh Chiêm Thành thắng trận trở về, ông tiếp tục làm quan đến năm 1323, rồi xin về trí sĩ tại ấp phong (Dưỡng Hoà). Trong một lần đi thăm thú các nơi, Trần Khánh Dư khi đến đất Trường Yên, vùng Tam Điệp. Thấy ở đây phong cảnh tốt đẹp, chim trời tụ tập từng đàn, ông đã sai hai gia tướng họ Bùi và họ Nguyễn dựng nhà ở. Ông chiêu tập được hơn chục gia đình đến khai hoang lập làng, vài năm sau cơ ngơi ngày một phát triển, dân số lên đến ngót năm chục gia đình. Ngoài trại được lập đầu tiên là trại An Trung còn phát triển thêm trại Đông Khê và Tịch Nhi. Trần Khánh Dư sống ở đây cho đến năm tuổi ngoài tám chục thì trở về thái ấp Dưỡng Hoà. Điền trang An Trung (nay là Vọng Trung) được ông giao cho hai gia tướng họ Bùi, họ Nguyễn trông coi.

1. Xem thêm: Lê Như Thủy: “Bà Trần Thị Ngọc Hào, vợ vua Trần Duệ Tông (1373 - 1377)”, Tạp chí *Tri Tân*, số 70 (3 - 11) - 1942, tr. 20 - 21; Thanh Khê: “Một bà chủ đồn điền ở thế kỷ XIV”, Tạp chí *Tri Tân*, số 56 - 1942 (28 - 7 - 1942).

- *Điền trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật*¹. Ông sinh năm 1254, mất năm 1330, là con thứ sáu của vua Trần Thái Tông, là người văn võ song toàn, từng lập công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ hai (1285). Tại chùa Phúc Chi, thuộc xã Phúc Chi, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định có bốn tấm bia đá, có tấm không còn nhìn thấy chữ, nhưng còn một tấm dựng vào thời Gia Long². Trong bài “*Xét về nguồn gốc xã Phúc Chi*” (Phúc Chi xã bản mặt khảo) viết vào ngày 10 tháng 3, triều vua Tự Đức năm thứ 5 (1852) của Tiến sĩ Phạm Văn Nghị (Phạm Nghĩa Trai), cho biết nội dung của bia có đoạn: “*Trần triều đế sư Chiêu Văn vương, pháp danh Trung Huệ vương, lúc già về đây mở ấp dựng chùa tu hành đạo Phật*”. Nơi đây là khu mười mẫu thảo hoa, tương truyền là cố trạch của Chiêu Văn vương ở với thiếp yêu. Trong khu vực này có bốn loại vật màu trắng là đá trắng, hoa mẫu đơn trắng, hoa sen trắng, trúc trắng (hiện nay chỉ còn lại vài tảng đá trắng). Buổi ban đầu khi Trần Nhật Duật về đây thì nơi này còn là rừng cây rậm rạp. Ông đã cho gia đồng dựng nhà cửa, lúc đầu chỉ lác đác hơn chục nóc nhà, vài ba năm sau số dân phát triển, mọc lên hơn bốn mươi nhà. Trần Nhật Duật còn dạy dân đắp hồ chứa nước phòng khi hạn hán, khơi ngòi thông dòng phòng chống úng lụt, mở chợ, dựng chùa và tự mình làm sư trụ trì chùa. Trong điền trang của Trần Nhật Duật, nơi khai hoang lập ấp đầu tiên lấy tên là trang Lâm Thị (Rừng Chợ), sau phát triển thành năm trại là: Lâm Thị trại, Đông Thị trại, Tây Thị trại, Liêu Bắc trại, Liêu Nam trại. Số ruộng khai khẩn để cấy lúa được 1.350 mẫu, ruộng trồng rau là 450 mẫu. Trần Nhật Duật còn dạy cho trẻ 10 bài hát do ông tự sáng tác (hiện vẫn được lưu giữ trong dân gian). Nơi này còn có điệu hát bài bông ra đời từ đời Trần. Có thể thấy điền trang của Trần Nhật Duật vào loại lớn so với một số điền trang khác ở vùng châu thổ.

1. Trong chuyến đi điền dã tại Nam Định giữa năm 2000, chúng tôi đã đến Phúc Chi nơi Trần Nhật Duật lập điền trang. Tài liệu về điền trang của Trần Nhật Duật do Bảo tàng Nam Định cung cấp.
2. Bia niên hiệu Gia Long thứ 12 (1813) hiện còn ở sân chùa Phúc Chi.

- *Vùng Chí Linh có hai điền trang*, một của Trần Phó Duyệt, một của Trần Quốc Chấn.

Về điền trang của Trần Phó Duyệt, Toàn thư đã chép đến: “Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt...”¹. Nay cũng không còn để lại dấu vết.

- *Điền trang của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn*, ở ven sông Kinh Thầy thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương). Làng mới lập có tên Nôm là làng Dọc (tức Kiệt Đặc). Nhân dân địa phương cho biết: “Xưa Trần Quốc Chấn về “đồn điền” ở đây. Đất cũ là ba thôn Kiệt Đặc, Kiệt Đoài và Tường thôn”². Đền thờ Trần Quốc Chấn ở xã Văn An (huyện Chí Linh, Hải Dương), nay không còn, chỉ còn lại dấu vết. Sau này, nhân dân xây lại nhưng chỉ mang tính tượng trưng. Trước đây quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng “Tứ nha” (Đông - Tây - Thượng - Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chấn để lại làm ruộng thờ mình. Tuy nhiên, có lẽ nơi đây là thái ấp của Trần Quốc Chấn thì hợp lý hơn và phù hợp với điều ghi chép trong *Toàn thư*: “*Quốc Chấn ở Chí Linh*”. Có thể, ngoài khu vực thái ấp được phong, Trần Quốc Chấn còn cho dân khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích canh tác ở ven sông Kinh Thầy.

- *Điền trang của phò mã Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khai*, ở vùng Tô Xuyên (thuộc xã An Mĩ, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình). Sách *Thái Bình phong vật chí* chép: “Tô Xuyên, Phụ Dực là xã từ cổ, sau đổi là Tô Xuyên do Hưng Mỹ hầu khai sáng, hầu họ Vũ phò mã vua Trần”. Theo *Chiếu* khẩn hoang của triều đình, Hưng Mỹ hầu đã về đây tổ chức khai hoang. Đất Tô Xuyên gồm 6 làng Tô Xuyên, Tô Đề, Tô Hồ, Tô Đàm, Tô Hải, Tô Trang, nằm giữa hai con sông Tô và Hóa. Tô Xuyên sớm trở nên thịnh vượng, nhiều thóc lúa. Chúng tôi đất đai ở đây phì nhiêu. Vị trí địa lý của *Tô Xuyên nằm ở vùng ven sông Hóa*. Xét về mặt quân sự, đất Tô Xuyên ở vào vị trí

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 53.

2. Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I, sdd, tr. 159.

xung yếu. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba (1288) “*Tô Xuyên là đồn trú quân, xây dựng các kho lương*”¹. Cùng với A Sào, kho lương Tô Xuyên là hậu cứ bổ sung sức người, sức của và là bàn đạp của mũi tiến công chính do Trần Hưng Đạo chỉ huy trong chiến dịch Bạch Đằng lịch sử (1288). Nhân dân các làng Tô phần nhiều là con cháu Hưng Mỹ hầu. Sau khi mất, Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khải được nhân dân lập làm “Thành hoàng” quanh năm cúng tế.

- *Điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh ở vùng Lê Thủy (Quảng Bình)*. Hoàng Hối Khanh đỗ Tiến sĩ vào năm 1384, sau đó đã được triều đình điều vào huyện Nha Nghi (nay là huyện Lê Thủy) vùng biên giới phía Nam đất nước, vùng ngã ba sông Bình Giang và Ngô Giang. Tại đây, ông đã chiêu tập dân từ châu Hoan, châu Ái kết hợp với dân sở tại khai khẩn đất hoang được 500 mẫu. Đến thời Lê, công cuộc khai hoang được các vua triều Lê tiếp tục đẩy mạnh. Các quan lại nhà Lê gồm ba ông: Thái Bảo Thanh quận công (không rõ tên), Cai Tri Phó tướng Võ Khê hầu (không rõ tên), Tri phủ họ Trần (không rõ tên) đã thực hiện sứ mệnh của triều đình ổn định tình hình biên giới và tiếp tục điều hành công cuộc khẩn hoang. Số đất khai khẩn được ở hai nơi Bồn Cừ và An Mã được 120 mẫu. Hiện nay cả ba ông đều được dân làng gọi là ba ông hậu khai khẩn, cùng với ông tiền khai khẩn - Hoàng Hối Khanh (Hoàng Quận công) đều được dân làng thờ làm “thần” của làng.

Như trên đã trình bày, có khoảng 14 điền trang của các vương hầu, quý tộc Trần gồm nhà vua, hoàng hậu, vương hầu, công chúa, phò mã². Mặc dù trong *Chiếu* năm 1266 ghi đối tượng được hưởng điền trang gồm vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần nhưng trên thực tế còn có cả nhà vua và hoàng hậu mà không thấy một điền

-
1. Hoàng Giáp, “*Mấy suy nghĩ về đất Quỳnh Phụ thời Trần*”, trong *Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần*, sđd, tr. 111.
 2. Xem: Nguyễn Thị Phương Chi, “*Vài nét về tình hình điền trang thời Trần*”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (321) - 2002.

trang nào của cung tần. Thời Trần, điền trang còn gọi là trang thực hay tư trang như ghi chép trong *Toàn thư*. Ruộng đất điền trang đều là ruộng tư.

2. Ruộng tư của địa chủ, nhà giàu và các quan chức.

Sử cũ không ghi chép cụ thể về loại ruộng này, nhưng dựa vào những sự kiện khi đói kém, Nhà nước ra lệnh quyên thóc của các nhà giàu để chẩn cấp cho dân. Nhà nước tính số thóc trả bằng tiền hoặc quan tước có thể thấy mức độ giàu có về ruộng đất và tiền của của họ.

Tư liệu minh chuông, văn bia cho biết nhiều người có của cung tiến tài vật cho chùa, chứng minh sự phong lưu của họ. *Diên Phúc viện bi* năm 1328 (Tân Dân, Phú Xuyên) cũng được lập bởi tập thể “người ủng hộ chính là các quyền miện (quan chức), sau đó các chức sắc trên dưới, thái ông, lão bà, thiện nhi của hương ta” (nam phụ lão ấu của hương ta).

Văn khắc Bệ đá chùa Đại Bi, thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây cũ (nay là Hà Nội). Văn khắc hai mặt Bệ Phật cho biết: “(Hòa) dũng thủ Nguyễn Hội cùng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng...”¹

Bệ Phật chùa Đại Bi, thôn Bối Khê có chép vợ chồng Nguyễn Thành và Nguyễn Thị Nhân đã cúng 2 mẫu ruộng.

Bia chùa Từ Am năm 1358 (Thanh Thủy, Thanh Oai) ghi chép diện tích của 45 mảnh/khu ruộng đất chùa sở hữu. Trong đó nếu trừ 12 mẫu ở Thường Phúc (dòng 2) và 6 mẫu ở “Bãi tha ma như trần bãi xứ” (dòng 6) thì tổng diện tích của 43 mảnh khác chỉ có 26 mẫu 9 sào 5 thước, trong đó 19 mảnh có diện tích dưới 5 sào. Ngay ở *Thắng Nghiệp luật tự* (Thanh Thủy, Thanh Oai), bên cạnh 5 khu ruộng lớn ghi trên dòng 8 - 10 (9 mẫu, 30 mẫu, 20 mẫu, 50 mẫu,

1. Hoàng Văn Lâu, “Bệ đá chùa Đại Bi”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 647.

100 mẫu), *Trụ đá Đại Thành danh lam* năm 1360 chép diện tích của 50 mảnh/khu ruộng, đất, và ao nhỏ, tổng cộng chỉ là 36 mẫu 7 sào 1 thước 5 thốn (tấc), gồm 31 mảnh không đầy 5 sào¹.

Theo văn bia *Bia chùa Phúc Minh* thì những người đã cúng dâng ruộng cho chùa hầu hết nam giới là quan chức thấp hoặc là lại dịch như *Đô hòa đầu*, *Thư sử trực đầu*: “Mãi tới năm Bính Tý, người trong làng xã ấy có bọn ông *Đô hòa đầu* tên là Đào La hơn chục người ở Diên Hưng (nay thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) trùng tu Phật điện. Viên *Thư sử trực đầu* phụ trách công việc cúng Thánh Từ (Hòa đầu) họ Nguyễn...”².

Những tư liệu nêu trên, cho dù chưa thể đầy đủ để khái quát mức độ tư hữu nhưng có thể giúp ta hình dung được một khía cạnh ruộng tư của địa chủ, nhà giàu và quan chức.

Ruộng của nông dân.

Dựa vào chính sách thuế ban hành năm 1242 thì, nhân đinh có ruộng thì nộp thóc, tiền. Điều đó có thể hiểu là hình thức sở hữu ruộng đất nhỏ của nông dân đã từng tồn tại. Và, tư liệu văn khắc (bia, minh chuông) cho biết, nhiều người đã cúng ruộng cho chùa.

Văn khắc Bệ đá chùa Đại Bi, thôn Bối Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, Hà Nội. Văn khắc hai mặt Bệ Phật cho biết có 3 nam giới và 2 phụ nữ cúng hai mảnh ruộng đất cùng địa đồ ranh

1. Momoki Shiro, “Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)”. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 79 - 86.
2. Nguyễn Quang Ân - Nguyễn Thanh (Chủ biên): *Tài liệu địa chí Thái Bình*, tập I, Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Hà Nội, 2006, tr. 12; *Đô hòa đầu*: Tên quan chức thời Lý, Trần; thủ lĩnh của Cẩm quân (Hòa đầu nguồn gốc ngôn ngữ Phật giáo: Ô sô ma ma, tên thần Kim Cương (Kim Cương thần danh), xem thiên *Thiên dật*, quyển 9, sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn. *Thư sử trực đầu*: Có lẽ là chữ thù, viết nhầm thành đầu? *Thư sử*, tức *Thư lệnh sử*, là một chức *Thư lại* trong hàng văn quan ở cơ sở.

giới Nam, Bắc, Đông, Tây làm vật tam bảo và 32 quan tiền. “Số người cúng tiền có Nguyễn Thị Nói, Nguyễn Thị Lộc, đều 1 quan. Có người cúng tới 12 quan. (Hòa) dâng thủ Nguyễn Hội cúng vợ cúng tới 2 mẫu ruộng...”¹.

Bệ Phật chùa Hương Trai ở thôn Dương Liễu, xã Chiến Thắng, huyện Hoài Đức, khắc năm Ất Mão (?), năm Đại Trị thứ 5 (1362), và năm Đại Định thứ 2 (1370) ? Bia được khắc phía sau Bệ Phật, chép về việc cúng tiền cúng ruộng của dân làng (22 nam giới và 3 phụ nữ cúng 10 mảnh ? đất và 130 quan 5 tiền)².

Bệ Phật chùa Đại Bi ở thôn Quế Dương, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức, Hà Nội khắc năm 1374. Bệ Phật khắc một mặt, ghi lại việc cúng tiền của dân trong làng để làm bệ Phật, tất cả có 38 người (17 nam và 21 phụ nữ) cúng hơn 158 quan tiền vào chùa³. Nhưng số tiền cúng của mỗi người không nhiều (phần lớn là từ 1 quan đến 5 quan, nhiều nhất là 20 quan⁴, nên khả năng coi họ là địa chủ có vẻ chưa đủ sức thuyết phục. Nên có thể tạm xếp họ vào danh mục những nông dân có ruộng như ghi chép trong *Toàn thư*.

Những cứ liệu nêu trên cho thấy, mức độ sở hữu ruộng đất của nông dân là khá phong phú. Họ có thể cúng vào chùa hàng mẫu ruộng. Tư hữu ruộng đất của nông dân thời Trần cho dù không đủ cơ sở để phân loại/hạng nhưng thực tế là khá phổ biến.

1. Hoàng Văn Lâu, “Bệ đá chùa Đại Bi”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 647.
2. Momoki Shiro, “Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc (Khảo sát ở Hà Tây)”. Kỳ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 79. Văn bia do Momoki chép tay.
3. Hoàng Văn Lâu, “Bệ Phật chùa Đại Bi”, số 32, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 561.
4. Một quan tiền không phải là số tiền quá lớn đối với dân làng. Trong văn bia núi Non Nước năm 1342 (bản rập Viện Nghiên cứu Hán Nôm số 29122), có cặp vợ chồng góp 200 quan để mua 2 mẫu ruộng cho chùa. Theo *Toàn thư*, năm 1378 vua ra lệnh mỗi hộ nộp 3 quan tiền một năm.

4. Ruộng của nhà chùa.

Ruộng chùa thời Trần có nguồn gốc từ sự cúng tiến của Nhà nước, quý tộc, quan lại, người giàu có và cả nông dân.

Nhà nước, nhà vua, quý tộc vương hầu, công chúa cúng ruộng vào chùa.

Nhà vua và các quý tộc vương hầu, công chúa thời Trần cúng rất nhiều ruộng, tiền của vào chùa. Trên vách núi Non Nước (Dục Thúy) ở thành phố Ninh Bình hiện còn tấm bia ma nhai khắc sắc chỉ của Thượng hoàng nhà Trần, cho chùa Thủy Sơn (chùa Non Nước) được sở hữu các loại ruộng đất, cây cối, hoa quả của chùa. Ai xâm phạm sẽ bị hành tội. Trong Thánh chỉ của Thượng hoàng còn ghi việc cúng 40 mẫu ruộng và bến đò (không thuộc nội dung của "Thánh chỉ") cho chùa¹.

Bia Đế nhị đại tổ trùng tu sự tích ký đã ghi các sự kiện: "... Trần Nhân Tông bảo Anh Tông đem 100 mẫu ruộng ở hương Đội Gia cùng canh phu (người cày) đổi cho các sư", "Năm Hưng Long thứ 18, Trần Anh Tông lại ban cho sư 80 mẫu ruộng ở hương An Định và canh phu", Văn Huệ vương Trần Quang Triều "lại cúng thêm 300 mẫu ruộng ở Gia Lâm và ruộng đất ở trang Đông Gia, trang An Lưu cộng hơn 1.000 mẫu cùng hơn 1.000 nô làm của thường trú của chùa Quỳnh Lâm"².

Bia ruộng Tam bảo chùa Sêu cũng ghi lại sự tích vua Trần Thái Tông xây dựng chùa A Nậu (tức chùa Sêu) và cấp cho ruộng đất để thờ cúng: "Nguyên xã Đới Nhân, huyện Gia Viễn, phủ Trường An có ngôi danh lam cổ tích là "A Nậu tự" do vua Thái Tông (1225 - 1258) triều Trần khai sáng và lưu cấp ruộng để phụng thờ Phật Pháp Tăng. Bia còn kê rõ diện tích và vị trí số ruộng này"³.

1. Trịnh Khắc Mạnh, "Thánh chỉ của Thượng hoàng", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 347.
2. Trương Hữu Quỳnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I: Thế kỷ XI - XV, sđd, tr. 172.
3. Nguyễn Huy Thúc, "Bia ruộng tam bảo chùa Sêu", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 39.

Trụ đá chùa Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự ở xã Vĩnh Dụ, thuộc Quốc Oai Trung Lộ đời Trần, nay thuộc xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai, Hà Nội, gọi là chùa Dụ Tiên do một người họ Vũ, tự Mẫn Đạt, tỳ khưu chùa Phúc Lâm, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường. Vua Minh Tông xuống chiếu ban tên chùa là Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật tự. Anh vua Hiến Tông là Cung Túc Đại vương Trần Dục xây dựng chùa. Đến năm 1353 thì xong. Đến năm Đại Trị 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa¹. Tổng số ruộng được cúng vào chùa gồm 55 mảnh/ khu ruộng, đất, ao với tổng diện tích 245 mẫu, 7 sào 1 thước 5 thốn², cho thấy, diện tích của chùa lớn như thế nào.

1. Theo Hoàng Văn Lâu, “Trụ đá chùa Đại Thành danh lam Thắng Nghiệp Luật tự”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, tr. 402, thì có mấy chỗ nhắc đến vua Duệ Tông cần xem xét như: “Thời Duệ Tông, ngài họ Vũ, tự Mẫn Đạt, mua ruộng đất ao hồ làm Phật đường; thời Duệ Tông, anh vua là Cung Túc Đại vương xây dựng chùa; thời Duệ Tông xin làm chay 7 ngày đêm gia phong tỳ khưu Mẫn Đạt làm Đại thánh bồ tát lại rất mâu thuẫn với các sự kiện trên. Duệ Tông (Trần Kính) là con thứ 11 của Minh Tông, là em Cung Túc vương Trần Dục. Nhưng Duệ Tông lên ngôi năm Thiệu Khánh 3 (1372), mất năm Long Khánh 5 (1377). Trong khi đó, Cung Túc Đại vương Dục đã mất trước năm Đại Trị 12 (1369) (*Toàn thư*, Ngày 15, tháng 6, năm Đại Trị 12 (1369) ghi: Hiến Từ Hoàng Thái hậu sai người đón con thứ của cố Cung Túc Đại vương Dục là Nhật Lễ lên ngôi). Có thể lý giải mâu thuẫn về niên đại khắc trên cột như sau: Chùa Đại Thành Danh Lam Thắng Nghiệp Luật do Tỳ khưu Mẫn Đạt mua ruộng đất xây dựng ban đầu, vì có linh ứng, nên được Minh Tông ban tên, và sai Cung Túc Đại vương xây dựng lớn, hoàn thành vào năm Quý Tỵ (1353). Đến năm Đại Trị 3 (1360) thì khắc trụ đá ghi lại số ruộng đất, đầm ao do chư vương công chúa và các nhà thế gia cúng vào chùa. Nhưng vì sau này, văn tự trên trụ đá được khắc lại (văn khắc không thấy kiêng húy thời Trần), người khắc lại có lầm lẫn về các triều vua Trần, nên dẫn đến sai lầm về niên đại. Nếu thay các chữ “thời Duệ Tông” bằng “thời Thiệu Phong” thì hoàn toàn phù hợp.
2. Momoki Shiro, “Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc” (*Khảo sát ở Hà Tây*). Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 79.

Nhân dân cúng ruộng vào chùa hoặc xây chùa.

Bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt hiện dựng tại chùa Miếu, thôn Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Hà Nội cho biết, ông Tiết cấp nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế và bà Đặng Ngũ Nương, vợ của ông đã bỏ tiền của để mua đất tốt, xây dựng chùa Thiệu Long. Bia còn mô tả quy mô kiến trúc ngôi chùa¹.

Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi (Vân Lỗi sơn Sùng Nghiêm tự Đại bi nam) được dựng tại xã Bạch Nhân, Nga Sơn, Thanh Hóa. Bia đề ngày 16 tháng 2 năm Nhâm Tý (1372), không chỉ ca ngợi cảnh đẹp núi Vân Lỗi mà còn ghi tên họ của người cúng ruộng, cúng tiền vào am và vị trí các thửa ruộng của họ².

Chuông chùa Vân Bản được ngư dân vớt năm 1958 ở bãi biển Đồ Sơn (Hải Phòng). Hiện nay đang được lưu ở Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Nội dung minh chuông cho biết các tín chủ cúng tiến ruộng đất vào chùa: “Thị vệ nhân dưng thủ Nguyễn Văn, cùng vợ là Chu Thị Trãi cúng đất Ông Hà, có ghi địa giới Đông Tây; Chu Lâm cùng em gái Chu Thị Trãi cũng cúng một thửa đất, có ghi địa giới Đông Tây”³.

Bia xã Ngọc Đình (hay Bia đình xã Ngọc Đình) được đặt tại xã Ngọc Đình, tổng Thủy Cam, phủ Thanh Oai (nay thuộc Hà Nội), niên đại ghi ngày 15 tháng 5 năm Ất Mão (1375), đời vua Trần Duệ Tông, cho biết, “trong nhóm người cúng ruộng vào chùa có “hội chủ, tả tuyền (tuyền) long dục lệnh (lệnh) quân điện hậu, sùng nhị

1. Phạm Văn Thắm, “Văn bia chùa Thiệu Long hương Bình Hợp nước Đại Việt”, số 1. Trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 5 - 6.
2. Nguyễn Thị Phương, “Bia Đại bi chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 544. Xem thêm: “Thanh Hóa tinh bi ký thi văn loại biên”, VhV1739; *Thơ văn Lý - Trần*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 130 - 134.
3. Nguyễn Ngọc Nhuận, “Chuông chùa Vân Bản”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 730.

tư Nguyễn Phượng”, và “Kinh lược quân tuyển hợp hộ đầu, sùng tam tư Nguyễn Đột”¹.

Các nhà sư cúng ruộng cho chùa

Chuông chùa Vân Bản cho biết: “Tăng Hường Tâm và cư sĩ Đại Ác, sau khi góp sức xây tháp 4 chùa Báo Thiên, Cổ Châu, Đồ Sơn và Xá Lưu, lại có công cúng hai thửa đất, khai sáng “sơn lâm hạ động”... cho chùa Vân Bản ở Đồ Sơn”².

Nội dung chính bài văn trong *Ngô thị gia bi* ghi lại sự việc nhà sư họ Ngô, hiệu Ngô Không cư sĩ, vào năm Hưng Long (1298) dâng tấu xin dâng đất vườn làm chùa. Năm Hưng Long 13 (1305) có vị đạo sĩ phổ khuyến Đàn Việt cúng ruộng cho Tam Bảo và ghi họ tên quê quán người công đức cúng ruộng vào chùa³.

Bia đền thờ Họ Lưu là bia mộ chí về Lưu Khánh Ba được dựng từ thời Lý. Đến thời Trần, bia bị mòn mờ, vị cao tăng trụ trì chùa Báo Quốc mà trước đây do Lưu Khánh Ba xây dựng, bài văn bia mới nói về việc vị cao tăng đó sửa tháp, mua điền trạch cho chùa⁴.

Bia chùa Từ Am ở xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai (Hà Nội), khắc vào năm Đại Trị thứ 1 (1358) đã kê khai số ruộng của chùa, ghi rõ kích thước, xứ sở, giáp giới phần nhiều ở địa phương xã Thường Phúc. Ví dụ có những địa danh như: Tha Ma (xứ), Ao Sen (xứ), Cây Liễu (xứ), Am Ngô (xứ). Số ruộng này là rất lớn, có tất cả 52 mảnh nhưng do một số đoạn bị mòn mờ, nên chỉ có thể biết được diện tích của 45 mảnh/khu ruộng đất chùa sở hữu. Trong đó,

1. Momoki Shiro, “Sự biến đổi xã hội Đại Việt thế kỷ XIV qua văn khắc” (*Khảo sát ở Hà Tây*). Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ II: *Việt Nam trên đường phát triển và hội nhập: Truyền thống và hiện đại*. Tập I, sđd, tr. 77 - 86.
2. Nguyễn Ngọc Nhuận, “Chuông chùa Vân Bản”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 730.
3. Phạm Văn Thắm, “Ngô thị gia bi”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sđd, tr. 265.
4. Hoàng Văn Lâu, “Bia đền thờ Họ Lưu”, trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Hạ, sđd, tr. 748.

nếu trừ 12 mẫu ở Thường Phúc và 6 mẫu ở “Bãi tha ma như trần bãi xứ” thì tổng diện tích của 43 mảnh khác là 26 mẫu 9 sào 5 thước, trong đó 19 mảnh có diện tích dưới 5 sào.

Như thế có thể thấy, ruộng của nhà chùa chiếm số lượng khá lớn. Hoa lợi trên bộ phận ruộng đất này chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của nhà chùa. Nhà nước đương nhiên thừa nhận sự tồn tại của nó.

Thời Trần, ruộng đất tư hữu phát triển mạnh hơn thời Lý, đã hình thành những sở hữu lớn về ruộng đất. Tư liệu văn khắc chứng tỏ rằng, tầng lớp sở hữu ruộng đất có quy mô lớn là vua chúa quý tộc, vương hầu, công chúa, nhà chùa, nhà giàu...; Sở hữu vừa và nhỏ là tầng lớp quan chức địa phương, nông dân.

Nhà nước đánh thuế ruộng đất tư rất nhẹ nên tư hữu ruộng đất càng có cơ hội phát triển. Tuy nhiên, mức độ sở hữu lớn như thế nào, tỷ lệ so với ruộng công là bao nhiêu thì thật khó xác định, vì chưa có cứ liệu nào chứng minh. Tuy nhiên, bằng vào những tư liệu hiện có, ví dụ sở hữu điền trang với những dẫn chứng ở trên thì ít nhất cũng là 100 mẫu. Vậy, nếu như giả định rằng, sở hữu lớn có thể là trên 50 mẫu (như sở hữu điền trang, nhà giàu có tiền có thể mua nhiều ruộng đất). Sở hữu vừa và nhỏ có thể từ 5 đến dưới 50 mẫu thì cũng có thể hình dung mức độ tư hữu là không hề nhỏ.

Sách *An Nam chí nguyên* chép rằng, thời Lý, Trần, ruộng của dân mỗi mẫu thu 3 thăng thóc¹. Tô ruộng công mỗi mẫu 100 thăng. Cũng do thuế nhẹ như thế, ruộng đất tư hữu càng có điều kiện thuận lợi để phát triển².

Vào nửa cuối thế kỷ XIV, sự tiến triển của ruộng tư và sự phát triển của nội ngoại thương, của kinh tế hàng hoá đã hình thành nên trong xã hội thời Trần tầng lớp địa chủ và nhà giàu. Vào những

1. *An Nam chí nguyên*, quyển 2: *Cống phú*. Bản in của Trường Viễn Đông bác cổ, 1931, tr. 82. Nguyên văn chép là “dân điền địa” để phân biệt với công điền.

2. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 1, sđd, tr. 284.

năm mất mùa đói kém, Nhà nước kêu gọi nhà giàu quyên thóc gạo để chẩn cấp cho dân. Đổi lại, Nhà nước thưởng cho tước phẩm khác nhau.

Dù ruộng công hay ruộng tư thì người trực tiếp lao động vẫn là nông dân, nông nô. Họ cày cấy và chịu trách nhiệm đóng góp sản phẩm thu được cho Nhà nước hoặc cho chủ sở hữu tùy theo mức quy định.

Ruộng tư phát triển tất làm thu hẹp bộ phận ruộng đất công, ảnh hưởng đến nguồn thu của Nhà nước. Nhà nước chỉ đánh thuế ruộng tư ở một số đối tượng như quy định năm 1242 là nhân đinh có ruộng thì nộp tiền thóc, không có ruộng thì miễn cả. Nếu có 2 mẫu ruộng thì chỉ nộp có 1 quan tiền, có trên 5 mẫu thì nộp 3 quan. Mà 1 quan tiền thì hoàn toàn không phải là lớn. Điền trang, thái ấp và ruộng chùa thì Nhà nước không hề thu tô thuế. Và, như đã trình bày ở trên, số lượng ruộng tư mặc dù chưa có số liệu cụ thể nhưng không phải là nhỏ. Trong khi, nếu muốn có đủ ngân sách thì phải thu thuế, nhưng nhà Trần đã xem nhẹ vấn đề này. Và đây cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến quốc khố trống rỗng vào nửa cuối thế kỷ XIV. Đồng thời nó cũng là nguyên nhân dẫn đến chính sách “Hạn điền, hạn nô” thực hiện vào năm 1397 do Hồ Quý Ly khởi xướng. Qua đó, cũng có thể thấy, nhà Trần đánh giặc ngoại xâm rất giỏi nhưng lại không giỏi trong quản lý ruộng công.

*** Chế độ phong cấp thái ấp, ấp thang mộc**

Chế độ phong cấp *thái ấp* là một chế độ đặc biệt của nhà Trần. Mặc dù là đất công làng xã nhưng quyền chủ động phân phong là thuộc về nhà vua và triều đình chứ không phải làng xã. Hoa lợi trên bộ phận ruộng đất đó nếu như trước đây được nộp cho Nhà nước thì nay nộp cho chủ thái ấp. Ruộng ban cấp không được truyền lại cho con cháu. Nếu trường hợp vương hầu, quý tộc mắc tội, triều đình có thể tịch thu để ban cho người khác. Sử cũ không cho biết số liệu ruộng đất cụ thể mà triều đình ban cho mỗi người mà chỉ cho biết mỗi vị vương hầu ở thái ấp tức là ở “*hương*”, cấp chính quyền chúng tôi nêu ở trên, chỉ khi nào triều đình lệnh đến châu thì mới đến kinh sư, xong việc lại về như sử đã chép: “*Chế độ nhà Trần các vương hầu đều ở phủ đệ ở hương của mình khi châu hầu mới*

đến kinh sư xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ Độ ở Quốc Hương, Quốc Chấn ở Chí Linh đều thế cả”¹.

Trước thời Trần các hình thức ban cấp bổng lộc theo kiểu đất phong xuất hiện từ thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý. Tên gọi của nó khá phong phú. Thời Ngô, Phạm Bạch Hổ được Ngô Quyền cho lập *trang ấp* ở Đằng Châu. Dương Tam Kha mắc tội bị giáng làm Chương Dương công và cấp cho đất Chương Dương làm *thực ấp*². Thời Đinh, “Đinh Tiên Hoàng ban cho Trần Lãm *thực ấp* ở Sơn Nam. Sang thời Tiền Lê, các con trai của Lê Hoàn được cử đi trấn trị ở các vùng hiểm yếu và được *thực ấp* luôn ở đấy. Chẳng hạn như Lê Long Đĩnh *thực ấp* ở Đằng Châu (Kim Động, tỉnh Hưng Yên)... Lê Long Kính *thực ấp* ở Tiên Xá - Phù Tiên (Hưng Yên). Sau khi lên ngôi vua, Lê Long Đĩnh lại lấy đất Đằng Châu ban cho Lý Công Uẩn làm *thực ấp*”³.

Thời Trần, ban cấp thái ấp chủ yếu cho hàng tôn thất, những người được phong tước vương và hầu hoặc người có tước vương, hầu, có công đánh giặc và được ban quốc tính, như trường hợp Trần Khát Chân với thái ấp *Ké Mơ*. Theo tư liệu minh chuông “*Bài minh trên chuông Thông Thánh quán*” thì thái ấp còn được phong cho các trưởng công chúa. Dựa vào *Toàn thư*, *Cương mục* và kết hợp với nguồn tư liệu địa phương, chúng tôi thống kê được khoảng 15⁴ thái ấp sau:

1. Quốc Hương (nay là làng Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Tá thánh Thái sư Trần Thủ Độ⁵.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 38.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 149.

3. Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI - XVIII*, tập I: *Thế kỷ XI - XV*, sđd, tr. 95.

4. Trong cuốn *Thái ấp - điển trang thời Trần (Thế kỷ XIII - XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tôi đã thống kê được 12 thái ấp, nay bổ sung thêm 03 cái của Trần Phó Duyệt, Trần Khắc Chung và Trần Quốc Nghiễn.

5. Xem thêm: Phan Viêng, *Tìm hiểu làng Thành Thị cổ truyền*, Luận văn Cử nhân, Khóa 1983 - 1987, Khoa Sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội.

2. Vạn Kiếp (Chí Linh, Hải Dương), thái ấp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn¹.

3. Chí Linh, thái ấp của Huệ Võ vương Quốc Chấn (sau này ông được phong là Chiêu Vũ Đại vương). *Toàn thư* đã từng nhắc đến: “*Quốc Chấn ở Chí Linh*”. Tư liệu địa phương cho biết, đền thờ Trần Quốc Chấn ở xã Văn An (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), nay không còn, chỉ còn lại dấu vết. Sau này, nhân dân xây lại nhưng chỉ mang tính tượng trưng. Trước đây quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng “Tứ nha” (Đông - Tây - Thượng - Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chấn để lại làm ruộng thờ mình.

4. Ở Chí Linh còn có thái ấp của Trần Phó Duyệt. *Toàn thư* đã chép: “Châu Chí Linh vốn là của riêng của Thượng tướng Trần Phó Duyệt...”², nhưng do không còn dấu vết và không có tư liệu nên không thể mô tả cụ thể.

5. Tĩnh Bang (thôn Vạn Niên, Vĩnh Bảo, Hải Phòng), thái ấp của Hưng Nhượng vương Trần Quốc Tảng.

6. Đông Triều (Quảng Ninh), thái ấp của Trần Khắc Chung. Trong “*Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liêu*” (Bia về đất Tam Bảo núi Thiên Liêu - Thiên Liêu sơn Tam Bảo địa). Núi Thiên Liêu nay là núi Thung³, ở xã Yên Đức, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh nằm trong dãy núi Yên Tử. Văn bia cho biết, trang Ma Liêu (nay là

1. Xem thêm: Tăng Bá Hoành, “Điền dã và thám sát Kiếp Bạc lần thứ 2”, trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, tr. 172 - 174; Tăng Bá Hoành: “Trần Hưng Đạo với căn cứ Vạn Kiếp”, trong: *Thời Trần và Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996, tr. 270 - 273.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 53.

3. Bia được phát hiện vào năm 1990. Khi phát hiện, bia được chôn ngập trong đất, kích thước là 1, 2m và 0, 8m. Trán bia và xung quanh bia không trang trí hoa văn. Bia khắc chữ một mặt, gồm 7 dòng, viết dọc từ trên xuống, từ phải sang trái, hiện còn đọc được 133 chữ (gồm cả 6 chữ đầu đề); độ 24 chữ bị mòn mờ không nhận được. 6 chữ đầu đề bia thì 3 chữ “Thiên Liêu sơn” viết ngang trên trán bia, còn 3 chữ “Tam Bảo địa” lại viết dọc ở giữa bia. Bia hiện còn ở nơi được phát hiện. Viện Nghiên cứu Hán Nôm có giữ một bản rập (chưa có ký hiệu).

xã Yên Đức, huyện Đông Triều) là đất đai của Đỗ Khắc Chung và vợ ông là công chúa Bảo Hoàn. Đỗ Khắc Chung là quan chức cao cấp của triều Trần, do có nhiều công lao trong các việc nội trị và ngoại giao của triều đình, nên được ban họ Trần (Trần Khắc Chung). Ông được nhà vua gả cho công chúa Bảo Hoàn. Tấm bia này là tài liệu duy nhất nói về tình hình điền sản của Trần Khắc Chung ở vùng Đông Triều. Đối với Trần Khắc Chung, kiểu ban cấp ruộng đất như tư liệu văn bia cung cấp thì có thể đây là thái ấp của Trần Khắc Chung mà từ xưa đến nay chưa được nhắc đến trong sách sử. Tư liệu này cho thấy chi tiết quan trọng là không chỉ có cha mẹ công chúa Bảo Hoàn được phong cấp đất đai ở đây mà sau đó Trần Khắc Chung cũng được phong cấp đất ấy¹.

7. Thanh Hóa, thái ấp của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật.

8. Diễn Châu, thái ấp của Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang.

9. Gia Lâm (nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội), thái ấp của Văn Huệ vương Trần Quang Triều.

10. Dương Xá (làng Dàng, xã Hoàng Đức, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình) là thái ấp của Tướng quốc Thái úy Trần Nhật Hạo.

11. Cỏ Mai (còn gọi là Kè Mơ) (nay là các làng Hoàng Mai, Tương Mai, Mai Động và phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội), thái ấp của Thượng tướng quân Trần Khát Chân².

12. Độc Lập (nay thuộc xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải³.

1. Theo Hoàng Văn Lâu, "Bia đất Tam Bảo núi Thiên Liêu", trong: *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II, Thời Trần, tập Thượng, sdd, tr. 333 - 334.
2. Xem thêm: Nguyễn Vinh Phúc, "Trần Khát Chân (? - 1399)", trong: *Danh nhân Hà Nội*, Hội Văn nghệ Hà Nội xuất bản, 1973, tr. 96 - 99; Đặng Kim Ngọc - Nguyễn Thị Đơn, "Di tích một thái ấp thời Trần ở Hà Nội", trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978*, tr. 336.
3. Xem thêm: Đào Đình Từ - Đặng Văn Nhiên, "Thái ấp của Thượng tướng Thái sư Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải", trong: *Thời Trần và Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn trên quê hương Nam Hà*, Sở Văn hoá - Thông tin Nam Hà xuất bản, 1996, tr. 278 - 290.

13. Dưỡng Hoà (nay thuộc huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam), thái ấp của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư.

14. Bạch Hạc (Việt Trì ngày nay), thái ấp của các Trường công chúa.

15. Hồng Gai (nay là thành phố Hạ Long), thái ấp của Hưng Vũ vương Trần Quốc Nghiễn¹.

Thời Trần còn phong cấp *thang mộc ấp* (thực ấp) cho những người có công như Nguyễn Khoái được phong ở Khoái lộ, hoặc người tôn thất nhưng “thất sủng” như Thiên Cực công chúa được phong ở châu Lạng hoặc mắc tội như Trần Liễu được phong ở Yên Sinh, Yên Bang, Yên Dưỡng, Yên Phụ, Yên Hưng.

Thang mộc ấp và *thái ấp* có điểm giống và khác nhau. Giống nhau ở chỗ, thái ấp cũng như thang mộc ấp, thực ấp, trang ấp, thác đao điền đều là đất phong để hưởng bổng lộc. Khác nhau ở đối tượng hưởng đất phong. Trước thời Trần, những người hưởng đất phong thuộc tôn thất, quan lại cao cấp có công với triều đình. Thái ấp chỉ phong cho quý tộc tôn thất, những người có tước vương, hầu, người được ban quốc tính, các trường công chúa và không phải nộp tô thuế cho Nhà nước. Còn ấp thang mộc phải nộp tô thuế theo quy định², mặc dù, chính sử không ghi rõ số tô thuế phải nộp nhưng theo ghi chép của Cao Hùng Trưng đời Minh trong *An Nam chí nguyên* mức tô thuế trên các loại ruộng công như quốc khổ điền và thác đao điền (ấp thang mộc) như sau: “Đời Trần, công điền có hai hạng, mỗi hạng có ba bậc: 1. Quốc khổ điền: bậc nhất mỗi mẫu

1. Hoàng Giáp, “Tư liệu về đền thờ Trần Quốc Nghiễn” trong: *Núi Bài Thơ lịch sử và danh thắng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học 1992. Hiện còn đền thờ ở phía Tây núi Bài Thơ, đang được sử dụng làm trường học của Trường PTCS Hạ Long (UBND thành phố Hạ Long đang có kế hoạch trùng tu và phục hồi di tích văn hóa này).

2. Trong cuốn: *Thái ấp - điền trang thời Trần (Thế kỷ XIII - XIV)*, sđd, tôi đã cho rằng thái ấp và thang mộc ấp đều không phải nộp tô thuế cho Nhà nước nhưng theo ghi chép của Cao Hùng Trưng thì có biểu thuế cho loại ruộng thác đao điền (thang mộc ấp), nên nay tạm theo như thế.

nộp 68 đấu, bậc trung nộp 40 đấu, bậc kém 30 đấu; 2. Thác đao điền; bậc nhất mỗi mẫu nộp 10 đấu, bậc trung cứ 3 mẫu phải nộp 10 đấu. Bao nhiêu ruộng tốt đều kê là ruộng công tất cả. Còn những nơi mới khai khẩn thì Nhà nước quy định là của dân. Ruộng đất của dân mỗi mẫu phải nộp 3/10 đấu”¹.

2. Nông nghiệp

* Nghề trồng trọt

- *Trồng lúa.* Lúa là cây được cấy trồng chủ yếu. "Một sứ giả nhà Nguyên đến nước ta năm 1293, nhận thấy ở vùng đồng bằng này, mỗi năm lúa chín bốn lần. Nông nghiệp thời Trần đã đạt đến trình độ thâm canh tăng vụ khá cao. Ngoài lúa, nhân dân ta còn trồng nhiều thứ hoa màu, trồng dâu nuôi tằm và gia đình nào cũng có vườn cây ăn quả với các thứ hoa quả nhiệt đới phong phú"². Nếu như vào thời Đông Hán, đất Giao Chi được chép trong *Hậu Hán thư*, phần *Nam Man truyện*: "Một năm hai mùa lúa, mười hai tháng tám vụ tằm" thì đến năm 1293, "Mỗi năm bốn mùa lúa chín, tuy vào độ rét nhất của mùa Đông, lúa vẫn tốt bởi bởi"³. Năm 1280 được mùa to, lúa ở hương Trà Kiệu thuộc Khoái lộ một giờ có 2 bông.

- *Trồng dâu.* Do dân cư Đại Việt phân bố chủ yếu ở đồng bằng, dọc theo bờ những con sông lớn nên đất bãi ven sông rất thích hợp cho việc trồng dâu nuôi tằm. Những "vườn dâu mầm non lên ngăn ngăn... (Đoàn đoàn tang miêu phở) trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà dăm ba mẫu, có giậu tre rào chung quanh"⁴.

- *Trồng cau.* Cau được dùng khá phổ biến, trong hoàng tộc và dân gian. Trước khi nhà vua ra ngoài thường dừng lại ở điện Hồ

1. Dẫn lại của Minh Tranh, "Một vài nét về vấn đề ruộng đất trong lịch sử", Tập san *Sử Địa Văn* (2 số 1, 2 - 1954 là *Sử Địa Văn*, đến số 3 - 1954 đổi là *Văn Sử Địa*), số 2 - 1954, tr. 45.

2. *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 193.

3, 4. Trần Nghĩa, "Một bức "ký họa" về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ "An Nam tức sự" của Trần Phu", Tcđđ, tr. 108.

Trà để uống nước, ăn trà sau đó mới rước ra ngoài. Trong nhân dân, nhà nào cũng trồng cau vì họ có thói quen ăn trà.

- *Trồng tre*. Các vương hầu quý tộc khi vui đùa thường đội mo nang cầm dùi làm từ lệnh. Mo nang được bóc ra từ tre. Tre làm hàng rào các vườn và nhà dân: “Tùng tùng trúc chích cù” (Những con đường làng [hai bên] san sát các bụi tre gai). Trần Phu mô tả tre gai có thứ to đường kính có đến bảy tám thốn (tức khoảng 22 - 27cm), gai cứng như sắt, chặt cắm xuống [đất] vẫn cứ sống.

- *Những cây trồng khác* như đuối, xoài, chuối, vải rồng, quýt vàng, mít, nhãn. Sử chép: “Tháng 5 năm Ất Mão (1255), trồng 500 trượng toàn cây đuối (suốt từ bến Hồng Tân đến đê quai vạc Tuấn Thần”¹. Hoàng Cự Đà vì không được ăn xoài do vua ban mà không tích cực chống giặc Mông - Nguyên, xuýt nữa bị tội chết, được vua Trần Thái Tông tha tội cho: “Tha tội cho tiểu hiệu là Hoàng Cự Đà. Trước là vua cho các quan hầu cận ăn quả xoài, Cự Đà không được ăn. Đến khi quân Nguyên đến bến Đông, Cự Đà ngồi thuyền nhẹ trốn đi... thái tử xin khép Cự Đà vào cực hình để răn những kẻ làm tội bất trung. Vua nói: “...Việc của Cự Đà là lỗi của ta; tha cho tội chết, cho đánh giặc chuộc tội”². Trần Phu mô tả “chuối trâu” thông xuống “như lưỡi kiếm”. “Vải rồng” sây quả như “hạt châu”.

Ngưu tiên thù tự kiếm,

Long lệ xuyết như châu.

(“Chuối trâu” thông xuống như lưỡi kiếm,

“Vải rồng” sây quả như hạt châu).

Chuối loại lớn đến mùa Đông vẫn không rụng đi. Từ trong thân chuối đâm ra một cái bắp, trên bắp có hoa, khi hoa nặng thì buông chuối oằn xuống (...) có một loại tên là “chuối trâu”. Còn “vải rồng” thì quả giống như quả lệ chi loại nhỏ, vị giống như long nhãn (...)³.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 27.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 66.

3. Trần Nghĩa: “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 119.

Quýt vàng ở Thiên Trường được chép trong chính sử gắn với sự kiện Hành khiển Lê Tông Giáo bị Đinh Củng Viên bóc mẽ sự dốt nát trước mặt bá quan, vua Trần Nhân Tông thấy vậy gọi Tông Giáo vào trong nội phủ bảo rằng: “Củng Viên là người văn học, người là hoạn quan, sao lại bất hòa nhau đến thế? Người làm lưu thủ Thiên Trường, *tôm đất quýt vàng* tặng biếu đi lại với nhau, có hại gì đâu?”¹.

Ở Thiên Trường, không chỉ có quýt vàng mà quất cũng được trồng nhiều. Năm 1289, sau chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba, Thượng hoàng Thánh Tông về thăm Thiên Trường đã làm bài thơ ca ngợi cảnh đẹp nơi đây, trong đó có câu viết về cây quất như sau: *Trăm giọng chim là muôn bộ sáo; Nghìn cây quất ấy nghìn tên nô*.

Những thập niên cuối thế kỷ XIV, sử chép đến một số sự kiện nhà Minh đòi nước Đại Việt cung cấp cho quân đội của họ voi, lương thực và các giống cây cau, vải, mít, nhãn. Năm 1384, người Minh bắt đầu tiến đánh Vân Nam, đã sai Dương Bàn, Hứa Nguyên sang đòi nước Đại Việt phải cung cấp lương thực. Năm 1386 nước Minh sai Lâm Bột sang yêu cầu cung cấp cho các giống cây *cau, vải, mít, nhãn*. Liền sau đó lại sai Cẩm y vệ xá nhân Lý Anh sang đòi lấy 50 con voi đưa đến Vân Nam.

* Chăn nuôi

Trâu, bò, ngựa, gà là những vật nuôi thường được ghi trong sử sách. Tháng 12 năm 1228, Nguyễn Nộn đánh giết được Đoàn Thượng đã “cướp bóc con trai con gái, tài vật, *trâu ngựa* ở châu Hồng”². Ngựa là con vật nuôi phục vụ trong giao thông liên lạc và trong chiến tranh. Trong *Hịch tướng sĩ*, Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn có nhắc đến thú chơi chọi gà: “Có kẻ lấy chọi gà làm vui, có kẻ lấy đánh bạc làm thú”. Năm 1234, đại hạn, lúa thì bị sâu cắn, *gia súc và trâu bò* chết nhiều.

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 68.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 9.

Thủy sản: có thể kể đến khá nhiều loại như tôm, cua, cá, trai, ốc là những thủy sản gần gũi với đời sống của cư dân nông nghiệp. Thời Trần, nuôi cá trên sông hồ. Trong hoàng cung có ao chuyên nuôi cá. Khi Trịnh Giác Mật đầu hàng triều đình, về kinh sư đã cho người con ở lại và được vua ban cho tước Thượng phẩm và cho chuyên nuôi cá ở ao. Những con sông ở Vạn Kiếp, tương truyền là rất nhiều cá. Tháng 6 năm Quý Mùi (1283), cá ở hồ Thủy Tinh chết (Hồ Thủy Tinh nay không xác định được là ở chỗ nào). Trên sông Bạch Đằng còn có loại cá to đến mức chiều dài khoảng 2 trượng 6 thước, dày đến 6 thước, năm 1287, không hiểu vì lý do gì mà bị chết. Cua, tôm, trai là những món ăn thông thường và đôi khi cũng được xuất hiện trong chính sử khi có điểm gì đặc biệt. Ví dụ, năm 1283, Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang dâng rùa vàng, hình như *con trai* to, trên lưng có bảy ngôi sao. Tôm có loại rất to, Trần Phu mô tả:

Nhiêm bì vi cổ kích,

Hà lạp tác cùng phù.

(Da trần dùng để căng trống mà đánh,

Râu tôm dùng để làm gậy mà chống).

Trần có giống to như cây gỗ vừa một ôm. Tôm hùm có loại to như cây cột, có con râu dài tới 18 xích (khoảng 6m), người miền biển dùng làm gậy chống thật là đẹp¹.

Các thứ cá, tôm, rau, quả đều phải nộp thuế do viên quan chuyên thu thuế gọi là Đại liêu². Ghi chép của Trần Phu cho thấy, nhà Trần thu thuế khá chặt chẽ và đặt ra hẳn chức Đại liêu chuyên đi thu thuế. Đây là tư liệu không được chép trong chính sử.

1. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 121.

2. Trần Nghĩa, “Một bức “ký họa” về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 116.

*** Đắp đê đào sông ngòi**

Một trong những biện pháp để bảo vệ mùa màng, phát triển sản xuất là đắp đê, đào kênh, sông phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ lụt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy và thủy lợi.

Năm 1231, một số kênh ở Thanh Hóa, châu Diễn (Nghệ An ngày nay) bị tắc, vua Trần Thái Tông liền cử quan lại tiến hành đào vét. Sử chép: “Sai Nội Minh tự là Nguyễn Bang Cốc (hoạn quan) trông coi các binh nữ đương phủ (đương phủ là phủ của người ấy trông coi, binh nữ cũng như là binh tướng) đào vét các kênh Trầm và Hào từ phủ Thanh Hóa đến cõi Nam châu Diễn¹. Công việc xong xuôi, nhà vua còn thưởng tước cho Bang Cốc thăng lên Phụ quốc Thượng hầu.

Năm 1248, Trần Thái Tông ra lệnh cho các lộ đắp đê giữ nước sông, gọi là đê đỉnh nhĩ (quai vạc), đắp suốt từ đầu nguồn cho đến bờ biển để giữ nước lụt tràn ngập. Đây là tuyến đê đi vào lịch sử bởi quy mô của nó. Quan trông coi đê gọi là Hà đê sứ gồm chánh và phó. Nếu đắp vào ruộng của dân thì phải đền bù bằng tiền. “Cho đến ngày nay, nhiều địa phương ở vùng sông Hồng vẫn còn đê quai vạc, hay đỉnh nhĩ. Tại làng Quang, xã Thọ Vinh (Kim Thi, Hưng Yên) hiện có một cống gạch xây cuốn, dài khoảng 15m tại đầu đình làng xuyên qua đê sông Hồng cũ, nhân dân địa phương vẫn gọi cống này là cống Đỉnh Nhĩ². Việc đắp đê là vấn đề cốt yếu không chỉ có Trần Thái Tông và vương triều Trần mà mọi triều đại quân chủ Việt Nam đều quan tâm.

Tháng 2 năm Ất Mão (1255), vua lại sai Minh tự Lưu Miễn bồi đắp đê sông các xứ ở Thanh Hóa. Đến tháng 4 lại ra lệnh chọn các

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 11.

2. Trương Hữu Quýnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 204. Xem thêm: Trần Thị Vinh: “Công tác trị thủy và thủy lợi thời Lý Trần”, trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, sđd, tr. 123 - 148.

tán quan làm Hà đê chánh phó sứ các lộ, khi nào rồi việc làm ruộng thì đốc thúc quân lính đắp bờ đê, đào mương lạch để phòng lụt hạn. Nếu quan Hà đê không làm tròn chức phận thì sẽ bị trừng phạt. Cao Hùng Trưng chép: “Khoảng đến tháng 6, tháng 7 hàng năm, nước sông lên to thì viên Đê sứ (Hà đê) phải thân đi tuần hành, thấy chỗ nào non phải tu bổ ngay, nếu trễ biếng, không làm tròn nhiệm vụ để trôi dân cư, ngập lúa má, sẽ tùy tội nặng nhẹ mà khiển phạt”¹.

Sông Tô Lịch được khơi sâu và đào vào các năm 1256, 1284.

Đắp đê ngăn nước mặn được tiến hành ở ven biển, nơi các quý tộc, vương hầu, công chúa, phò mã lập điền trang.

Cao Hùng Trưng trong *An Nam chí nguyên* cho biết: Hai bên bờ sông Phú Lương (có lẽ là sông Cái - theo hai dịch giả Phạm Trọng Điềm và Nguyễn Đồng Chi) phải đắp đê để phòng thủy hoạn: một đê từ sông Đáy đến vùng Hải Triều (thuộc phủ Khoái châu), sông Phù Vạn; một đê từ sông Bạch Hạc (ở Việt Trì, châu Tam Đái) đến các sông Lô, sông Đại Lũng và cửa Mịch, cửa Ninh (Ninh Cơ). Mỗi bên cao 3 thước, rộng 5 trượng².

Tham gia đắp đê gồm đủ các tầng lớp nhân dân “không phân sang hèn già trẻ”. Các vua nhà Trần còn tự mình xem xét việc tu sửa đê điều như Trần Minh Tông đi kiểm tra việc sửa chữa đê vào năm 1315. Hành khiển Trần Khắc Chung từng nói: “Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cứu cấp cho, sửa đức chính không có việc gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng nghĩ mới gọi là sửa đức chính”³.

Lần đầu tiên trong lịch sử, trong bộ máy nhà nước đã hình thành cơ quan chuyên trách về đê điều và khẩn hoang như Hà đê sứ ở các lộ (năm 1248) và Đồn điền sứ ở Ty Khuyến nông vào năm 1344.

1, 2. Cao Hùng Trưng, *An Nam chí nguyên*, dẫn theo bản dịch của Phạm Trọng Điềm - Nguyễn Đồng Chi: “Một ít tài liệu lịch sử về An Nam chí nguyên”, Tập san *Văn Sử Địa*, số 20, tháng 8 - 1956, tr. 75.

3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 116.

II. KINH TẾ THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG NGHIỆP

1. Thủ công nghiệp

Thủ công nghiệp thời Trần khá phát triển với việc xuất hiện nhiều làng nghề như: làng gốm, làng rèn, làng dệt, làng chạm khắc đá, làng chuyên làm nón Ma Lôi, v.v...

Thủ công nghiệp thời Trần có hai loại: thủ công nghiệp của Nhà nước và thủ công nghiệp của nhân dân.

- *Thủ công nghiệp nhà nước* gồm: những quan xưởng như xưởng sản xuất vũ khí, đóng chiến thuyền phục vụ cho quân sự, xưởng đúc tiền, cũng có quan xưởng sản xuất đồ gốm. Tuy nhiên, tư liệu về vấn đề này ghi chép không nhiều lại thiếu cụ thể nên khó có thể khảo cứu được cách thức sản xuất như thế nào. Năm 1262 Nhà nước ra lệnh “*cho các đạo làm đồ binh khí và đóng chiến thuyền, tập trận thủy lục ở chín bãi phù sa sông Bạch Hạc*”¹. Theo tài liệu Khảo cổ học và gia phả họ Cao ở Nho Lâm (Diễn Châu, Nghệ An) thì Nho Lâm từ xa xưa đã là làng chuyên rèn sắt và đã cung cấp nhiều thợ cho quan xưởng nhà nước. Ông tổ họ Cao đã từng là thợ rèn làm việc trong xưởng rèn vũ khí của Nhà nước. Trong gia phả dòng họ Cao có ghi: “*Triều Trần vũ khí tượng cụ Cao tướng công*”². Diễn Châu, Nghệ An không chỉ là trung tâm rèn sắt và cung cấp thợ chuyên nghiệp cho quan xưởng nhà nước mà đây còn là vùng đất quan trọng của nhà Trần được triều đình ban cấp cho Trần Quốc Khang, anh của vua Trần Thái Tông làm thái ấp.

- *Thủ công nghiệp của nhân dân* gồm 9 nghề sau:

Nghề sản xuất đồ gốm

Khảo cổ học đã tìm thấy nhiều hiện vật gốm thời Trần còn ghi rõ “*Vĩnh Ninh trường*”³ hay “*Thiên Trường phủ chế*” là những trung

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 35.

2. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 207.

3. Xem thêm: Đặng Công Nga, “*Gạch “Vĩnh Ninh trường” và địa danh “Trường Vĩnh Ninh”*”, trong: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985*, tr. 165 - 166.

tâm sản xuất gốm nổi tiếng thời Trần. Gạch Vĩnh Ninh trường còn được đưa lên Thăng Long xây dựng nhà cửa, thành quách.

Trong khu vực có thái ấp như ở Tức Mặc, Cao Đài, Quắc Hương... đã tìm thấy nhiều chồng bát tròn dính vào nhau và những mảnh gốm men xanh, những viên gạch nổi rõ chữ “Vĩnh Ninh trường”. Ở những địa điểm này tập trung nhiều công trình kiến trúc có quy mô như cung Trùng Quang, cung Trùng Hoa ở Tức Mặc; Đệ Nhất cung, Đệ Nhị cung, Đệ Tam cung ở Mỹ Trung, Mỹ Phúc và Lộc Hạ. Tháp Phổ Minh do vua Trần Anh Tông xây dựng. Nguyên liệu mà khảo cổ học tìm thấy là đá xanh và gạch, các cạnh ngoài chạm rỗng. Có viên gạch còn ghi rõ niên hiệu “*Hung Long thập tam niên*”¹. Ở Tức Mặc (nay thuộc xã Lộc Ngoại, ngoại thành Nam Định), các nhà khảo cổ học tìm thấy một giếng cổ thời Trần mà nguyên liệu xây toàn bằng bao nung đồ sứ và lon sành. Thành giếng được xếp bằng những bao nung đồ sứ úp sấp, mỗi lớp 14 chiếc quay thành một vòng tròn. Mặt trên cùng của giếng cách mặt đất hiện nay 0,6m. Trước khi tìm ra giếng cổ, còn phát hiện được một viên gạch hoa vuông được trang trí hoa cúc ở một mặt. Ngoài ra, còn tìm thấy 2 mảnh ngói lưu ly mũi hài, tráng men xanh, ở độ sâu 0,4m. Những hiện vật gạch, ngói này là những vật liệu trong khu kiến trúc cung điện nhà Trần ở Tức Mặc. Những chiếc bao nung xếp thành giếng là công cụ sản xuất ra những đồ sứ cao cấp, phục vụ cho giới quý tộc Trần. Giếng cổ cách chùa Phổ Minh 26m. Vua Trần Nhân Tông đã có thời kỳ tu hành ở đây. Chiếc giếng khi đó chắc phải thuộc trong khu vực chùa. Giếng cổ và những hiện vật tìm được ở đây đã cho thấy nghề sản xuất đồ gốm thời Trần đã đạt đến trình độ khá cao².

-
1. Nguyễn Khắc Hiếu, “Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh, 1985, tr. 32.
 2. Đào Đình Từ, “Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà)”, Tạp chí *Khảo cổ học*, Số 5 - 6 tháng 6 - 1970, tr. 89.

Làng gốm Bát Tràng do dân Bồ Bát (Tam Điệp, Ninh Bình) di cư ra lập nghiệp. Lúc đầu gọi là Bạch Thổ, sau đổi là Bát Tràng. Bát Tràng thời Trần gọi là *xã Bát* (Bát xã), làng Bát (làng làm bát). Sử chép: “năm 1376, vua Trần Duệ Tông thân đi đánh Chiêm Thành, đem 12 vạn quân từ kinh sư tiến đi. Đến *bến sông xã Bát*, có người làng làm lễ đưa đám ma, vua truyền phạt 30 quan tiền”¹. Tràng là tên thông dụng thời Lê (Ngũ Xã Tràng, Tràng Tiền, Tràng Thi). Nguyễn Trãi trong *Dư địa chí*, mục “Kinh Bắc” đã chép đến làng Bát Tràng làm đồ vật bằng gốm. Cơ sở sản xuất gốm Bát Tràng hưng thịnh ở thời Lê. Sản phẩm Bát Tràng phần lớn là đồ sành men trắng, men nâu² và những đồ đàn, gạch ngói. Sản phẩm Bát Tràng lúc bấy giờ nói riêng và đồ sứ thời Trần nói chung được chọn làm đồ cống cho Trung Quốc và buôn bán với nước ngoài.

Làng gốm Thổ Hà³ và Phù Lãng (Bắc Ninh) thường sản xuất các đồ đựng như chum, vại.

Kết quả khai quật khảo cổ tại Hoàng thành Thăng Long, khu vực 18 Hoàng Diệu và khu vực Thiên Trường ở Nam Định cho thấy, nghề sản xuất gốm cực kỳ phát triển với sản phẩm tinh xảo. Nhà Nguyên đã từng bắt vua Trần phải cống cả chén bát sứ như Trần Phu đã ghi chép trong *An Nam tức sự*.

Hàng loạt các cuộc khai quật khảo cổ học cho thấy, sản phẩm gốm sứ thời Trần rất phát triển. Tháng 3 năm 2001, tại Bãi Hàm Rồng nằm ở bên bờ sông Hồng trong phạm vi của xóm Đình, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, Hà Nội, hai nhà Khảo cổ học Nhật Bản Nishimura Masanari, Nishino Noriko đã tìm thấy nhiều hiện vật, trong đó có lò hình tròn, bếp lò hình vuông, rãnh hình chữ nhật, hồ

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 186.

2. Nguyễn Mạnh Cường - Trần Viết Khoa, “Từ nghiên cứu kỹ thuật đồ gốm cổ đến thực nghiệm men trắng hoa nâu thời Trần”, Tạp chí *Khảo cổ học*, số (1 - 2) - 1988, tr. 116 - 120.

3. Làng gốm Thổ Hà ngày nay, xưa ở bên kia sông Ngũ Huyện. Vừa qua Khảo cổ học đã phát hiện được nhiều lò nung gốm sứ có niên đại thế kỷ X - XIV.

hình tròn và nền cột, nhiều hơn cả là đồ sứ, sành, ngói, bao nung, gương đồng, tiền xu, mảnh đồng và gạch, một số dụng cụ sản xuất gốm sứ như con kê niên đại từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVII, nhưng *nhều nhất là thế kỷ XIV*. Đặc biệt tại đây đã có kiến trúc lớn thời Trần, niên đại thế kỷ XIV¹. Năm 2003, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tiến hành khai quật di tích Kim Lan, kết quả cho thấy đây là di tích với các tầng văn hóa phản ánh rõ nét dấu ấn cư trú của các cư dân thế kỷ IX - X và đậm đặc ở thế kỷ XIII - XIV. Ngoài các tàn tích vật chất của di chỉ cư trú, trong hố đào thấy xuất hiện một số loại hình hiện vật phản ánh kỹ thuật sản xuất đồ gốm như: bao nung, con kê, đồ phế phẩm, cục làm men (?), đất làm gốm (?), *vật liệu kiến trúc* chủ yếu là ngói (ngói bản (lót), ngói bò, ống (?)) thời Trần, niên đại thế kỷ XIII - XIV; đồ đất nung gồm nồi và vung (nắp dậu); đồ sành gồm các loại lon có núm và không có núm (hình trụ, hình bu gà, hình ống...), chậu, chum... đều có niên đại thế kỷ IX - X và XIII - XIV. Ngoài ra còn có đồ gốm men vẽ lam của Việt Nam thế kỷ XV - XVII - XVIII, một ít đồ sứ Quảng Châu, ngoại Long Tuyên (Trung Quốc) có cùng niên đại hoặc sớm hơn chút ít². Điều đó có thể nhận xét bước đầu, làng cổ Kim Lan xưa có lịch sử cư trú ít nhất từ thế kỷ IX đến thế kỷ XVII. Đây là *một làng cổ thủ công nghiệp truyền thống, là trung tâm sản xuất gốm sứ cổ*, mới chỉ được biết đến trong những năm gần đây nhờ kết quả khai quật khảo cổ học.

Nghê rền

Đã hình thành một số làng rền như làng Nho Lâm, làng Hoa Chàng (nay là Trung Lương, Hà Tĩnh) cũng ở phủ Diễn Châu, làm

-
1. Nishimura Masanari, Nishino Noriko, “Khai quật chữa cháy lần thứ hai ở bãi Hàm Rồng, Kim Lan (Hà Nội)”. Trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 328.
 2. Ngô Thế Phong, Nguyễn Văn Đoàn, Nguyễn Văn Hà, Trần Minh Nhật, Đoàn Thị Hằng (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam), “Kết quả khai quật di tích Kim Lan (Gia Lâm - Hà Nội) năm 2003”. Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 330 - 331.

nghề luyện sắt. Làng này, trong quá trình phát triển đã tìm đến địa bàn mới ở phía Bắc và đã lập ra làng Hoa Chàng mới (nay là làng Vân Chàng, Nam Ninh, Nam Định). Theo tài liệu địa phương¹ cho biết: vào đời Trần Dụ Tông, niên hiệu Thiệu Phong (1341 - 1357) sáu vị tổ sư nghề rèn sắt từ châu Hoan (Hà Tĩnh ngày nay) đã tới Vân Chàng. Lúc đầu, không phải họ đã lập nghiệp ngay bằng nghề rèn mà là bỏ cửa ra dựng nhà và chiêu tập dân đinh khai phá đất hoang, đào mương máng. Quá trình lao động của họ đã biến vùng đầm lầy, lau sậy thành đồng ruộng, làng xóm phát triển. Trên cơ sở đó, họ dạy cho dân nghề rèn sắt.

Nghề rèn còn được tồn tại trong các thái ấp - điền trang để phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, xây dựng phủ đệ và nhà cửa cho nhân dân như rèn dao, rựa, cày, cuốc, đục, chày, cưa.

Trung tâm rèn sắt lớn thời Trần là làng Cao Dương (Thụy Hưng, Thái Bình). Năm 1986, Sở Văn hóa - Thông tin Thái Bình đã đào thám sát di chỉ làng rèn sắt lớn thời Trần ở Cao Dương, liên quan đến nhân vật Dã Tượng, người được Trần Hưng Đạo giao trách nhiệm tổ chức và phụ trách các lò rèn sắt ở Cao Dương, để sản xuất vũ khí, phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên. Hiện nay, phế tích này còn tồn tại hàng đồng rì sắt đang đóng quánh lại xếp thành từng lớp dày mỏng khác nhau. Hầu hết nhân dân ở vùng này đều biết nghề rèn. Dân làng Cao Dương còn di dân đến làng An Tiên (xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy) và truyền nghề tại đó. Hiện nay, hàng năm dân làng An Tiên vẫn đến Cao Dương để tế lễ tổ sư thời Trần đã dạy cho họ nghề rèn, đúc sắt². Nghề rèn là một trong những nghề khá phát triển ở thời

1. Nguyễn Khắc Hiếu, "Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh*, Phòng Thống sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh, 1985, tr. 30 - 32.
2. Trương Hoàng Châu, "Đào thám sát di chỉ làng rèn sắt thời Trần ở Thụy Hưng (Thái Bình)", trong: *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1987*, tr. 140; Phạm Văn Kính, "Một số nghề thủ công thế kỷ X - XIV: nghề dệt, nghề gốm, nghề khai khoáng và luyện kim", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (168) - 1976, tr. 42 - 53.

Trần, đã hình thành nên những làng chuyên làm nghề rèn như làng Nho Lâm, Hoa Chàng ở Diễn Châu (Nghệ An), Vân Chàng (nay thuộc tỉnh Nam Định), Cao Dương (Thụy Hưng, Thái Bình), làng An Tiên (Thụy Dân, Thái Thụy, Thái Bình), trong đó, Cao Dương là trung tâm lớn nhất.

Nghề dệt

Xuất hiện và phát triển ở nước ta từ lâu đời. Trong nhiều di chỉ khảo cổ học đã tìm thấy dọi xe chỉ. Thời Tiền Lê, vào năm 985 Lê Hoàn đã sử dụng tới 1 vạn tấm lụa làm đồ cống cho vua Tống. Nghề dệt thời Trần phát triển và tồn tại ở nhiều nơi, từ cung đình đến các địa phương. Nghề dệt vải lụa phát triển song song với nghề tằm tang. Có thể nói, phần lớn đồ dệt của nhà vua là tơ tằm. Tiếng chày đập vải đã từng đi vào thơ Trần Nhân Tông trong bài “*Nguyệt*”:

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư

Lộ trích thu đình dạ khí hư

Thụy khởi chiêm thanh vô mịch xứ

Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Dịch nghĩa:

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,

Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoáng mát.

Tinh giác không biết tiếng chày nện vải ở nơi nào

Trên chùm hoa quế trắng vừa mọc¹.

Nghề dệt lụa, nổi tiếng là làng Nha Xá (thuộc huyện Duy Tiên) xuất hiện từ thời Trần và rất nổi tiếng về sau: “*Lụa Nha Xá, cá sông Lành*” (hiện nay đình làng Nha Xá thờ Thành hoàng là Trần Khánh Dư). Năm 1262, vua Trần Thánh Tông ngự đến hành cung Tức Mặc đã ban cho phụ nữ ở đó mỗi người 2 tấm lụa. Dệt vải, lụa là nghề khá thịnh hành dưới thời Trần. Năm 1269, sử chép sự kiện

1. *Thơ văn Lý - Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989, tr. 465.

vua Trần Thánh Tông cùng anh là Tĩnh Quốc Đại vương Trần Quốc Khang cùng đùa trước mặt Thượng hoàng. Bấy giờ Thượng hoàng mặc áo *vải bông trắng*. Ở châu Ly Nhân, làng trồng dâu chăn tằm điển hình là Dương Mông (tên nôm là làng Móng, nay thuộc xã Tiên Phong, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam). Ở Vũ Lâm, hành cung thời Trần, nghề thêu đan được ra đời từ thời Trần và càng ngày càng thịnh hành. Năm 1280, Nhà nước còn ban thước đo lụa đo gỗ cùng một kiểu, chứng tỏ sản phẩm lụa dùng trong buôn bán trao đổi khá phổ biến. Tuy nhiên, nhân dân thì thường mặc quần đen mà không thấy các màu xanh, đỏ, vàng, tía như ghi chép của Trần Phu trong bài thơ *An Nam tức sự*. Trong đồ cống cho vua nhà Nguyên, Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép: “có một tấm gấm, hai tấm đoạn và 20 tấm lụa sợi nhỏ năm màu. Sau đó lại cống một tấm chiếu gấm dệt màu, 50 tấm lụa nhỏ năm màu và 100 tấm lãn năm màu”¹. Điều đó cho thấy, nghề dệt thời Trần khá phát triển và đạt trình độ kỹ thuật cao.

Nghề chạm khắc đá

Nghề này đã đạt đến trình độ cao ở thời Đinh - Lê. Làng chạm khắc đá nổi tiếng là Hộ Dương (ở Hoa Lư). Người thợ ở đây đã tham gia xây dựng cung điện ở Hoa Lư. Thời Lý - Trần, làng chạm khắc đá nổi tiếng là làng Nhồi (Đông Sơn, Thanh Hoá). Thời Trần, sản phẩm chạm khắc đá khá phổ biến. Bệ đá hoa sen thời Trần, bia đá và các hiện vật đá được tìm thấy ở nhiều nơi². Nhưng “bệ đá tam thế” đã được phát hiện có nhiều bệ ghi niên đại thời Trần hoặc không ghi niên đại nhưng có phong cách nghệ thuật thời Trần như bệ đá tam thế, đôi sấu đá ở chùa Thầy (Thạch Thất, Hà Nội). Bệ đá tam thế ở chùa Bối Khê (Hà Nội). Quan hầu bằng đá, trâu đá, chó đá ở lăng Trần Hiến Tông (An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh). Hồ đá ở đền thờ Trần Thủ Độ ở khu vực thái ấp Quốc Hương xưa (tên

1. Từ Minh Thiện, “Thiên Nam hành ký”. Dẫn lại của Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sdd, tr. 288.
2. Trần Lâm, “Phát hiện thêm bia và bệ đá ở thời Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 158 - 1974, tr. 77 - 78.

nôm là làng Vọc, nay là làng Thành Thị, xã Vũ Bản, huyện Bình Lục, Nam Định). Bệ đá tam thế chùa Quế Dương (Hoài Đức, Hà Nội). Năm 2007, các nhà khảo cổ học của Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật di tích Thái Lăng (Lăng vua Trần Anh Tông) ở Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, sau khi phát quang cây cối um tùm thì hiện rõ ba cặp rồng của ba lối lên xuống ở cửa lăng,... Ngoài ra, còn phải kể đến khối lượng bia đá khá nhiều được khắc dưới thời Trần. Có thể nói, nghề chạm khắc đá thời Trần rất phổ biến, nhiều hiện vật bằng đá được chạm khắc công phu. Hình thành làng chạm khắc đá có tiếng như làng Nhồi (ở Thanh Hóa).

Nghề khai khoáng luyện kim

Những tư liệu mà sử cũ ghi chép về những đồ cống cho nhà Nguyên, trong đó có nhiều đồ vàng bạc đã nói lên được nghề khai khoáng luyện kim ở thời Trần đã được Nhà nước chú trọng. Nhiều sản phẩm được chế tác bằng vàng, bạc tinh xảo dùng làm đồ cống cho Trung Quốc. Trong số đồ cống cho vua Nguyên năm 1289 ngoài nhiều sản vật quý giá khác còn có: “một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ vỏ mạ vàng bạc cả khóa, một bộ yên cả bành ngồi nạm vàng, phần nạm vàng nặng 10 lạng, 7 chiếc đặc đồng mạ vàng, 1 cái ghế bằng sừng linh dương, 1 mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, 2 bình lưu ly có nắp bằng vàng (nặng tất cả 1 lạng 6 tiền), một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng, 1 mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, 1 chén bằng trầm hương nạm vàng có cả nắp và đế, 1 cái đĩa lá sen vàng, nắp và đế nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lạng...”¹. Thư tịch cổ cho biết các địa phương ở miền núi phía Tây và Tây Bắc (thời Trần là lộ/châu Quy Hóa), châu Thái Nguyên và các châu Lạng (Lạng Sơn), Tuyên Hóa, Quảng Oai (chân núi Ba Vì) có các mỏ vàng, bạc, đồng, chì, thiếc, diêm tiêu. Ông Đại Uyên trong “*Đảo di chí lược*” chép: “Đất (Giao Chi) sản vàng, bạc, đồng, thiếc, chì...”. Phương thức khai thác mỏ chủ yếu

1. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 289.

bằng thủ công và do dân địa phương khai thác. Sản phẩm làm ra một phần nộp cho Nhà nước dưới hình thức “cống nạp” ngoài ra đem trao đổi, buôn bán¹. Nhưng theo ghi chép của Trần Phu thì vàng bạc trong dân gian dù một lạng hay một đồng cân cũng đều phải trưng nộp vào quan. Nếu người nào đem dùng riêng, sẽ bị tội chết: “Hoàng kim hình mạng thực”. Tuy nhiên, trong hoàng tộc, các quý tộc vương hầu sở hữu số lượng vàng không phải là nhỏ. Năm 1328, sừ chép Cương Đông Văn hiến hầu (không rõ tên) là con của Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật (có sách chép là em của Nhật Duật) muốn đánh đổ hoàng hậu để lập hoàng tử Vượng mới đem 100 lạng vàng cho gia thân của Quốc Chấn là Trần Phẫu để vu cáo cho Quốc Chấn (cha của hoàng hậu muốn chờ hoàng hậu sinh con mới lập thái tử). Theo John K. Whitmore: “... Địa phương có nguồn kim loại quý là Việt Bắc, vùng đồi núi phía Bắc của đồng bằng sông Hồng. Đây là vùng quan trọng trong việc cung cấp nguồn vàng cho Trung Quốc trong thời kỳ chiếm giữ của nhà Đường. Ban đầu vàng được khai thác bởi các luồng công việc, sau thế kỷ XII, vàng có ý nghĩa đối với sự khai thác cho triều đình. Số lượng vàng lộ thiên trong thời kỳ đầu độc lập của Việt Nam là vừa phải. Số lượng ghi chép trong *Toàn thư*, một bộ sử biên niên của Việt Nam dao động từ 47 ounce (1,75kg) đến 112 ounce (nguyên văn ounces) (4,18kg) trong việc báo cáo của các địa phương khác nhau ở những thời điểm khác nhau đối với triều đình”². Điều đó chứng tỏ nghề khai khoáng ở thời Trần phát triển và nghề luyện kim chế tạo các vật dụng bằng vàng, bạc được triều đình chú trọng.

1. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sdd, tr. 289.
2. John K. Whitmore, “Vietnam and the monetary flow of Eastern Asia, thirteenth to eighteenth centuries (Việt Nam và sự lưu thông tiền tệ ở Đông Á, thế kỷ XIII đến XVIII)”, In *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds (Kim loại quý trên thế giới từ cuối thời Trung cổ đến đầu thời Hiện đại)*, Edited by J.F. Richards, Caroline Academic Press, 1986, tr. 370.

Nghề đúc đồng

Tháng 3 nhuận, năm Bính Thìn (1256), nhà Trần cho đúc 330 quả chuông bằng đồng¹. Tiền đồng được lưu thông trong buôn bán, điều đó chứng tỏ phải có xương đúc tiền đồng. Thống kê trong thư tịch cổ cho thấy thời Trần đúc rất nhiều tiền. Thời Trần Thái Tông (ở ngôi 1225 - 1258), ông dùng 3 niên hiệu: Kiến Trung (1225 - 1232), Thiên Ứng Chính Bình (1232 - 1251), Nguyên Phong (1251 - 1258) thì đúc ba loại tiền là Kiến Trung Thông Bảo, Chính Bình Thông Bảo, Nguyên Phong Thông Bảo. Thời Trần Thánh Tông (ở ngôi 1258 - 1278) có tiền Thiệu Long Thông Bảo. Thời Trần Minh Tông (ở ngôi 1314 - 1329) có tiền Khai Thái Nguyên Bảo, được đúc sớm nhất vào năm 1325 sau khi có lệnh tiêu huỷ tiền kẽm. Thời Trần Dụ Tông (ở ngôi 1341 - 1369) có tiền Thiệu Phong Nguyên Bảo, Thiệu Phong Thông Bảo, Đại Trị Nguyên Bảo, Đại Trị Thông Bảo. Dương Nhật Lễ (ở ngôi 1369 - 1370) có tiền Đại Định Thông Bảo và thời Trần Nghệ Tông (ở ngôi 1370 - 1372) có tiền Thiệu Khánh Thông Bảo². Hiện nay đã tìm được một số tiền thời Trần như Kiến Trung Thông Bảo (đúc trong khoảng 1225 - 1232), Chính Bình Thông Bảo (đúc trong khoảng 1232 - 1251), Nguyên Phong Thông Bảo (đúc trong khoảng 1251 - 1258), Thiệu Long Thông Bảo (đúc trong khoảng 1258 - 1272), Khai Thái Nguyên Bảo (đúc trong khoảng 1325 - 1329), Thiệu Phong Nguyên Bảo (đúc năm 1341), Thiệu Phong Thông Bảo (đúc trong khoảng 1342 - 1357), Đại Trị Nguyên Bảo (đúc trong khoảng 1358 - 1359), Đại Trị Thông Bảo (đúc trong khoảng 1360 - 1369), Đại Định Thông Bảo (đúc trong khoảng 1369 - 1370)³.

Nghề chạm khắc gỗ

Nghề chạm khắc gỗ nói chung bao gồm nghề khắc *ván in*, *chạm khắc trang trí trên kiến trúc* gỗ. Triều Trần, trung tâm đào tạo nhà

1. *Cương mục*, tập I, sđd, tr. 479.

2. Xem: *Tiền kim loại Việt Nam (Vietnamese coins)*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 2005, tr. 20 - 25.

3. Xem: *Tiền kim loại Việt Nam (Vietnamese coins)*, sđd, tr. 162 - 171.

sur và in kinh Phật là chùa Phật Tích. Muốn in kinh Phật thì phải có ván khắc chữ. Và, không chỉ có in kinh Phật mà còn in nhiều loại sách khác như ghi chép trong thư tịch cổ. Nghề khắc bản in có từ thời Lý và tiếp tục phát triển, tồn tại phổ biến ở thời Trần. Chùa Phật Tích (Tứ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), trung tâm Phật giáo thời Lý đến thời Trần vẫn được duy trì. Đây vẫn là nơi thi cử, đào tạo các nhà sư, là nơi in kinh Phật. Các kinh Phật được khắc và phổ biến đương thời như kinh *Đại Tạng*, quyển *Phật giáo pháp sư đạo tràng công văn cách thức*. Tư liệu cho biết, khi chế kiệu xe Thái bình, dùng gỗ khắc 40 người tiên¹. Thợ khắc gỗ từng được vua sai khắc lại ấn báu bị thất lạc do chiến tranh “Khi ấy vua thân đem sáu quân đi chống giặc. Quan chương ấn vôi vàng giấu ấn báu lên rường điện Đại Minh, chỉ đem ấn nội mật đi theo; nửa đường ấn ấy lại mất... Vua sai thợ khắc gỗ làm ấn”². Năm 1974, nhân dân thôn Liêm Trại, xã Mỹ Thịnh, ngoại thành Nam Định trong khi lấy đất làm gạch ở Cồn Chè đã đào được một số bức chạm gỗ thời Trần (gồm 18 bức), trong đó 3 tấm chưa bào đục, 15 tấm khác chạm khắc cả hai mặt. Họa tiết trang trí rất phong phú: hoa sen, dây cúc, sóng nước, rồng châu ngọn lửa thiêng, rồng trong hình lá đề cách điệu, có những họa tiết độc đáo chưa tìm thấy ở một di tích Lý - Trần nào trên miền Bắc nước ta³. Chạm khắc trên bộ cánh cửa chùa Phổ Minh được trang trí rất đẹp, phong phú như hình rồng cuộn khúc, hoa văn sóng nước, hoa văn hình hoa lá khác. Đây được coi là một trong những tư liệu điển hình cho nghệ thuật chạm khắc gỗ Đại Việt thời Trần. Ngoài ra còn có những di vật gỗ tìm thấy trong hố chôn ở cánh đồng làng Bói (xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định) có phiến gỗ khắc hình tiên nữ uốn mình đỡ lấy cánh hoa sen⁴.

1. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 76.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 30.

3. Ty Văn hóa Hà Nam Ninh: “Mới đào được những bức chạm gỗ thời Trần”. Báo Nhân dân, số 7357, ngày 22 - 6 - 1974. Dẫn lại *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 131.

4. Nguyễn Du Chi, “Kiến trúc”, trong *Mỹ thuật thời Trần*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1977, tr. 36.

Những hiện vật trong chùa Thái Lạc (Pháp Vân tự) ở xã Lạc Hồng, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên còn khá nhiều hiện vật kiến trúc gỗ (cột trốn, các loại cốn...) chạm khắc các đề tài tiên nữ, nhạc công, em bé, rồng, sen, cúc... có phong cách vào khoảng cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV. Đây là di tích giữ được nhiều bức chạm gỗ nhất thời Trần¹. Tư liệu địa phương cho biết, làng Nhị Khê (Thường Tín, Hà Nội) đã phát triển nghề tiện mộc².

Nghề làm nón

Có lẽ nổi tiếng là nón Ma Lôi. Loại nón này đã từng là mặt hàng được buôn bán ở Vân Đồn của Trần Khánh Dư. Thời Trần xuất hiện nhiều làng nghề trong đó có làng nghề làm nón nhưng trong một số sách đã xuất bản thường ít nhắc đến. “Ma Lôi là tên hương ở lộ Hồng (Hải Dương ngày nay), làng này khéo nghề đan cật tre làm nón, cho nên lấy tên làng làm tên nón”³.

Nghề sơn

Sử cũ ghi chép một số sự kiện liên quan đến quy chế xe kiệu cho các vương hầu, tôn thất: “Tháng 5 năm Giáp Dần (1254), định quy chế xe kiệu mũ áo và người hầu của người tôn thất và các quan văn võ theo thứ bậc khác nhau: Từ tôn thất đến quan ngũ phẩm đều được đi kiệu, ngựa và võng; Tôn thất thì kiệu đầu đôn chạm phượng sơn son; Tướng quốc thì kiệu đầu đôn chạm anh vũ sơn then, lọng màu tía; Từ tam phẩm trở lên thì kiệu đầu đôn chạm mây, lọng xanh; Từ tứ phẩm đến lục phẩm thì kiệu đôn bằng đầu; ngũ phẩm trở lên thì lọng xanh; lục thất phẩm thì lọng giấy đen”⁴. Năm 1253, vua Trần cho vẽ tranh chân dung các trung thần, nghĩa sĩ có công tham gia đánh giặc Mông - Nguyên trong ba cuộc kháng

1. Tổng Trung Tín, *Nghệ thuật điêu khắc Việt Nam thời Lý và thời Trần (thế kỷ XI - XIV)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 36.

2. Trương Hữu Quỳnh (chủ biên) - Phan Đại Doãn - Nguyễn Cảnh Minh, *Đại cương lịch sử Việt Nam, tập I*, sđd, tr. 213.

3. *Toàn thư*, quyển V, tập 2, sđd, tr. 66.

4. *Toàn thư*, quyển V, tập 2, sđd, tr. 26.

chiến chống quân xâm lược. Đồng thời vua Trần còn cho các bậc thợ khéo tay tạc tượng Khổng Tử, Chu Công và Tứ Phối (gồm có Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư và Mạnh Tử) và vẽ tranh thất thập nhị hiền (72 học trò giỏi của Khổng Tử). Có lẽ các tranh tượng này cũng có dùng chất liệu sơn.

Năm 1977, Viện Khảo cổ học đã khai quật ngôi mộ thời Trần ở Phạm Lễ, tỉnh Thái Bình, kết quả cho thấy: Toàn bộ quan tài được sơn son thếp vàng lộng lẫy. Đề tài trang trí trên quan tài là các dải ngang với các họa tiết: vân mây, hoa dây, mai rùa và chạm nổi hoa sen cúc. Đây là chiếc quan tài kiên cố, vững chắc và được trang trí đẹp. Quan tài làm bằng gỗ ngọc am, có hình khối chữ nhật. Điều lý thú là thời này đã biết sử dụng sơn son thếp vàng để trang trí cho quan tài.

Năm 1977, tại Bình Xuyên, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương, kết quả khai quật khảo cổ học của hai ngôi mộ hợp chất, quách cũ có niên đại thời Trần. Quan tài được sơn toàn bộ, trong có tượng 5 hình người dáng võ sĩ được chạm từ gỗ mỏng và gắn vào quan tài bằng sơn.

2. Thương nghiệp

* Nội thương

Nhà nước Đại Việt thời Trần luôn có ý thức khuyến khích nội thương phát triển, cũng như mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài.

Kinh đô Thăng Long vừa là trung tâm chính trị, văn hóa, đồng thời là *trung tâm kinh tế lớn nhất nước* thời Trần. Kinh thành Thăng Long với kiến trúc được kế thừa từ thời Lý nhưng có sửa sang, xây dựng kiên cố ở một số công trình, nhưng ngay từ đầu, nhà Trần đã hoạch định các phường. Sử chép: "Năm 1230, định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường. Đặt ty Bình Bạc"¹. 61 phường ở Thăng Long, trong đó

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sdd, tr. 10.

các phường thủ công nổi tiếng được phân bố ở phía Bắc và phía Tây như phường Yên Hoà, Yên Thái làm giấy, Nghĩa Đô, Nghi Tâm trồng dâu, dệt lụa. Các phường dọc bờ sông Hồng có phường An Hoa, phường Giang Khẩu, phường Cơ Xá là cảng và phường của dân đất bãi. Phường Nhai (Giai) Tuân của người Tống chuyên bán vóc đoạn và thuốc Bắc.

Thăng Long là nơi có khá nhiều khách buôn Lương Quảng sang buôn bán. Ngoài ra còn có cả người Hồi Hột từ Vân Nam sang. Vì thế, có những lần Hốt Tất Liệt đã yêu cầu vua Trần phải nộp những thương nhân người Hồi Hột, nhưng đã bị vua Trần Thái Tông thoái thác. Cho nên, ở Thăng Long, vua Trần đã ra lệnh cấm dân không được tiếp xúc với người Hồi Hột, để phòng trong số họ có người làm gián điệp cho Mông Cổ. Nhiều nghề thủ công từ các làng quê về đây. Hàng hoá từ các địa phương cũng được chuyển về Thăng Long. Muốn mua những hàng xa xỉ thì phải tới Thăng Long. Kinh đô Thăng Long, không chỉ hội tụ các nghề thủ công và buôn bán nhỏ của người Việt mà còn có các cửa hàng buôn bán của người Trung Quốc, Hồi Hột, Chà Và...

Thời Trần, nhiều cảng sông, cảng biển là nơi tụ tập nhiều thuyền bè buôn bán ở trong nước và nước ngoài. Bến và chợ bến ở Thăng Long cũng nhiều: bến An Hoa, Đông Bộ Đầu, Giang Khẩu, Cơ Xá, bến Thái Cực, bến Thái Tổ, còn trên sông thì san sát thuyền bè.

Đạo sĩ Hứa Tông Đạo từng theo thuyền buôn Trung Quốc vào đến Thăng Long. Thương nhân Trung Quốc còn dâng lên vua Trần vài hoá cán rất quý, trị giá 300 quan tiền. "Thăng Long thời Trần là trung tâm đất nước, *Kẻ Chợ* của toàn bộ miền quê Đại Việt. Cuối thời Trần, sử sách đã chép tới cái tên "*kẻ chợ*" dân gian đó. Thăng Long thời Trần đã mang dáng dấp của một thành phố quốc tế"¹.

Chính sách ức thương còn chưa áp dụng cho xã hội thời Trần. Nhà Trần không hề ức thương và càng không xem nhẹ thương mại.

1. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán, *Hà Nội nghìn xưa*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội, 1975, tr. 231.

Các thuyền buôn không bị Nhà nước đánh thuế đã thể hiện phần nào tư tưởng tiến bộ đó của nhà Trần. Sang thời Hồ, năm 1400 Hồ Hán Thương đã “đánh thuế thuyền buôn, định ba bậc thượng, trung, hạ. Bậc thượng mỗi chiếc thuyền 5 quan, bậc trung 4 quan, bậc hạ 3 quan”¹. Nhà Hồ hạn chế phát triển thương nghiệp một phần vì lý do nguy cơ xâm lược của nhà Minh, ngăn chặn khả năng mượn đường buôn bán để đẩy nhanh âm mưu xâm lược nước ta.

Ở các địa phương thì chợ và bến sông là nơi trao đổi, buôn bán hàng hóa. Trần Phu viết trong *An Nam tức sự*: “*Trong các xóm làng đều có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách năm dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn mặt đặt chõng để làm nơi họp chợ*”². Năm 1274, người nước Tống sang nước Đại Việt quy phụ (gọi là người Hồi Kê hoặc Kê Quốc), đem 30 chiếc thuyền biển chở đầy của cải và vợ con vượt biển đến nguồn La Cát, rồi được dẫn về kinh đô và ngụ tại phường Nhai Tuấn và sau đó họ mở chợ bán thuốc và vóc đoạn. Họ là lực lượng tham gia vào hoạt động thương nghiệp của Đại Việt.

Ở các hải khẩu như Tinh Hoa³, Trần Phu chép trong *An Nam tức sự* rằng: “*Thuyền bè các nước ngoài đến tụ hội ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, cảnh buôn bán thật là thịnh vượng*”⁴.

Tiền được dùng để trao đổi hàng hóa, mua bán ruộng đất và nộp thuế cho Nhà nước. Năm 1226, nhà Trần đã định quy chế về tiền tệ.

1. Toàn thư, quyển VIII, tập II, sđd, tr. 230.
2. Trần Nghĩa, “Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 120. Xem thêm: Trần Quốc Vương - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 290; Phạm Văn Kính, “Bộ mặt thương nghiệp Việt Nam thời Lý - Trần”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (188) - 1979, tr. 35 - 42.
3. Có lẽ Trần Phu đã dịch nhầm Thanh Hoa là Tinh Hoa (tức Thanh Hóa ngày nay) ở châu Ái.
4. Trần Nghĩa, “Một bức ký họa về xã hội nước ta thời Trần - Bài thơ “*An Nam tức sự*” của Trần Phu”, Tcđd, tr. 108.

Tiền lưu hành trong nhân dân (tức là tiền “Tinh mạch”) thì mỗi tiền có 69 đồng, tiền nộp cho Nhà nước (tức là tiền “Thượng cung”) thì mỗi tiền ăn 70 đồng, như vậy, một quan tiền là 700 đồng. Sử cũ chép rất ít việc đúc tiền thời Trần, mặc dù nhà Trần đã đúc nhiều tiền như đã nêu ở trên. Cuối năm 1323, thời Trần Minh Tông đúc tiền kẽm nhưng đến cuối năm 1324 lại ra lệnh cấm dùng tiền kẽm, đúc tiền đồng. Mấy chục năm sau, vào năm 1360, mới thấy chép đúc tiền “Đại Trị Thông Bảo”. Đến thời Hồ, việc phát hành tiền giấy để tập trung đồng đúc vũ khí, được coi là một cải cách tiền tệ, nhưng thời điểm đó về khách quan mà nói đã giảm thiểu khả năng trao đổi buôn bán, khiến cho kinh doanh ngưng trệ, bởi “Bấy giờ người buôn bán phần nhiều không thích tiêu tiền giấy” nên họ “bán giá cao, đóng cửa hàng”¹.

Vào năm 1379 vì sợ nạn người Chiêm cướp phá, triều đình nhà Trần đã sai quân dân tải tiền đồng giấu vào núi Thiên Kiện (nay là Sở Kiện, thị xã Phú Lý, Hà Nam). Chứng tỏ, thời Trần, tiền đồng được sử dụng nhiều. Nhân đinh có ruộng nộp thuế bằng tiền. Bãi dâu, ruộng muối cũng thu bằng tiền. Người có tội có thể chuộc tội bằng tiền. Tiền tệ đã có tác dụng thúc đẩy việc buôn bán phát triển².

Thương nghiệp thời Trần chưa bị những chính sách của Nhà nước hạn chế phát triển. Bởi, nhà Trần là triều đại mang đậm tính cách mở, phóng khoáng. Kinh tế tự cấp, tự túc không đóng kín mà có độ mở cho hoạt động thương nghiệp.

Đơn vị đo lường như đo chiều dài, đo diện tích được Nhà nước quy định thống nhất.

1. *Toàn thư*, quyển VIII, tập II, sdd, tr. 235.

2. Xem thêm: John K. Whitmore, “Vietnam and the monetary flow of Eastern Asia, thirteenth to eighteenth centuries (Việt Nam và dòng chảy tiền tệ Đông Á từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII)” In *Precious Metals in the Later Medieval and Early Modern Worlds (Kim loại quý trên thế giới từ cuối thời Trung cổ đến đầu thời Hiện đại)*, Edited by J.F. Richards, Caroline Academic Press, 1986.

Các cửa biển, bến sông là nơi tụ tập thuyền bè trong nước và nước ngoài đến buôn bán¹. Cửa biển Tha, Viên (có lẽ là cửa Thoi và cửa Quèn) ở châu Diển từ thời Lý thuyền buôn đã đến đậu. Đến thời Trần các cửa biển này nông cạn, nên không phát huy vai trò trong thương nghiệp. *Thương cảng Vân Đồn² trở thành thương cảng quốc tế quan trọng*. Thương cảng Vân Đồn được nhà Lý khai mở thông thương vào năm 1149, đến thời Trần tiếp tục phát triển phồn vinh, hoạt động nhộn nhịp. Vân Đồn thời Lý là đơn vị trang, đến thời Trần nâng lên thành *trấn* (ngang với cấp lộ), đến thế kỷ XIX, trở thành một châu thuộc phủ Hải Đông³. Và, lý giải vì sao lại có tên gọi Vân Đồn, Phan Huy Chú chép: "Trong năm Thiệu Minh đời Lý Anh Tông có thuyền buôn của các nước ngoài là Qua Oa, nước Lộ Hạc, nước Tiêm La, đều đến đỗ xin một chỗ ở đấy để buôn bán. Vua cho ở, lập các trang trại ở cạnh bờ biển nên mới gọi là *Vân Đồn*. Từ đấy trở đi là nơi khách buôn ở đông đúc"⁴.

Tác giả Đỗ Văn Ninh dựa trên tư liệu khảo cổ học đã nhấn mạnh đến sự phồn vinh của thương cảng Vân Đồn dưới thời Lý,

1. Xem thêm: John K. Whitmore: "The Rise of the Coast: Trade, state, and culture in Early Đại Việt" (Sự phát triển của vùng duyên hải: Thương mại, Nhà nước và văn hóa Đại Việt thời kỳ đầu), *Journal of the Southeast Asian studies*, vol. 37 (1), United Kingdom, 2006. Li Tana: "A view from the sea: Perspective on the Northern and Central Vietnamese coast" (Một cách nhìn từ biển: Triển vọng của vùng duyên hải miền Bắc và miền Trung Việt Nam), *Journal of the Southeast Asian studies*, vol. 37 (1), United Kingdom, 2006.
2. Về vị trí thương cảng Vân Đồn, xin xem thêm: *Đô thị cổ Việt Nam*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1989; Nguyễn Văn Kim, "Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 4 - 2006; Hán Văn Khẩn, "Đôi điều về gốm thương mại miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV - XVII", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1 - 2004.
3. Phan Huy Chú mô tả phủ Hải Đông như sau: "*Phủ Hải Đông quay lưng vào núi, trước mặt trông ra tới biển, thế đất rộng rãi. Cách con sông lớn là châu Vạn Ninh, lại cách sông là châu Vân Đồn...*" (*Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, *Dư địa chí*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 138).
4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, sđd., tr. 137 - 138.

Trần. Tác giả cho biết: "Trong số những di vật đồ sứ thì di vật thời Lý chiếm số lớn. Tiền thời Tống đã tìm thấy hầu như gần đủ mặt các loại tiền của các triều vua Bắc Tống và Nam Tống". Và, trung tâm mậu dịch Vân Đồn, qua những hiện vật khảo cổ đã tìm thấy thì "*Thời Trần là thời phồn vinh của thương cảng Vân Đồn*"¹. Qua kết quả khảo sát của các nhà khảo cổ học những năm 1967 - 1969 đã phát hiện được một hệ thống bến thuyền cổ trong vịnh Bái Tử Long như bến Cái Làng, bến Cống Cái, bến Con Quy (đảo Hải Vân); đảo Ngọc Vũng; đảo Cống Đông. Đi vào đất liền còn gặp các bến Gạo Rang trong vịnh Cửa Lục, lên phía Bắc là bến Vạn Ninh (Móng Cái). Hai bến này là đầu và cuối của hệ thống bến cổ thuộc cảng Vân Đồn. Ở đây phát hiện số lượng di vật rất phong phú. Nổi hệ thống các bến thuyền cổ này là "con đường xuyên vịnh Bái Tử Long để lên ngược xuống xuôi và vào đất liền vùng Bắc Bộ. Con đường này gần như trùng hợp hoàn toàn với con đường thủy ngày nay mà tàu chở khách chở hàng đi từ Hải Phòng lên Móng Cái vẫn men theo. Rõ ràng sự lựa chọn của đời xưa và đời nay hoàn toàn thống nhất về những địa điểm thuận lợi trên vùng đảo"².

Tại Vân Đồn đã phát hiện được những mảnh gốm vỡ các loại, phần lớn là đồ gốm men ngọc thời Lý, đồ gốm men nâu thời Trần và đồ gốm men lam thời Lê được xuất khẩu ra nước ngoài. Hiện nay, một số đồ gốm có chất lượng cao của Việt Nam được lưu giữ tại Nhật Bản, Mỹ, Xingapo, Anh, Malaixia³.

Giao thông đường sông, đường biển không chỉ đóng vai trò quan trọng trong quân sự, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại trong nước mà còn là phương tiện giao thông chính cho các hoạt động thương nghiệp. Nhờ vậy, việc buôn bán, trao đổi ở trong nước được mở rộng. Các con sông nối liền miền ngược và miền xuôi, giữa vùng châu thổ sông Hồng với lưu vực sông Mã, sông Lam...

-
1. Đỗ Văn Ninh, *Huyện đảo Vân Đồn*, UBND huyện Vân Đồn, 1997, tr. 218.
 2. Đỗ Văn Ninh, "Đô thị Vân Đồn". Trong: *Đô thị cổ Việt Nam*, sđd, tr. 158.
 3. Xem: "Đô thị Vân Đồn". Trong: *Đô thị cổ Việt Nam*, sđd, tr. 161.

Vì thế, nhà nước Trần luôn luôn quan tâm đến việc đào mới và nạo vét các sông, ngòi cũ. Ngoài ra, nhà Trần còn coi trọng việc bồi đắp đê sông, đào kênh mương lạch ở các lộ, nhất là các lộ ở phía Nam đất nước, phục vụ cho nhu cầu quân sự, giao thông, buôn bán và phát triển nông nghiệp.

*** Ngoại thương**

Hàng hóa đưa ra nước ngoài không chỉ bằng con đường buôn bán thuận túy mà còn bằng con đường chính trị, ngoại giao dưới hình thức cống nạp và theo chân các sứ đoàn ngoại giao ra nước ngoài. Và, đó cũng là điểm tương đồng của quốc gia Đại Việt với các nước khác trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

Giao thương với Trung Quốc.

Giao thương giữa Đại Việt với Trung Quốc bằng con đường chính trị, ngoại giao, dưới hình thức tiến cống, hàng hóa thường theo chân các sứ đoàn ra nước ngoài. Đầu thời Trần, sản vật mà các đoàn đi sứ mang theo thường bị thổ quan ở biên giới giữ lại. Sứ thần đến kinh chỉ dâng biểu tâu thôi, các vật đến tiến cống không đến nơi cả được. Năm 1242, nhà Trần sai Trần Khuê Vinh trấn giữ biên giới đem quân đánh chiếm lộ Bằng Tường để giải phóng sự “ùn tắc” trên con đường ngoại giao¹.

Nhưng những đồ cống của Đại Việt cho vua nhà Nguyên đã được Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt năm 1289 đã chép khá rõ như đã dẫn ở trên, trong đó có rất nhiều đồ quý, xa xỉ. Ví dụ như: “5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lượng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lượng, hai cái bình bằng bạc đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng tất cả 163 lượng, bình nặng tất cả 79 lượng”². Ngoài ra, còn có các thứ như đàn hương, thảo quả, ngà voi, chim trả, trĩ, ung, sáo, chồn, cá sấu...

1. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 19.

2. Từ Minh Thiện, “Thiên Nam hành ký”. Dẫn theo Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 288.

Triều đình nhà Trần còn định lệ thường cho những người đi sứ mà giữ được thanh liêm, tức là không mua một thứ hàng nào. Có lẽ các sứ đoàn Đại Việt đi sứ Trung Quốc khi về thường mua nhiều hàng hóa, nên trường hợp không mua gì liền được nhà vua trọng thưởng. Sứ chép: “Lệ cũ, phàm người đi sứ Nguyên về, mỗi người cho tước 2 tư, đầu hành nhân trở xuống mỗi người cho tước một tư. Bính là người thanh liêm nên được thưởng 2 tư”¹. Quà tặng của Trung Quốc cho vua Đại Việt thường là gấm, vóc đoạn. Năm 1260, trong chuyến sang nước Nguyên đáp lễ, khi sứ đoàn Đại Việt ra về, vua Nguyên tặng cho 3 tấm tây cầm và 6 tấm kim thục cầm².

Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* đã chép: “Đời nhà Trần, thuyền buôn thông thương các nước như: vóc đoạn của các nước Tây Dương; vải hoa, trân châu, cánh trà, kim la (thanh la) của Trà Và; gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn của Miên, Lào, không thiếu thứ gì, đều là những thứ đời sau ít có”³.

Hải cảng quốc tế Vân Đồn là nơi tụ tập nhiều thuyền buôn các nước. Từ thế kỷ XIV, nhà Trần kiểm soát và bảo vệ nghiêm ngặt hoạt động của các thương nhân ngoại quốc ở Vân Đồn. Thuyền buôn của họ chỉ được phép dừng lại ở vùng Đoạn Sơn (huyện Vân Đồn) và không được ghé vào đất liền vì sợ người ngoài dò thấy hư thực của mình. Vân Đồn từ đơn vị trang thời Lý được nâng lên thành trấn vào năm 1349. Triều đình còn đặt các quan cai quản Vân Đồn như một trọng trấn gồm có quan Trấn (võ tướng nắm giữ), quan Lộ (văn quan nắm giữ) và quan Sát hải sứ (quan kiểm soát mặt biển). Có thể thấy, hoạt động ngoại thương không nằm ngoài việc bảo vệ an ninh quốc gia Đại Việt. *Toàn thư* chép: “Tháng 11 (năm 1349), đặt quan trấn, quan lộ và Sát hải sứ ở trấn Vân Đồn, lại

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 116 - 117.

2. *Toàn thư*, quyển V, tập II, sđd, tr. 33 - 34.

3. Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1962, tr. 156 - 157.

đặt quân Bình Hải để đóng giữ"¹. Trung Quốc thường sử dụng thương nhân nước mình do thám tình hình Đại Việt và liên lạc với bọn tay sai phản động của Đại Việt trong các cuộc chiến tranh. Trần Ích Tắc đã từng nhờ khách thương Trung Quốc ở Vân Đồn đem thư cầu viện nhà Nguyên nên nhà Trần hết sức canh phòng Vân Đồn.

Người Vân Đồn phân lớn làm nghề buôn, cách ăn mặc đều giống như người phương Bắc. Chúng tỏ, thương nhân Trung Quốc đến thương cảng Vân Đồn buôn bán nhiều nhất.

GS.VS. Yamamoto Tatsuro (Đại học Quốc gia Tokyo, Nhật Bản) đã đến Vân Đồn năm 1936, trong bài viết: "*Vân Đồn - một thương cảng ở Việt Nam*"², tác giả đã đến đảo Vân Hải và thu thập được 144 đồng tiền đồng Trung Quốc tại Quảng Châu, trong đó chủ yếu là tiền thời Tống (118 đồng) và 5 đồng tiền thời Đường³. Như vậy có khoảng 123 đồng tiền đời Đường và Tống từ Đường Huyền Tông (712 - 756) đến Tống Lý Tông (1224 - 1264)⁴. GS.TS. Sakurai Yumio (Đại học Quốc gia Tokyo, Nhật Bản) đã nêu rõ chức năng của Vân Đồn: "Có hai ý nghĩa, một là trung tâm mậu

1. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152.

2. Yamamoto Tatsuro, "Vân Đồn - a Trade Port in Vietnam" (Vân Đồn - một thương cảng ở Việt Nam), Tạp chí *Đông Dương Văn Khố* (The Tokyo Bunko), in trong số chuyên đề: *Memoirs of the Research Department of the Tokyo Bunko (the Oriental Library, No.39)*, 1981, tr. 2 - 14. Bài viết lần đầu tiên xuất bản bằng tiếng Nhật năm 1939, nhưng đến năm 1981 tác giả không bổ sung gì thêm. ThS. Phạm Văn Thủy (Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN) dịch ra tiếng Việt, PGS.TS. Nguyễn Văn Kim (Khoa Lịch sử - Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN) hiệu đính, trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hoá*, tổ chức tại Vân Đồn, Quảng Ninh, tháng 7 - 2008.

3. Yamamoto Tatsuro, "Vân Đồn - một thương cảng ở Việt Nam", Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hoá*, tr. 33 - 34.

4. Trong cuốn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* của Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn, tập I, sđd, tr. 226 - 227 đã thống kê được 125 đồng.

dịch giữa phía Bắc với các nước Đông Nam Á, hai là giữa miền Bắc với Trung Quốc"¹.

Các thương gia ngoại quốc sang Đại Việt buôn bán đều vào loại giàu có. Có trường hợp chủ thuyền ở Vân Đồn sẵn sàng bỏ hết vốn mang theo để mua một viên ngọc rất to. Sử chép: "Tháng 6 năm 1363, tịch thu gia sản của trại chủ xã Đại Lai là Ngô Dẫn. Trước đây, cha Dẫn về đời Minh Tôn bắt được một viên ngọc rất to, đem đến Vân Đồn, các thuyền buôn tranh nhau mua, một người chèo thuyền buôn muốn được của báu bỏ cả hết vốn để mua. Dẫn từ đấy trở nên giàu có. Minh Tôn đem công chúa Nguyệt Sơn gả cho"².

Không chỉ tụ tập buôn bán ở các cảng biển mà đầu thế kỷ XIV, thuyền buôn của Trung Quốc còn cập bến sông ở phường Yên Hoa (Thăng Long), Đạo sĩ Hứa Tôn Đạo vào Đại Việt trên chiếc thuyền đó. Sử chép: "Năm 1302, bấy giờ có người đạo sĩ ở phương Bắc trên là Hứa Tôn Đạo theo thuyền buôn đến, cho ở lại bến sông phường Yên Hoa"³.

Ngoài ra, còn phải kể đến loại hình buôn bán của người nước Tống lánh nạn sang sinh sống ở Đại Việt. Năm 1274, người nước Tống sang nước Đại Việt quy phụ (gọi là người Hồi Kê hoặc Kê Quốc), đem 30 chiếc thuyền biển chở đầy của cải và vợ con vượt biển đến nguồn La Cát, rồi được dẫn về kinh đô và ngụ tại phường Nhai Tuấn và sau đó họ mở chợ bán thuốc và vóc đoan. Họ cũng là lực lượng tham gia vào hoạt động thương nghiệp của Đại Việt.

Việc buôn bán ở biên giới hai nước tại các địa điểm thuộc châu Ung, châu Khâm diễn ra nhộn nhịp dưới thời Lý thì đến thời Trần lại trở nên mờ nhạt và không thấy ghi chép trong sử cũ.

1. GS.TS. Sakurai Yumio (Đại học Quốc gia Tokyo, Nhật Bản), "Giáo sư Yamamoto Tatsuro và thương cảng quốc tế Vân Đồn", Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Thương cảng Vân Đồn - Lịch sử, tiềm năng kinh tế và các mối giao lưu văn hoá*, tr. 42.

2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 167.

3. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 97.

Nhìn từ dòng chảy lịch sử, quan hệ giữa Đại Việt và Trung Quốc là mối quan hệ có tính truyền thống và diễn ra đa dạng dưới nhiều hình thức. Thời Trần, quan hệ ngoại giao giữa hai nước không ngừng được mở rộng, hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động ngoại thương. Vùng kinh tế Nam Trung Hoa là điểm đến hấp dẫn của nhiều quốc gia trên thế giới, và thuyền buôn các nước muốn đến đó phần lớn đều phải ghé qua vùng biển Đông Bắc của Đại Việt, còn Trung Quốc lại coi Đại Việt là “cửa ngõ” quan trọng xuống phía Nam của mình, vì vậy, Đại Việt có vị trí địa - chiến lược trong hệ thống thương mại khu vực thời kỳ này. Điều hiển nhiên là, quan hệ thương mại của Đại Việt và Trung Quốc không dừng lại trên bộ mà còn diễn ra tấp nập ở vùng vịnh và các cảng biển. Hoạt động giao thương của Đại Việt với Trung Quốc diễn ra thường xuyên và liên tục nhất so với các quốc gia khác không chỉ dưới thời Lý mà còn cả dưới thời Trần.

Giao thương với Champa

Champa có quan hệ gần gũi với Đại Việt. Mối quan hệ này hàm chứa hai vấn đề: *Champa luôn chịu sự tiến cống cho Đại Việt và giao thương*. Nếu như sử cũ ghi chép khá nhiều sự kiện tiến cống của Champa cho Đại Việt, thì ngược lại, rất ít những quan hệ giao thương giữa hai nước. Theo Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* thì trầm của Đại Việt xuất sang Trung Quốc đều là trầm của Champa. Điều đó có thể suy đoán, đã hình thành con đường buôn trầm từ Champa sang Đại Việt và từ Đại Việt sang Trung Quốc. Thời Lý, năm 1072, vua Lý tha thuế vải sợi trắng Champa¹. Chứng tỏ hàng vải sợi trắng của Champa đã được buôn bán sang Đại Việt và cũng từ Đại Việt xuất sang Trung Quốc.

Giao thương với Java (Trảo Oa, Qua Oa).

Java là một "thế chế biển" sớm có quan hệ với nhiều quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới. Ghi chép của thư tịch cổ Việt

1. *Việt sử lược*, quyển 2, Nxb. Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 99.

Nam, tuy không nhiều và khá tàn mạn, nhưng Đại Việt đã biết đến Chà Và¹ từ rất sớm. Sách *Toàn thư* chép: "Đinh Mùi (767) người Côn Lôn, Chà Bà đến cướp, đánh lấy châu thành. Kinh lược sứ Trương Bá Nghi cầu cứu với Đô úy châu Vũ Định là Cao Chính Bình. Quân cứu viện đánh tan quân Côn Lôn, Chà Bà ở Chu Diên. Bá Nghi đáp lại La Thành"². Sự ghi chép này vẫn mơ hồ và cần phải kiểm chứng, nhưng việc Đại Việt biết đến Chà Và từ thời Bắc thuộc là chi tiết quan trọng để có thể khẳng định Đại Việt có điều kiện biết đến Java từ rất sớm.

Tuy nhiên, từ thế kỷ X, khi Đại Việt giành độc lập tự chủ, khi dân tộc Java từng bước thống nhất và "trở thành trung tâm thương mại có tầm quan trọng càng tăng", thì quan hệ của hai nước mới chính thức được thành lập.

Java, thời Lý, Trần gọi là Trảo Oa, Qua Oa, Đại Oa. Thương nhân Java thường vượt biển đến Đại Việt. Việc buôn bán của họ, theo ghi chép trong chính sử thì khá thuận lợi, nhà Lý cho họ ở hải đảo gọi là trang Vân Đồn và buôn bán ở đó. Họ còn dâng tiến các sản vật địa phương lên vua Lý. Do nhu cầu buôn bán với nước

1. Theo Nguyễn Tiến Dũng: "*Quan hệ thương mại của Đại Việt và Java thế kỷ XI - XIV*", Luận văn cử nhân, Khóa 48 (2003 - 2007), Chuyên ngành: Lịch sử, Hệ: Chính quy, thì Chà Và tức Java ngày nay. Qua khảo cứu các nguồn thư tịch cổ của Việt Nam, Java còn được gọi với nhiều tên khác, được ghi chép trong các nguồn thư tịch sau: 1. Trong *Toàn thư* có: Chà Bà, Chà Và, Trảo Oa, Đại Oa, Chà Bồ, Đồ Bồ, Đồ Bà và Trà Nha; trong *Việt sử thông giám cương mục* có thêm: Qua Oa, Hạ Cảng, Thuần Tháp, còn trong *Đại Nam thực lục* Java còn được gọi là Tani. 2. Khảo sát các nguồn thư tịch cổ Trung Quốc, trong *Hậu Hán thư*: Java được gọi là Gia Lang; *Tống thư* là Kha La Đan, Đồ Bà Bà Đạt; *Lương thư* là Đan Đan, Bàn Bàn, Cam Đà Lợi, Bà Lợi; *Nguyên sử* là Trảo Oa; *Minh sử* là Qua Oa, Miêu Vạ Lý, Bồ Gia Lang, Hạ Cảng, Thuần Tháp. Xem thêm: Nguyễn Thị Phương Chi - Nguyễn Tiến Dũng: "Về các mối giao thương của quốc gia Đại Việt thời Lý, Trần (Thế kỷ XI - XIV)", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 7 - 2007, tr. 23 - 37.

2. *Toàn thư*, quyển VI, tập I, sdd, tr. 130.

ngoài mà trang Vân Đồn chính thức được thành lập vào năm 1149. Vì vậy, đến thời Trần, quan hệ Đại Việt - Java nói riêng, quan hệ Đại Việt với các quốc gia trong khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á nói chung có điều kiện phát triển mạnh mẽ và liên tục.

Từ nửa cuối thế kỷ XIV, để duy trì quan hệ lâu dài và thường xuyên với Đại Việt, Java thường dâng tặng triều đình Đại Việt nhiều sản vật quý. Năm 1349, nước Đại Oa (Trảo Oa - Java) sang cống sản vật địa phương và chim vẹt đỏ biết nói¹. Và, có trường hợp họ cũng buôn bán bất hợp pháp như lén lút mua ngọc trai, mặt hàng trong danh sách cấm của Đại Việt. Khi bị lộ, tất cả đều bị trị tội: “Năm 1348, mùa đông, tháng 10, thuyền buôn nước Chà Bô ((Chà Và, Trà Và - Java) đến hải trang Vân Đồn, ngầm mua ngọc trai để bán. Việc phát giác, đều bắt tội cả”². Lê Quý Đôn trong *Vân Đài loại ngữ* cũng đã cho biết một số hàng hóa quý của Trà Và đến buôn bán ở Đại Việt như vải hoa, trân châu, cánh trả, kim la (thanh la)... đều là những thứ đời sau ít có³.

Tuy Java đến Đại Việt thời Trần không nhiều nhưng có thể thấy, Java đã rất cố gắng trong quan hệ giao thương với Đại Việt nhất là từ thế kỷ XIV trở đi.

Giao thương với các nước khác.

Ngoài những nước có quan hệ buôn bán thường xuyên với Đại Việt như Trung Quốc, Champa, Java như đã nêu trên còn phải kể đến sự hiện diện của thuyền buôn các nước: Xiêm, Miên, Lào, Lộ Hạc, Ai Lao.

Lê Quý Đôn cho biết, thời Trần thuyền buôn của Miên, Lào mang nhiều hàng hóa quý sang Đại Việt buôn bán như: *gấm, chim ưng, cá sấu, da tê, ngà voi, trầm hương, bạch đàn*. Đây là những thứ mà đời sau ít có⁴.

11, 2. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 152.

33, 4. Lê Quý Đôn, *Vân Đài loại ngữ*, sđd, tr. 156 - 157.

“Tháng 2 năm 1305, nước La Hối sai người dâng vải liễn la và các thứ”¹.

Năm 1360, mùa Đông, tháng 10, “thuyền buôn các nước Lộ Hạc², Trà Oa, Xiêm La đến Vân Đồn buôn bán, tiến các vật lạ”³. Ngoài ra còn có nước Sách Mã Tích (?) như ghi chép trong *Toàn thư*⁴ nhưng tiếc rằng, nay không biết là nước nào.

Sử cũ còn cho biết, vua Nguyên từng đòi vua Trần phải nộp những lái buôn Hối Hoạt (Hối Hột - Uigur, tức là người Duy Ngô Nhĩ ở Nam Tân Cương). Năm 1269, vua Trần trả lời rằng, một người lái buôn tên là I ôn chết đã lâu và một người tên là Bà Bà vừa bị bệnh chết. Chúng tỏ rằng, lúc bấy giờ đã có những lái buôn Tây Vực đến buôn bán ở nước ta.

Như vậy, có thể thấy giao thương của quốc gia Đại Việt thời Trần khá phát triển và nhộn nhịp. Người các nước Trung Quốc, Lộ Hạc (nước La Hộc, phần phía Bắc của nước Thái Lan ngày nay), Trà Oa (tức là Trảo Oa - đảo Java của nước Indônêxia ngày nay) đã đến Đại Việt buôn bán và tiến các vật lạ.

Sự phát triển của ngoại thương từ thời Trần là nằm trong xu thế chung của bối cảnh khu vực và quốc tế hồi thế kỷ XIII, XIV⁵. Từ thế kỷ XI - XIV, bằng việc kết nối các tuyến hải thương ngắn (như việc kết nối của thương nhân Địa Trung Hải với thương nhân Ả-rập - Batur, thương nhân Ả-rập - Batur với thương nhân Ấn Độ, thương nhân Ấn Độ với thương nhân Đông Nam Á, thương nhân Đông Nam Á với thương nhân Trung Quốc...), một cấu trúc thương mại mới nối liền châu Á và châu Âu được hình thành, vùng Đông Nam

1. *Toàn thư*, quyển VI, tập II, sđd, tr. 101.

2. *Lộ Hạc* còn có tên gọi *Lộ Lạc, La Hối, La Hộc, Lopburi (Lavo)*.

3. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 163.

4. *Toàn thư*, quyển VII, tập II, sđd, tr. 137.

5. Kenneth R.Hall, *Maritime trade and state development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press. Honolulu, p. 222.

Á được đặt dưới mạng lưới thương mại thế giới thống nhất. Bên cạnh đó, với sự tham gia tích cực của các thương nhân Trung Quốc, Java, Ấn Độ, Burma, Ả rập, Italia và Jeniwh đã tạo nên hệ thống buôn bán liên tục và xuyên suốt thời kỳ này.

Đại Việt không phải là nước “hướng ngoại” nhưng lại có nguồn “sản phẩm xuất khẩu lớn”¹ và vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi là ở “ngã ba đường”, nên Đại Việt cũng như một số nước khác trong khu vực có điều kiện và khả năng tham gia tích cực vào hệ thống thương mại quốc tế nhộn nhịp và thịnh vượng.

1. Sakurai Yumio, “Thử phác dựng cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á (thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)”, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á*, số 4 - 1996, tr. 39.